

MỤC LỤC

Bài 1 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ.....	3
Bài 2 TÂY TIỀN (<i>Quang Dũng</i>)	7
Bài 3 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC	12
Bài 4 VIỆT BẮC (<i>Tố Hữu</i>).....	14
Bài 5 PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ.....	21
Bài 6 THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM	23
Bài 7 THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP.....	25
Bài 8 SÔNG (<i>Xuân Quỳnh</i>)	28
Bài 9 LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN	32
Bài 10 AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? (<i>Hoàng Phủ Ngọc Tường</i>)	36
Bài 11 VỢ CHỒNG A PHỦ (<i>Tô Hoài</i>)	41
Bài 12 NHÂN VẬT GIAO TIẾP.....	50
Bài 13 VỢ NHẶT (<i>Kim Lân</i>).....	55
Bài 14 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI.....	64
Bài 15 RỪNG XÀ NU (<i>Nguyễn Trung Thành</i>)	66
Bài 16 THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý.....	75
Bài 17 RÈN LUYỆN KĨ NĂNG MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN	79
Bài 18 NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC (<i>Trần Đình Hượu</i>)	81
Bài 19 PHÁT BIỂU TỰ DO.....	85
Bài 20 PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH	87
Bài 21 VĂN BẢN TỔNG KẾT.....	90
Bài 22 ÔN TẬP.....	90
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH.....	97

Bài 1 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh củng cố và nâng cao kiến thức về văn nghị luận.

Kỹ năng: Học sinh biết cách làm bài nghị luận về một bài thơ, một đoạn thơ.

I. Tìm hiểu và lập dàn ý

Đề bài 1: Hãy phân tích bài thơ *Chiều tối* của Hồ Chí Minh (1947)

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng*

Đề bài 2: Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.*

Đề bài 3: Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

Đề bài 4: Nghị luận bài thơ *Hà Nội vắng em* của Tế Hanh.

*Thế là Hà Nội vắng em
Anh theo các phố đi tìm ngày qua
Phố này ở cạnh vườn hoa
Nhớ khi đón gió, quen mà chưa thân
Phố này đêm ấy có trăng
Cùng đi một quãng nói bằng lặng im
Phố này anh đến tìm em
Người qua lại tưởng anh tìm bóng cây
Anh theo các phố đó đây
Thêm yêu Hà Nội vắng đầy cả em*

Đề bài 5: Phân tích bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

Đề 6. Hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tràng giang* của Huy Cận.

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

1. Xác định đối tượng của bài nghị luận:

Nghị luận về thơ (tác phẩm và đoạn thơ) là quá trình sử dụng những thao tác làm văn sao cho làm rõ tư tưởng, phong cách nghệ thuật của thơ đã tác động tới cảm xúc thẩm mĩ, tư duy nghệ thuật và những liên tưởng sâu sắc của người viết.

2. Xác định chi tiết nghệ thuật của đối tượng cần nghị luận:

a. Đọc kĩ đoạn thơ, bài thơ, nắm chắc mục đích, hoàn cảnh sáng tác, vị trí đoạn, bài thơ.

b. Đoạn thơ, bài thơ có dấu hiệu gì đặc biệt về ngôn ngữ, hình ảnh?

c. Đoạn thơ, bài thơ thể hiện phong cách nghệ thuật, tư tưởng tình cảm của tác giả như thế nào?

III. GỢI Ý THẢO LUẬN

Đề 1.

1. Tìm hiểu đề

Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? Cần phân tích tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ trong hoàn cảnh sáng tác mới thấy hết giá trị của tác phẩm.

2. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

Thân bài: Phân tích bài thơ dựa theo các gợi ý sau:

Vẻ đẹp của núi rừng đêm trăng khuya được miêu tả như thế nào? Nhân vật trữ tình trong bài thơ có khác gì các ẩn sĩ trong thơ cổ? Vì sao nói bài thơ vừa có tính chất cổ điển vừa có tính hiện đại? Nhận định về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của bài thơ

Kết bài: Sự hài hòa giữa tâm hồn nghệ sĩ và ý chí chiến sĩ trong bài thơ.

Đề 2.

1. Tìm hiểu đề

Khí thế của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp được mô tả như thế nào? Chú ý nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả và hiệu quả của nghệ thuật.

2. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu xuất xứ, nguyên văn đoạn thơ.

Thân bài:

Khí thế dũng mãnh của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Việt Bắc (8 câu đầu)

Khí thế chiến thắng của các chiến trường khác (4 câu sau)

Nghệ thuật sử dụng hình ảnh và ngôn từ tài tình của tác giả

Kết bài: Đoạn thơ đã thể hiện rất thành công cảm hứng ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta.

Đề 3.

1. Tìm hiểu đề

Đoạn mở đầu của bài thơ dẫn dắt chúng ta vào một thế giới có Đảng dẫn đường, một thế giới với lý tưởng mới mà người thanh niên vừa được giác ngộ. Tác giả đã dùng những biện pháp nghệ thuật trong đoạn thơ khiến đoạn thơ bừng lên sức sống mới đầy mãnh liệt, đầy say mê.

2. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu xuất xứ, nguyên văn đoạn thơ.

Thân bài:

Đoạn thơ là tiếng hát của người thanh niên cộng sản thể hiện một tình yêu lớn: yêu lý tưởng cách mạng và yêu giai cấp cần lao, là sự mãnh liệt trong tâm hồn của người thanh niên khi giác ngộ lý tưởng.

Chú ý phân tích các hình ảnh ẩn dụ về lý tưởng cách mạng, cách dùng từ, cách so sánh rất đặc biệt, sáng tạo

Kết bài: Đoạn thơ đã thể hiện rất thành công tình yêu chân lý cách mạng, lý tưởng cách mạng, chủ nghĩa Mác – Lênin

Đề 4.

1. Giới thiệu khái quát về đối tượng

Phân tích nội dung: Hà Nội phố đẹp, người đông, có nhiều vườn hoa đẹp nằm kề dãy phố. Nhân vật trữ tình bộc lộ nỗi cô đơn trống trải. Cảnh vật ngay trước mắt mà thấy "chưa thân", đi trong đêm trăng mà âm thầm lặng lẽ.

Khẳng định vấn đề: Vấn đề đặt ra trong bài thơ *Hà Nội vắng em*, hoàn toàn phù hợp với thái độ, tâm trạng, tình cảm của con người. Cách biểu đạt của tác giả phù hợp với cảm xúc, tâm trạng.

2. Bàn về những giá trị nội dung và nghệ thuật của đối tượng

Có ba cách: Giải thích và chứng minh, lật ngược vấn đề, bàn bạc, đi sâu vào một khía cạnh nào đó của vấn đề.

Cụ thể: Mở rộng bằng cách giải thích, chứng minh. Tại sao cái chung hoà cùng cái riêng và điều đó được thể hiện như thế nào?

Nguyên lý chung: Con người cá thể đều sinh ra và chịu sự tác động của cộng đồng. Vì thế cá thể không thể tách rời cái chung. Tiêu đề bài thơ thể hiện sự hoà hợp giữa cái chung và cái riêng "*Hà Nội vắng em*". Trong xã hội chúng ta, cái riêng không đối lập với cái chung. Hình ảnh phố, con đường, vườn hoa, hàng cây, ánh trăng choán hết cả bài thơ. Tâm trạng của nhân vật trữ tình chỉ là một phần nhỏ nhưng không thể thiếu được. Cái riêng làm nổi bật lên cái chung.

Trong phần mở rộng có thể sử dụng thao tác so sánh hoặc phản bác, sau phần mở rộng là phần nêu ý nghĩa vấn đề.

3. Đánh giá chung về đối tượng

Khẳng định giá trị nội dung tư tưởng, phong cách nghệ thuật đã tác động tới cảm xúc thẩm mỹ, tư duy nghệ thuật người viết, tạo những liên tưởng sâu sắc trong người đọc.

Đề 5

1. Tìm hiểu đề

Bài yêu cầu phân tích những giá trị về tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ. Lưu ý hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

2. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu khái quát hoàn cảnh ra đời của bài thơ. Chuyển ý, dẫn yêu cầu đề.

Thân bài: Vẻ đẹp của đêm trăng khuya nơi núi rừng Việt Bắc được miêu tả hết sức thơ mộng. Chú ý tập trung phân tích những hình ảnh mang tính nghệ thuật: trăng, hoa, cây cỏ thụ, tiếng suối. Nhà thơ sử dụng một số thủ pháp: so sánh, dùng điệp từ. So sánh: tiếng suối như tiếng hát thật mới mẻ; tiếng suối gần gũi với con người; âm áp, đầy sức sống. Điệp từ "lòng" hình ảnh vừa lung linh vừa huyền ảo như những bông hoa tuyệt đẹp.

Tâm trạng của nhân vật trữ tình: *Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ/Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà*. Hoà tâm hồn mình với ánh trăng, với tiếng suối song không đắm chìm trong cái đẹp mà một lòng thao thức không ngủ vì lo cho vận mệnh của dân tộc. Khác các ẩn sĩ thời xưa, Bác vừa là thi sĩ vừa là chiến sĩ. Bài thơ vừa có tính chất cổ điển vừa hiện đại.

Giải thích: Nhận định về những giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ: Bài thơ là một bức tranh thiên nhiên thật đẹp song đẹp hơn cả chính là chân dung của Bác, vị lãnh tụ vô vàn kính yêu của chúng ta.

Kết luận: Sự hài hoà giữa tâm hồn nghệ sĩ và ý chí chiến sĩ trong bài thơ.

Đề 6

Gợi ý

Nội dung: Cảnh chiều xuống trên sông: đẹp nhưng buồn. Tâm trạng của nhà thơ: Nỗi buồn nhớ nhà, nhớ quê hương, tâm trạng lạc lõng, bơ vơ giữa cuộc đời.

Nghệ thuật: Hình ảnh đối lập, gợi cảm: Núi mây hùng vĩ/ cánh chim bé nhỏ; Tràng giang mênh mông/ một cánh cù khô; Tràng giang mênh mông/ không cầu, không một chuyến đò ngang. Âm điệu phù hợp: dập dềnh, mênh mang như sóng nước trên Tràng giang. Tứ thơ mới mẻ có sự kết hợp giữa bút pháp cổ điển của thơ Đường với bút pháp lãng mạn của thơ mới.

Câu hỏi 1: Dòng nào sau đây không phù hợp với yêu cầu của bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ?

- a/ Trình bày những cảm nhận, đánh giá về cái hay, cái đẹp của đoạn thơ, bài thơ.
- b/ Căn cứ vào đặc điểm ngoại hình, ngôn ngữ, tâm lí, hành động của nhân vật để phân tích.
- c/ Bám sát ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu để cảm nhận, đánh giá tình cảm, cảm xúc của tác giả.

d/ Bố cục mạch lạc, lời văn gợi cảm, thể hiện sự chân thành của người viết.

Câu hỏi 2: Từ các đề bài và kết quả thảo luận, anh (chị) hãy cho biết đối tượng, nội dung của bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.

Bài 2 TÂY TIẾN (Quang Dũng)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ: bút pháp lãng mạn, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu.

Kỹ năng: Học sinh biết cảm nhận vẻ đẹp của con người trong kháng chiến qua hình tượng người lính trong tác phẩm, qua tư tưởng, tình cảm của tác giả.

Thái độ: Học sinh cảm nhận được vẻ đẹp riêng của thiên nhiên miền Tây và hình ảnh người lính Tây tiến trong bài thơ.

1. Tiểu dẫn :

Quang Dũng có tên khai sinh là Bùi Đình Diệm (1921 – 1988). Quê quán ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).

Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. Ông được biết nhiều với tư cách là nhà thơ, trong các thi phẩm của ông, dấu ấn hội họa và âm nhạc in đậm nét.

Phong cách thơ của Quang Dũng phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa, do đó, hào hoa là hai chữ nói lên hồn cốt con người cũng như thơ ca Quang Dũng.

Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

* Sáng tác chính: *Mây đầu ô* (thơ, 1968), *Thơ văn Quang Dũng* (tuyển thơ văn, 1988)

2. Văn bản:

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời !
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu, anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

*Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

Phù Lưu Chanh, 1948

*** Hoàn cảnh ra đời :**

Tác phẩm được viết cuối năm 1948, ở Phù Lưu Chanh (Hà Tây), khi ông đã chuyển sang đơn vị khác và nhớ về đơn vị cũ. Lúc đầu bài thơ có tên là Nhớ Tây Tiến.

Đoàn binh Tây Tiến được thành lập đầu năm 1947, Quang Dũng là đại đội trưởng, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào và miền Tây Bắc Bộ của Việt Nam.

Địa bàn hoạt động là Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, miền Tây Thanh Hoá (Việt Nam), Sầm Nưa (Lào), một địa bàn rộng lớn, hoang vu, hiểm trở, rừng thiêng nước độc.

Chiến sĩ Tây tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên; điều kiện chiến đấu gian khổ, thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ vẫn sống rất lạc quan, chiến đấu rất dũng cảm, vẫn giữ cốt cách hoà hoa, lãng mạn. Sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hoà Bình thành lập Trung đoàn 52.

*** Bố cục:**

Phần 1: “*Sông Mã ... thom nếp xôi*”: Những cuộc hành quân gian khổ và khung cảnh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

Phần 2: “*Doanh trại ... hoa đong đưa*”: Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.

Phần 3: “*Tây Tiến đoàn ... khúc độc hành*”: Chân dung người lính Tây Tiến.

Phần 4: “*Tây Tiến ... chẳng về xuôi*”: Lời thề gắn bó với đoàn quân Tây Tiến.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Chặng hành trình gian khổ của đoàn quân Tây Tiến.

Hai câu đầu: Khơi mở mạch cảm xúc cho bài thơ. Câu thơ mở đầu giới thiệu hai hình tượng chính của bài thơ: miền Tây mà sông Mã là đại diện và Tây Tiến, người lính Tây Tiến. Nỗi nhớ đơn vị cũ trào dâng, không kiềm nén nổi, bật lên thành tiếng gọi Tây Tiến ơi!

Hai chữ “*chơi vơi*”: vẽ ra trạng thái cụ thể của nỗi nhớ, hình tượng hoá nỗi nhớ, nỗi nhớ da diết, mãnh liệt, thường trực, ám ảnh, mênh mông, bao trùm cả không gian, thời gian

Câu ba và bốn: Hình ảnh đoàn quân trong đêm trên địa bàn gian lao, vất vả, câu thơ vừa tả thực sương mù vùng cao như che lấp, nuốt chửng đoàn quân mỗi mệt, vừa sử dụng bút pháp lãng mạn: “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*” gợi không gian huyền ảo: cảnh vật về khuya phủ đầy hơi sương lạnh giá. Câu thơ với nhiều thanh bằng: Tạo cảm xúc lâng lâng trong lòng người chiến sĩ khi bắt gặp cảnh hoa nở giữa rừng. Hè mở vẻ đẹp hào hoa, lạc quan, yêu đời của người lính.

Bốn câu tiếp theo: Đặc tả hình thế sông núi hiểm trở nhưng không kém phần thơ mộng của miền Tây trên đường hành quân:

Hai câu đầu: “*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm/ Heo hút cồn mây súng ngửi trời*”

Những từ ngữ giàu giá trị gợi hình khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, cồn mây, súng ngửi trời; kết hợp với cách ngắt nhịp 4/3 - diễn tả thật đặc địa sự hiểm trở, trùng điệp, độ cao ngất của núi đèo miền Tây.

Hai chữ *ngửi trời*: vừa đặc tả độ cao chót vót của núi (Người lính trèo lên ngọn núi cao dường như đang đi trong mây nổi thành cồn “heo hút”, mũi súng như chạm đến đỉnh trời); vừa thể hiện tính chất tinh nghịch, khí phách ngang tàng, coi thường hiểm nguy của người lính Tây Tiến.

Câu thơ thứ ba với phép đối, như bẻ đôi: *Ngàn thước lên cao - ngàn thước xuống*

Diễn tả dốc núi vút lên, đổ xuống gần như thẳng đứng, nhìn lên cao chót vót, nhìn xuống sâu thăm thẳm; hình dung sự khó nhọc trên chặng đường hành quân leo dốc gian khổ

Câu thơ thứ tư đối lập với ba câu trên: “*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*” toàn thanh bằng, âm ơ kết thúc dòng thơ: câu thơ nhẹ như nhịp thở thư giãn của người lính

Hình dung người lính tạm dừng chân bên một dốc núi, phóng tầm mắt ra xa, thấy một không gian mịt mù sương rừng, mưa núi, thấy thấp thoáng những ngôi nhà như đang bồng bênh trôi giữa biển khơi; tận hưởng cảm giác bình yên, lãng mạn của núi rừng

Sáu câu tiếp theo: Người lính còn phải vượt qua cảnh núi rừng hoang sơ, hùng vĩ

Hai câu đầu “*Anh bạn dãi dầu không bước nữa/ Gục lên súng mũ, bỏ quên đời*” tiếp tục miêu tả hình ảnh người lính, cách nói giảm nói tránh về cái chết: không bước nữa, bỏ quên đời. Có hai cách hiểu: Trên chặng đường hành quân gian khổ, người lính quá mệt mỏi nên kiệt sức, ngủ thiếp đi trong chốc lát; Người lính hi sinh một cách nhẹ nhàng, thanh thản như vừa hoàn thành xong nhiệm vụ với Tổ quốc.

Cái hoang vu, hiểm trở tiếp tục được khai thác theo chiều thời gian:

Âm thanh: tiếng “*thác gầm thét*” trong mỗi buổi chiều.

Hình ảnh: “*cọp trêu người*” đêm đêm

Tên những miền đất lạ: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch; gợi không gian hoang vu, rừng thiêng nước độc, đầy bí hiểm; địa bàn đóng quân trải dài.

Đoạn thơ kết thúc đột ngột bằng hai câu thơ: “*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói, Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*”. Cảnh tượng thật đầm ấm: Sau chặng đường hành vất vả, người lính quây quần bên nồi cơm bốc khói. Bát xôi nghi ngút khói và hương lúa nếp ngày mùa được trao từ tay em : làm ấm lòng người chiến sĩ, xua tan vẻ mệt mỏi.

Kết hợp từ khá lạ, quan hệ từ bị lược bớt: “*mùa em*” giọng thơ ngọt ngào, êm dịu, ấm áp, chuẩn bị tâm thế cho người đọc cảm nhận đoạn tiếp theo.

2. Sinh hoạt của đoàn quân.

a. Kỉ niệm tình quân dân: *“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa/Kìa em xiêm áo tự bao giờ/ Khèn lên man điệu nàng e ấp/ Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ”*

Không gian: ánh sáng lung linh của lửa đuốc; âm thanh réo rắt của tiếng đàn; cảnh vật và con người như ngả nghiêng, bốc men say, ngất ngây, rạo rực; huyền ảo, rực rỡ, tung bừng, sôi nổi.

Nhân vật trung tâm: em áo xiêm lộng lẫy, vừa e thẹn vừa tình tứ, vừa duyên dáng trong điệu vũ xư lạp; làm say đắm lòng người chiến sĩ xa nhà.

Hai chữ *“kìa em”*: cái nhìn vừa ngạc nhiên vừa mê say, ngây ngất của các chàng trai Tây Tiến. Vẻ đẹp lung linh, hoang đại, trữ tình đến mê hoặc

b. Cảnh sông nước miền Tây: *“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy,/Có thấy hồn lau nẻo bến bờ./Có nhớ dáng người trên độc mộc/ Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”*

Không gian là dòng sông trong một buổi chiều giăng mắc một màu sương, sông nước, bến bờ lặng tờ, hoang đại như thời tiền sử, mênh mông, nhòe mờ, ảo mộng. Con người: dáng hình mềm mại, uyển chuyển của những cô gái Thái trên những chiếc thuyền độc mộc. Vẻ đẹp của con người hoà hợp với vẻ đẹp của thiên nhiên: những bông hoa rừng cũng *“đong đưa”*, làm duyên trên dòng nước lũ. Những nét vẽ mềm mại, duyên dáng khác hẳn với những nét khoẻ khoắn, gân guốc khi đặc tả cảnh dốc đèo.

Ngôn ngữ tạo hình, giàu tính nhạc, chất thơ và chất nhạc hoà quyện: thể hiện vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của thiên nhiên và con người.

3. Hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến

Hai câu đầu vẽ nên chân dung hiện thực của người lính: *“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm”*

Hình tượng có tính chất bi hùng: Ngoại hình khác thường do hiện thực nghiệt ngã:

“Không mọc tóc”: người lính phải cạo trọc đầu để thuận tiện khi giáp lá cà, hoặc bị sốt rét đến rụng tóc, *“Quân xanh màu lá”*: Nước da xanh xao do ăn uống thiếu thốn, sốt rét, bệnh tật hành hạ, hoặc màu xanh của lá ngụy trang.

Tác giả không né tránh hiện thực khốc liệt của chiến tranh nhưng thể hiện qua cái nhìn lãng mạn: *“đoàn binh không phải “đoàn quân” hào hùng, hình ảnh những anh “vệ trọc” nổi tiếng một thời. “Quân xanh màu lá” nhưng vẫn “dữ oai hùm”, tính cách anh hùng, nét oai phong dữ dằn như chúa tể chốn rừng thiêng.*

Hai câu tiếp theo nói về giấc mộng lãng mạn của người lính: *“Mắt trừng gọi mộng qua biên giới/ Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”*

“Mắt trừng”: cái nhìn nẩy lửa đối với kẻ thù; thể hiện nét oai phong, lòng quyết tâm đánh giặc đến cùng; mơ ngay cả lúc thức: khát khao mãnh liệt. *“gọi mộng qua biên giới”*: chiến đấu dũng cảm nhưng cũng rất nhớ quê hương. Nổi nhớ trong giấc mơ: *“Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”*: những người lính nhớ người yêu, những cô gái Hà Thành duyên dáng, xinh đẹp; đằng sau vẻ ngoài dữ dằn, oai nghiêm là trái tim khao khát yêu thương đầy chất nghệ sĩ, họ mang trong mình một bóng hình lãng mạn. Diễn tả đúng thế giới tâm hồn bên trong đầy mộng mơ của họ: Cảm hứng có bi nhưng không lụy: ta thấy cái gian khổ của chiến tranh nhưng cũng cảm nhận được vẻ oai hùng, lãng mạn của người lính.

Bốn câu tiếp theo là cái chết bi tráng và sự bất tử: “*Rải rác biên cương mồ viễn xứ/ Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh/ Áo bào thay chiếu anh về đất/ Sông Mã gầm lên khúc độc hành*”. Đoạn thơ miêu tả cái chết nhưng không bi lụy:

Tác giả dùng những từ Hán Việt cổ kính: “*biên cương*”, “*mồ viễn xứ*”; tạo không khí trang trọng, thiêng liêng, làm giảm nhẹ cái bi thương của hình ảnh những năm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới lạnh lẽo, xa xôi.

Phủ định từ “*chẳng*” (khác với “không” sắc thái trung tính) và cách nói hoán dụ Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh; thái độ kiên quyết hi sinh vì Tổ quốc; lí tưởng quên mình thật cao đẹp làm vơi đi cái đau thương.

Những câu thơ thấm đẫm tinh thần bi tráng: “*Áo bào thay chiếu*” nói lên sự thật bi thảm: những người lính Tây Tiến gục ngã bên đường không có đến cả manh chiếu để che thân, phải mai táng bằng chính chiếc áo các anh mặc hàng ngày. Tác giả gọi áo các chiến sĩ là “*áo bào*”: nghe trang trọng, thiêng liêng, thể hiện tình cảm yêu thương đồng đội.

Cách nói giảm, nói tránh: “*anh về đất*”; làm vơi đi cảm giác đau thương; ẩn chứa hàm nghĩa: chết là hoá thân với đất mẹ, là hoá thân với non sông đất nước; cái chết trở thành bất tử.

Biện pháp nhân hoá khi dùng động từ “*gầm*”: dữ dội, hào hùng; âm thanh làm át đi cảm xúc bi thương: gọi về sự ra đi của những anh hùng nghĩa sĩ thuở xưa; đưa tiền người là khúc nhạc bi tráng của núi sông; cái chết thấm đẫm tinh thần bi tráng; Giọng thơ trang trọng: thể hiện tình cảm tiếc thương và sự trân trọng, kính cẩn trước sự hi sinh của đồng đội. Hai cảm hứng lãng mạn và bi tráng đan cài dựng nên tượng đài bất tử trong thơ.

4. Lời thề quyết tử của đoàn quân: “*Tây Tiến người đi không hẹn ước/ Đường lên thăm thẳm một chia phôi/ Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy/ Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi*”. Cách nói khẳng định: “*Tây Tiến người đi không hẹn ước*” làm tô đậm cái không khí chung của một thời Tây Tiến với lời thề kim cổ: *nhất khứ bất phục hoàn* nghĩa là ra đi không hẹn ngày về, một đi không trở lại.

Đường lên Tây Tiến: *thăm thẳm, chia phôi* bày tỏ nỗi xót xa khi đã xa đồng đội, khi nghĩ đến đường lên Tây Tiến xa xôi, vơi vợi.

Lời thề cùng Tây Tiến: “*Mùa xuân ấy*” là thời điểm lịch sử không bao giờ trở lại; mốc thương nhớ vĩnh viễn trong trái tim những người lính Tây Tiến một thời.

Cách nói đối lập: “*Sầm Nứa*” nói về tâm hồn và “*về xuôi*” nói về thể xác là sự gắn bó sâu nặng với đoàn quân Tây Tiến: dù đã rời xa nhưng tâm hồn, tình cảm vẫn đi cùng đồng đội, vẫn gắn bó máu thịt với những ngày, những nơi đã đi qua. Nhịp thơ chậm, giọng thơ trầm buồn nhưng tinh thần “*chẳng về xuôi*” làm toát lên vẻ hào hùng của cả đoạn thơ.

Bài thơ xây dựng tượng đài đẹp đẽ và độc đáo về người lính Tây Tiến trong thời kì kháng chiến: anh dũng, kiên cường và hào hoa, lãng mạn. Bài thơ được viết với cảm hứng lãng mạn và bi tráng, thể hiện tài năng và tâm hồn tinh tế của Quang Dũng - người nghệ sĩ, chiến sĩ Tây Tiến. Bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ của Quang Dũng: thơ mang đậm chất họa, chất nhạc; thấm sâu vào lòng người.

Đoạn trích thể hiện cảm nghĩ mới mẻ của tác giả về đất nước qua vẻ đẹp được phát hiện ở chiều sâu trên nhiều bình diện: lịch sử, địa lí, văn hóa, ...

Sự nhấn mạnh tư tưởng “*đất nước của nhân dân*” bằng hình thức biểu đạt giàu suy tư, qua giọng thơ trữ tình- chính trị, sâu lắng, thiết tha.

Chất liệu văn hóa dân gian được sử dụng nhuần nhị, sáng tạo, đem lại sức hấp dẫn cho đoạn trích.

Bài 3 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh củng cố và nâng cao kiến thức về nghị luận văn học.

Kỹ năng: Học sinh biết cách làm bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

Đề 1: Nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai cho rằng: “Nhìn chung văn học Việt Nam phong phú, đa dạng; nhưng nếu cần xác định một chủ lưu, một dòng chính, quán thông kim cổ, thì đó là văn học yêu nước” (Dẫn theo *Trần Văn Giàu tuyển tập*, NXB Giáo dục, 2001).

Hãy trình bày suy nghĩ của anh (chị) đối với ý kiến trên.

Đề 2: Bàn về đọc sách, nhất là đọc các tác phẩm văn học lớn, người xưa nói: “Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua kẽ, lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ngoài sân, tuổi già đọc sách như thưởng trăng trên đài.” (Dẫn theo *Lâm Ngữ Đường, Sống đẹp*, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Tao đàn, Sài Gòn, 1965).

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào?

1. Tìm hiểu đề - Lập dàn ý

Đề 1

a. Tìm hiểu đề

Thể loại nghị luận bao hàm giải thích, chứng minh, bình luận về một ý kiến về văn học.

Tìm hiểu nghĩa của các cụm từ: *Phong phú, đa dạng* (có nhiều tác phẩm với nhiều hình thức thể loại khác nhau), *chủ lưu* (dòng chính, bộ phận chính, khác với phụ lưu, chi lưu), *quán thông kim cổ* (thông suốt từ xưa đến nay).

Tìm hiểu ý nghĩa của các vế câu và cả câu: *Văn học Việt Nam rất đa dạng, phong phú, trong đó văn học yêu nước là chủ lưu.*

Phạm vi tư liệu: Các tác phẩm tiêu biểu có nội dung yêu nước của Văn học Việt Nam qua các thời kỳ.

b. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu ý kiến của Đặng Thai Mai.

Thân bài:

Giải thích ý nghĩa của câu nói: Văn học Việt Nam rất phong phú và đa dạng: về số lượng tác phẩm, đa dạng về thể loại, về phong cách tác giả. Văn học yêu nước là một chủ lưu, xuyên suốt. Bình luận, chứng minh về ý nghĩa câu nói: Đây là một ý kiến hoàn toàn đúng, Văn học yêu nước là chủ lưu xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam: Văn học trung đại, Văn học cận – hiện đại.

Lí giải nguyên nhân khiến Văn học yêu nước trở thành chủ lưu xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam. Đời sống tư tưởng con người Việt Nam phong phú đa dạng. Do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử Việt Nam thường xuyên phải chiến đấu chống ngoại xâm để

bảo vệ đất nước. Nêu và phân tích một số dẫn chứng: Nam quốc sơn hà, Cáo bình Ngô, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Tuyên ngôn độc lập ...

Kết bài: Khẳng định giá trị của ý kiến trên. Giúp đọc hiểu hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm văn học dân tộc. Biết ơn, khắc sâu công lao của cha ông trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước. Giữ gìn, yêu mến, học tập những tác phẩm văn học có nội dung yêu nước của mọi thời đại.

Đề 2.

a. Tìm hiểu đề

Thể loại: Nghị luận (giải thích – bình luận) một ý kiến bàn về văn học.

Tìm hiểu nghĩa của các hình ảnh ẩn dụ trong ý kiến của Lâm Ngữ Đường.

Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua kẽ: chỉ thấy được trong phạm vi hẹp. Người lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ngoài sân: tầm nhìn được mở rộng hơn khi kinh nghiệm, vốn sống nhiều hơn theo thời gian khi đọc sách.

Tuổi già đọc sách như thưởng trăng trên đài: Theo thời gian, con người càng giàu vốn sống, kinh nghiệm và vốn văn hóa thì khả năng am hiểu khi đọc sách sâu hơn, rộng hơn.

Tìm hiểu nghĩa của câu nói: Càng lớn tuổi, có vốn sống, vốn văn hoá và kinh nghiệm càng nhiều thì đọc sách càng hiệu quả hơn.

Phạm vi tư liệu: Thực tế cuộc sống.

b. Lập dàn ý

Mở bài: Đọc sách, tiếp nhận giá trị của sách gắn liền với điều kiện và năng lực chủ quan của người học. Giới thiệu ý kiến của Lâm Ngữ Đường.

Thân bài:

Giải thích hàm ý của ba hình ảnh so sánh ẩn dụ trong ý kiến của Lâm Ngữ Đường: Sự khác nhau trong cách đọc và kết quả đọc ở mỗi lứa tuổi. Khả năng tiếp nhận khi đọc sách (tác phẩm văn học) tùy thuộc vào điều kiện, trình độ, và năng lực chủ quan của người đọc.

Bình luận và chứng minh những khía cạnh đúng của vấn đề: Đọc sách tùy thuộc vào vốn sống, vốn văn hóa, kinh nghiệm, tâm lí, của người đọc.

Ví dụ: Khi đọc Truyện Kiều của Nguyễn Du, tuổi thanh niên có thể xem là câu chuyện về số phận đau khổ của con người. Lứa tuổi lớn hơn hiểu sâu hơn về giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm, hiểu được ý nghĩa xã hội to lớn của Truyện Kiều. Người lớn tuổi cảm nhận thêm về ý nghĩa triết học của Truyện Kiều.

Bình luận bổ sung những khía cạnh chưa đúng của vấn đề: Không phải ai từng trải cũng hiểu sâu sắc tác phẩm khi đọc. Ngược lại, có những người trẻ tuổi nhưng vẫn hiểu sâu sắc tác phẩm (do tự nâng cao vốn sống, trình độ văn hóa, trình độ lý luận, ham học hỏi,...)

Ví dụ: Những bài luận đạt giải cao của các bạn học sinh giỏi về tác phẩm văn học (tự học, ham đọc, sưu tầm sách, nâng cao kiến thức).

Kết bài: Tác dụng, giá trị của ý kiến trên đối với người đọc: muốn đọc sách tốt, tự trang bị sự hiểu biết về nhiều mặt, đọc sách phải biết suy ngẫm, tra cứu.

II. BÀI HỌC

Đối tượng của một bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học rất đa dạng: về văn học lịch sử, về lí luận văn học, về tác phẩm văn học...

Việc nghị luận về một ý kiến bàn về văn học thường tập trung vào giải thích, nêu ý nghĩa và tác dụng của ý kiến đó đối với văn học và đời sống. Tùy từng đề để vận dụng thao tác một cách hợp lí nhưng thường tập trung vào các kiểu sau: Giải thích, chứng minh, bình luận.

III. LUYỆN TẬP

Đề 1. Trình bày suy nghĩ của anh (chị) đối với ý kiến của nhà văn Thạch Lam “Văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn”.

1. Tìm hiểu đề

Thể loại: Nghị luận (giải thích, bình luận, chứng minh) một ý kiến bàn về một vấn đề văn học.

Thạch Lam không tán thành quan điểm văn học thoát li thực tế: Thế giới dối trá và tàn ác. Khẳng định giá trị cải tạo xã hội và giá trị giáo dục của văn học.

Phạm vi tư liệu: Tác phẩm Thạch Lam, những tác phẩm văn học tiêu biểu khác.

2. Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu tác giả Thạch Lam, trích dẫn ý kiến của Thạch Lam về chức năng của văn học.

Thân bài:

Giải thích về ý nghĩa câu nói: Thạch Lam nêu lên chức năng to lớn và cao cả của văn học.

Bình luận và chứng minh ý kiến: Đó là một quan điểm rất đúng đắn về giá trị văn học: Trước Cách mạng Tháng Tám: quan điểm tiến bộ, ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

Chọn và phân tích một số dẫn chứng (Truyện Kiều, Số đỏ, Chí Phèo, Hai đứa trẻ, Nhật ký trong tù...) để chứng minh hai nội dung: Tác dụng cải tạo xã hội của văn học, tác dụng giáo dục con người của văn học.

Kết bài: Khẳng định sự đúng đắn và tiến bộ trong quan điểm sáng tác của Thạch Lam. Nêu tác dụng của ý kiến trên đối với người đọc: Hiểu và thẩm định đúng giá trị của tác phẩm văn học. Trân trọng, yêu quý và giữ gìn những tác phẩm văn học tiến bộ của từng thời kì.

Đề 2. Bàn về thơ Tố Hữu, nhà phê bình Hoài Thanh viết: “Thái độ toàn tâm toàn ý vì cách mạng là nguyên nhân chính đưa đến sự thành công của thơ anh”. (*Tuyển tập Hoài Thanh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

Hãy bày tỏ ý kiến của anh (chị) về nhận xét trên.

Bài 4 VIẾT BẮC (Tố Hữu)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết các khái niệm chính trong đường đời, đường cách mạng, đường thơ của Tố Hữu, biết nghệ thuật đậm tính dân tộc của bài thơ.

Học sinh hiểu rõ nét nổi bật trong phong cách thơ Tố Hữu là sự hòa quyện giữa nội dung trữ tình chính trị và nghệ thuật biểu hiện đậm đà tính dân tộc.

Kỹ năng: Học sinh biết cảm thụ giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. Qua đó biết đánh giá giá trị của tình quân dân, tình đoàn kết.

Thái độ: Học sinh cảm nhận được một thời cách mạng và kháng chiến gian khổ mà anh hùng, nhất là nghĩa tình gắn bó thắm thiết của những người kháng chiến với Việt Bắc, với nhân dân, đất nước. Học sinh được làm giàu tình yêu quê hương đất nước trong tâm hồn.

I. TÁC GIẢ

1. Vài nét về tiểu sử

Tổ Hữu (1920- 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành. Quê quán ở xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Tổ Hữu sinh ra trong một gia đình Nho học ở Huế - mảnh đất thơ mộng, trữ tình còn lưu giữ nhiều nét văn hoá dân gian. Thời thanh niên, Tổ Hữu sớm giác ngộ cách mạng và hăng say hoạt động, kiên cường đấu tranh trong các nhà tù thực dân.

Thời kỳ sau Cách Mạng tháng Tám, Tổ Hữu đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trên mặt trận văn hoá văn nghệ, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

2. Đường cách mạng, đường thơ

Thơ Tổ Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh Cách mạng cho nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn của cuộc đấu tranh ấy, đồng thời thể hiện sự phát triển, vận động trong tư tưởng, nghệ thuật của nhà thơ.

Các sáng tác chính:

Tập thơ “Từ ấy”: (1937-1946) gồm ba phần:

“*Máu lửa*” ngợi ca lí tưởng, khẳng định niềm tin mãnh liệt vào tương lai của cách mạng: “*Từ ấy*”, “*Tiếng hát sông Hương*”, tố cáo những cảnh bất công trong xã hội: “*Hai đứa bé*”, “*Vú em*”... kêu gọi đứng dậy đấu tranh: “*Đi đi em*”, “*Hồn chiến sĩ*”...

“*Xiềng xích*” là những sáng tác ở trong tù, là tiếng nói của người chiến sĩ nguyện trung thành với lí tưởng, bất chấp “*cái chết đã kề bên*” (“*Con cá chột nưa*”); là sự gắn bó thủy chung với đất nước, đồng bào, đồng chí (“*Nhớ đồng*”, “*Nhớ người*”...)

“*Giải phóng*” là niềm vui của người tù cách mạng được trở về hoạt động, ca ngợi sự thành công của Cách mạng Tháng Tám 1945. Tập thơ là tiếng hát yêu thương, tiếng hát căm hờn, tiếng hát kiên cường bất khuất, tiếng hát lạc quan cách mạng của người thanh niên cộng sản mới giác ngộ chân lí.

Tác phẩm “*Từ ấy*” là chất men say lí tưởng, chất lãng mạn trong trẻo, tâm hồn nhạy cảm, sôi nổi của cái tôi trữ tình.

Tập thơ Việt Bắc (1947 - 1954) là chặng đường thơ trong kháng chiến chống Pháp, là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ mà anh hùng, ca ngợi những con người kháng chiến: Đảng và Bác Hồ, anh vệ quốc quân, bà mẹ nông dân, chị phụ nữ, em liên lạc... Nhiều tình cảm sâu đậm được thể hiện: tình quân dân, miền xuôi và miền ngược, tình yêu đất nước, tình cảm quốc tế vô sản.

Tập thơ *Việt Bắc* là một trong những thành tựu xuất sắc của Văn học kháng chiến chống Pháp.

Tác phẩm tiêu biểu: *Việt Bắc*, *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*, *Phá đường*,

Gió lộng (1955 – 1961) ra đời khi bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Nội dung: Niềm tin vào cuộc sống mới, tình cảm thiết tha, sâu nặng với miền Nam, tinh thần quốc tế vô sản. Niềm vui ấy đem đến cho tập thơ cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi đậm nét.

Tác phẩm tiêu biểu : *Mẹ Tơm, Bài ca xuân 61, Ba mươi năm đời ta có Đảng...*

Tập thơ “Ra trận” (1962 - 1971), “Máu và hoa” (1972 – 1977) là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống Mỹ.

Nội dung: *Ra trận* là bản hùng ca về miền Nam, những hình ảnh tiêu biểu cho dũng khí kiên cường của dân tộc: anh giải phóng quân, người thợ điện, em thơ hoá anh hùng, anh công nhân, cô dân quân...

Nội dung: *Máu và hoa* là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống Mỹ quyết liệt và hào hùng của cả dân tộc cho tới ngày toàn thắng, là khúc ca ra trận, là mệnh lệnh tiến công và lời kêu gọi, cổ vũ hào hùng của cả dân tộc trong cuộc chiến đấu ở cả hai miền Nam, Bắc. Khẳng định ý nghĩa to lớn, cao cả của cuộc kháng chiến chống Mỹ đối với lịch sử dân tộc và thời đại, đồng thời cũng thể hiện những suy nghĩ, phát hiện của nhà thơ về dân tộc và con người Việt Nam mà tác giả luôn ngợi ca với niềm tự hào và cảm phục.

3. Phong cách thơ Tố Hữu

Về nội dung: Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình - chính trị trong việc biểu hiện tâm hồn, hướng đến cái chung với những lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc.

Tình cảm lớn: tình yêu lí tưởng (*Từ ấy*), tình cảm kính yêu lãnh tụ (*Sáng tháng năm*), tình cảm đồng bào đồng chí, tình quân dân (*Cá nước*), tình cảm quốc tế vô sản (*Em bé Triều Tiên*).

Niềm vui lớn: niềm vui trước những chiến thắng của dân tộc (*Huế tháng Tám, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Toàn thắng về ta*)

Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình - chính trị trong việc miêu tả đời sống, thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân. Công cuộc xây dựng đất nước (*Bài ca mùa xuân 1961*), cả nước ra trận đánh Mỹ (*Chào xuân 67*).

Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng lịch sử dân tộc không phải là cảm hứng thế sự - đời tư, con người trong thơ Tố Hữu là con người của sự nghiệp chung, mang phẩm chất tiêu biểu cho cả dân tộc, mang tầm vóc lịch sử và thời đại như: anh vệ quốc quân (*Lên Tây Bắc*), anh giải phóng quân (*Tiếng hát sang xuân*), anh Nguyễn Văn Trỗi (*Hãy nhớ lấy lời tôi*), chị Trần Thị Lý (*Người con gái Việt Nam*).

Giọng thơ mang chất tâm tình, rất tự nhiên, đầm thắm, chân thành xuất phát từ tâm hồn của người xứ Huế, do quan niệm của nhà thơ: “*Thơ là chuyện đồng điệu...*”

Về nghệ thuật: Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc

Về thể thơ: Tố Hữu đặc biệt thành công khi vận dụng những thể thơ truyền thống của dân tộc: Lục bát ca dao và lục bát cổ điển, (*Khi con tu hú, Việc Bắc, Bầm ơi, Kính gửi cụ Nguyễn Du...*), thể thất ngôn (*Quê mẹ, Mẹ Tơm, Bác ơi, Theo chân Bác...*) dạt dào âm hưởng, nghĩa tình của hồn thơ dân tộc, thể song thất lục bát (*Bà má Hậu Giang*) đậm chất kể chuyện.

Về ngôn ngữ: Tác giả thường sử dụng những từ ngữ, những cách nói quen thuộc với dân tộc, phát huy cao độ tính nhạc, sử dụng tài tình các từ láy, các thanh điệu, các vần thơ, do đó, mang âm hưởng ca dao, dân ca.

4. Kết luận

Tố Hữu từng nhận xét: “Thơ là tấm gương của tâm hồn”, thơ Tố Hữu là tấm gương trong sáng phản chiếu tâm hồn người chiến sĩ cách mạng, tâm hồn dân tộc, đời sống dân tộc trên con đường lớn cách mạng. Nói cách khác, thơ Tố Hữu là bằng chứng sinh động về sự kết hợp hài hòa hai yếu tố cách mạng và dân tộc trong sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo thi ca. Qua đó thấy một thành tựu xuất sắc của thơ ca cách mạng, nên thơ luôn coi vận mệnh của dân tộc là lẽ sống lớn nhất.

II. TÁC PHẨM

1. Tiểu dẫn Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi, miền Bắc xây dựng cuộc sống mới. Tháng 10 năm 1954 những người kháng chiến từ căn cứ miền núi trở về miền xuôi, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Thủ đô.

2. Văn bản

- *Mình về mình có nhớ ta?
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không?
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?*

- *Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân ly
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

- *Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù?
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?*

- *Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu...
Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy, suối Lê vơi đầy
Ta đi, ta nhớ những ngày*

Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...
Ta về, mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.
Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng.
Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng
Nhớ từ Cao-Lạng nhớ sang Nhị Hà...
Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.
Ai về ai có nhớ không?
Ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang.
Nắng trưa rực rỡ sao vàng
Trung ương, Chính phủ luận bàn việc công
Điều quân chiến dịch thu đông
Nông thôn phát động, giao thông mở đường

*Giữ đê, phòng hạn, thu lương
Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu...
Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc: Cú Hồ sáng soi
Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.
Mười lăm năm ấy ai quên
Quê hương cách mạng dựng nên Cộng hoà
Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái cây đa Tân Trào.*

10-1954 (Việt Bắc, NXB Văn học, Hà Nội, 1962)

3. Hướng dẫn học bài

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả

Ghi lại chặng đường cách mạng đầy gian khổ. Niềm tin sâu sắc vào sức mạnh của quê hương, con người Việt Nam, cổ vũ, ca ngợi chiến đấu, mang đậm tính thời sự.

Tác phẩm tiêu biểu: *Bài ca Xuân 68, Kính gửi cụ Nguyễn Du, Theo chân Bác, Nước non ngàn dặm, “Một tiếng đờn” (1992) và “Ta với ta” (1999)*

Giọng thơ trầm lắng, đượm chất suy tư, chiêm nghiệm về cuộc đời và con người. Niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng, tin vào chữ *nhân* luôn toả sáng ở mỗi hồn người. Các tập thơ của Tố Hữu là sự vận động của cái tôi trữ tình, là cuốn biên niên sử ghi lại đời sống dân tộc, tâm hồn dân tộc trong sự vận động của tiến trình lịch sử.

a. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 10 - 1954, những người kháng chiến từ căn cứ miền núi về miền xuôi. Trung ương Đảng quyết định rời chiến khu Việt Bắc về lại thủ đô. Nhân sự kiện có tính chất lịch sử ấy, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ Việt Bắc.

b. Kết cấu

Diễn biến tâm trạng được tổ chức theo lối đối đáp giao duyên trong ca dao - dân ca: bên hỏi, bên đáp, người bày tỏ, người hô ứng. Hỏi và đáp điều mở ra bao nhiêu kỷ niệm về cách mạng và kháng chiến gian khổ mà anh hùng, bao nỗi niềm nhớ thương. Thực ra, bên ngoài là đối đáp, còn bên trong là lời độc thoại, là biểu hiện tâm tư tình cảm của chính nhà thơ, của những người tham gia kháng chiến. Nội dung còn là sự nhắn nhủ nhau, tự nhắn nhủ phải giữ gìn phẩm chất cách mạng trong hoàn cảnh mới, kẻ thù có thể chính là bản thân.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Tâm trạng người ở lại

a. Sắc thái tâm trạng: Qua những câu hỏi: mình đi có nhớ, mình về có nhớ, xúc động, băng khuâng, đầy âm hưởng trữ tình. Mười lăm năm sống, gắn bó với biết bao tình cảm sâu đậm, mặn nồng. Tâm trạng lưu luyến, bịn rịn, xúc động, xen lẫn tự hào.

Kỉ niệm hiện về dồn dập, đông đầy trong lòng nhân vật trữ tình, nhớ những ngày kháng chiến gian khổ, gắn bó keo sơn, cùng chia sẻ mọi cay đắng, ngọt bùi, nhớ tình nghĩa đồng bào sâu đậm; nhớ những căn cứ địa cách mạng: Tân Trào, Hồng Thái... Tất

cả là những ân tình cách mạng đã được Tố Hữu khéo léo thể hiện như tâm trạng của tình yêu lứa đôi.

b. Lối đối đáp: Lối đối đáp quen thuộc của ca dao, dân ca, sử dụng đại từ ta, mình, bên hỏi bên đáp, người bày tỏ tâm sự, người hô ứng, đồng vọng; thực chất là lời độc thoại nội tâm, là biểu hiện nỗi lòng, tâm tư, tình cảm của chính nhà thơ.

2. Nỗi lòng người ra đi

a. Nhắc lại kỉ niệm: Nhớ cảnh vật núi rừng Việt Bắc hiện lên với vẻ đẹp vừa hiện thực vừa mơ mộng: *“Nhớ gì như nhớ người yêu... Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy”*. Nỗi nhớ Việt Bắc được so sánh “như nhớ người yêu”; nỗi nhớ thật da diết, mãnh liệt, cháy bỏng.

Điệp từ “*nhớ*” được đặt ở đầu câu; như liệt kê ra từng nỗi nhớ cụ thể: nhớ ánh nắng ban chiều, ánh trăng buổi tối, những bản làng mờ trong sương sớm, những bếp lửa hồng trong đêm khuya, những núi rừng, sông suối mang những cái tên thân thuộc; nỗi nhớ bao trùm khắp cả không gian và thời gian. Đẹp nhất trong nỗi nhớ là sự hoà quyện thấm thía giữa cảnh với người: *“Ta về mình có nhớ ta... Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.”*

Thiên nhiên Việt Bắc hiện lên với vẻ đẹp đa dạng, sinh động, thay đổi theo từng mùa: Mùa xuân trong sáng, tinh khôi và đầy sức sống với “*mơ nở trắng rừng*”, mùa hè rực rỡ, sôi động với âm thanh “*ve kêu rừng phách đổ vàng*”, mùa thu yên ả, thanh bình, lãng mạn với hình ảnh “*trăng rọi hoà bình*”, mùa đông tươi tắn, không lạnh lẽo với hình ảnh “*hoa chuối đỏ tươi*”.

Những con người bình dị gắn bó với thiên nhiên, người đi làm nương rẫy (*Ngày xuân mơ nở trắng rừng*), người khéo léo trong công việc đan nón (*Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*), người đi hái măng giữa rừng tre nứa (*Nhớ cô em gái hái măng một mình*). Bằng những việc làm nhỏ bé, họ góp phần tạo nên sức mạnh vĩ đại của cuộc kháng chiến. Trong nỗi nhớ của nhà thơ, đồng bào Việt Bắc hiện lên với những phẩm chất cao đẹp. Hình ảnh “*Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son*”, tuy họ nghèo về vật chất nhưng lại giàu về nghĩa tình. Hình ảnh người mẹ *địu con lên rẫy* nỗi xót xa về cuộc sống cơ cực của đồng bào miền núi. Những tháng ngày: “*chia củ sắn lùi*”, “*Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*”; họ đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi với người cán bộ kháng chiến. Âm hưởng trữ tình tạo khúc ca ngọt ngào, đầm ấm của tình yêu thương đồng chí, đồng bào, tình yêu thiên nhiên, đất nước.

Khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu, vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến. Tác giả nhớ khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu, bức tranh Việt Bắc ra quân hùng vĩ: “*Những đường Việt Bắc của ta...Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.*”

Hình ảnh không gian rộng lớn, những từ láy, biện pháp so sánh, cường điệu, biện pháp đối lập “*ngàn đêm*” đối lập với “*mai lên*”, những động từ mạnh; diễn tả được khí thế hào hùng của cuộc kháng chiến chống Pháp, không khí sôi động với nhiều lực lượng tham gia, những hoạt động tập nập... Âm hưởng hùng ca, mang tính sử thi của đoạn thơ; thể hiện được sức mạnh của cả một dân tộc đứng lên chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Dân tộc ấy vượt qua bao khó khăn, thử thách, hi sinh để đem về những kì tích:

“Tin vui thắng trận trăm miền.... Nhớ từ Cao - Lạng, nhớ sang Nhị Hà...”

Tác giả liệt kê những chiến công gắn liền với những địa danh lịch sử. Tố Hữu còn đi sâu lí giải những cội nguồn đã làm nên chiến thắng: Đó là sức mạnh của lòng căm thù: “*Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai*”, là sức mạnh của tình nghĩa thủy chung:

“Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi”, sức mạnh của tình đoàn kết: “Nhớ khi giặc đến giặc lùng...Đất trời ta cả chiến khu một lòng”. Khối đại đoàn kết toàn dân “Đất trời ta cả chiến khu một lòng”, sự hoà quyện gắn bó giữa con người với thiên nhiên “Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây”: tất cả tạo thành hình ảnh một đất nước đứng lên tiêu diệt kẻ thù.

b. Vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến:

“Mình về, có nhớ núi non, ... Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.”

Việt Bắc là quê hương của cách mạng, là căn cứ địa vững chắc, là đầu não của cuộc kháng chiến, nơi hội tụ tình cảm, suy nghĩ, niềm tin và hi vọng của mọi người Việt Nam yêu nước. Việt Bắc là chiến khu kiên cường, nơi nuôi dưỡng bao sức mạnh đấu tranh, nơi khai sinh những địa danh mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc.

“Ở đâu u ám quân thù, ... Quê hương Cách mạng dựng nên cộng hoà”

Tổ Hữu khẳng định Việt Bắc là nơi có “Cụ Hồ sáng soi”, có “Trung ương chính phủ luận bàn việc công”. Khẳng định niềm tin yêu của cả nước với Việt Bắc bằng những vần thơ mộc mạc, giản dị mà thấm thiết nghĩa tình.

3. Nghệ thuật

a. Về thể loại: Cấu tứ bài thơ là cấu tứ ca dao với hai nhân vật trữ tình “ta” và “mình”, người ra đi, người ở lại đối đáp nhau. Sử dụng kiểu tiểu đối của ca dao: “Mình về rừng núi nhớ ai, ... Nông thôn phát động, giao thông mở đường.” Tác dụng của thể loại trên là để nhấn mạnh ý, tạo nhịp thơ uyển chuyển, cân xứng, hài hoà, nói lên tình cảm êm đềm, nhẹ nhàng. Lời thơ dễ nhớ, dễ thuộc, cân xứng hài hoà.

b. Về ngôn ngữ: Tác giả sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân rất mộc mạc, giản dị nhưng cũng rất sinh động để tái hiện lại một thời cách mạng và kháng chiến đầy gian khổ mà dạt dào nghĩa tình. Đó là thứ ngôn ngữ giàu hình ảnh cụ thể: “Nghìn đêm thăm thẳm sương dày”/ “Nắng trưa rực rỡ sao vàng”

Tác giả dùng ngôn ngữ giàu nhạc điệu: “Chày đêm nện cối đều đều suối xa”, “Đêm đêm rầm rập như là đất rung”. Đồng thời sử dụng nhuần nhuyễn phép trùng điệp của dân gian: “Mình về, mình có nhớ ta”, “Mình về, có nhớ chiến khu”, “Nhớ sao lớp học i tờ”, “Nhớ sao ngày tháng cơ quan”, “Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều” để tạo giọng điệu trữ tình thiết tha, êm ái, ngọt ngào như âm hưởng lời ru, đưa ta vào thế giới của kỉ niệm và tình nghĩa thuỷ chung. Qua nỗi nhớ của người cán bộ kháng chiến đối với chiến khu Việt Bắc, tác giả đã thể hiện được nghĩa tình thấm thiết giữa cán bộ kháng chiến với chiến khu Việt Bắc. Đồng thời ca ngợi vẻ đẹp của phong cảnh và con người Việt Bắc, đề cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng. Đoạn trích *Việt Bắc* đậm đà tính dân tộc từ hình thức nghệ thuật đến nội dung tình cảm. *Việt Bắc* là một bài thơ tiêu biểu nhiều mặt cho hồn thơ, phong cách thơ của Tố Hữu

Bài 5 PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu được yêu cầu, cách thức phát biểu theo chủ đề.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng trình bày được ý kiến của mình trước tập thể phù hợp với chủ đề được nói tới.

Đề 1. Chi đoàn tổ chức hội thảo “Thanh niên, học sinh cần làm gì để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông?” Anh (chị) hãy phát biểu ý kiến tham gia hội thảo.

I. CÁC BƯỚC CHUẨN BỊ PHÁT BIỂU

1. Xác định nội dung cần phát biểu

Chủ đề của buổi hội thảo. Các nội dung cụ thể của chủ đề, anh (chị) chọn nội dung nào để phát biểu? Tại sao?

2. Dự kiến đề cương phát biểu

Nội dung phát biểu: “Khắc phục tình trạng đi ẩu, nguyên nhân chủ yếu của tai nạn giao thông”. Anh (chị) hãy dự kiến đề cương cho lời phát biểu.

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu khái quát nội dung

Thân bài: Trình bày hệ thống ý trong nội dung. Thế nào là đi ẩu? Những biểu hiện của đi ẩu. Những tai nạn giao thông do đi ẩu. Các biện pháp chống hành vi đi ẩu.

Kết bài: Đi ẩu là nguyên nhân gây ra nhiều vụ tai nạn giao thông. Kêu gọi mọi người hãy chấp hành đúng luật giao thông, chấm dứt hành vi phóng nhanh vượt ẩu nhằm bảo đảm an toàn giao thông.

II. PHÁT BIỂU Ý KIẾN

1. Giới thiệu khái quát nội dung sẽ phát biểu

Những nội dung chính của chủ đề

2. Trình bày nội dung theo đề cương đã dự kiến

Mở đầu: Giới thiệu chủ đề phát biểu

Nội dung phát biểu: Xác định nội dung sẽ phát biểu theo trình tự hợp lí.

Kết thúc: Khái quát lại nội dung đã phát biểu và nhấn mạnh nội dung chính.

3. Kết thúc và nói lời cảm ơn

Cách phát biểu theo chủ đề:

- Lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp với chủ đề.
- Dự kiến nội dung chi tiết và sắp xếp thành đề cương.
- Có thái độ, cử chỉ, giọng nói: đúng mực, lịch sự, phù hợp với nội dung và cảm xúc.

Luyện tập

Đề 1: Tại cuộc thảo luận ở lớp về chủ đề “Quan niệm về hạnh phúc của tuổi trẻ trong thời đại ngày nay”, đã có một số ý kiến sau:

- Muốn có hạnh phúc thì phải kiếm được nhiều tiền, vì có tiền là có tất cả.
- Hạnh phúc là được làm theo ý thích của mình là được tự do tuyệt đối, không phụ thuộc vào ai, vào bất cứ cái gì.
- Hạnh phúc là phải biết cống hiến và hưởng thụ một cách hợp lí, phải biết hi sinh cho lí tưởng.
- Ai biết tạo ra sự hài hòa giữa hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc tập thể, người đó mới có hạnh phúc thực sự.

Học sinh chọn nội dung cần trình bày và lập đề cương phát biểu.

Gợi ý: Học sinh xác định trong 4 ý kiến theo chủ đề, những ý kiến nào chưa phù hợp và nêu ý kiến phản bác. Nếu tán đồng với ý kiến nào thì hãy phân tích sâu sắc ý kiến đó đồng thời trình bày quan niệm riêng của mình về hạnh phúc.

Đề 2: Có ý kiến cho rằng: “Vào đại học là cách lập thân duy nhất của thanh niên”. Hãy phát biểu ý kiến của anh (chị).

Gợi ý:

- Vào trường đại học mà mình yêu thích là ước mơ, là nguyện vọng chính đáng của học sinh, thanh niên vì đó là môi trường học tập lí tưởng, nơi trang bị tri thức cơ bản, hiện đại để thích ứng với các điều kiện công tác khác nhau.

- Tuy nhiên không phải vào đại học là cách lập thân duy nhất. Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, học sinh có thể không theo học đại học mà có thể theo học ở các trường dạy nghề, cao đẳng tùy theo năng lực, sở trường của mình hoặc tự nâng cao tay nghề trong các điều kiện công tác khác nhau.

- Trong xã hội ngày nay, mọi người sẽ luôn luôn được học tập suốt đời. Vì vậy học sinh, thanh niên sẽ có nhiều cơ hội tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, nếu có ý chí, nghị lực, biết vươn lên trong cuộc sống.

KẾT LUẬN

Để phát biểu ý kiến theo chủ đề có hiệu quả, người phát biểu cần lưu ý lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp với chủ đề chung và tình hình thảo luận, tìm hiểu về đối tượng tham gia hội thảo, lắng nghe và học tập phong cách của những người đã phát biểu trước đó, dự kiến giọng điệu, cử chỉ khi phát biểu, hình dung trước một số tình huống để chủ động giải quyết. Người nói có thái độ, cử chỉ đúng mực lịch sự; điều chỉnh giọng nói phù hợp với nội dung và cảm xúc.

Bài 6 THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGŨ ÂM

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết được một số phép tu từ ngũ âm thường dùng trong văn bản.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng phân tích, sử dụng một số phép tu từ ngũ âm.

I. TẠO NHỊP ĐIỀU VÀ ÂM HƯỞNG CHO CÂU

Bài tập 1: Nhận xét về nhịp điệu, sự phối hợp âm thanh (cùng với các phép lặp cú pháp, lặp từ ngữ) nhằm tạo ra âm hưởng hùng hồn, đanh thép cho một lời tuyên ngôn trong ví dụ sau:

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập)

Đoạn văn có 4 nhịp: 2 nhịp dài, 2 nhịp ngắn phối hợp diễn tả nội dung đoạn. Hai nhịp dài: thể hiện lòng kiên trì và ý chí quyết tâm của dân tộc trong đấu tranh vì tự do với thời gian dài. Hai nhịp ngắn: khẳng định dứt khoát và đanh thép quyền tự do và độc lập của dân tộc. Sự thay đổi thanh điệu cuối nhịp. Kết thúc 3 nhịp đầu: thanh bằng và âm

tiết mở tạo âm hưởng ngân vang, lan xa. Nhịp cuối: thanh trắc và âm tiết khép, tạo nên âm hưởng mạnh mẽ, dứt khoát, phù hợp với lời khẳng định. Nhịp điệu và âm hưởng sẽ hỗ trợ trong biểu hiện nghĩa của câu.

Bài tập 2: Phân tích tác dụng của âm thanh, nhịp điệu (có sự phối hợp với phép lặp từ ngữ và kết cấu cú pháp) trong việc tạo nên sắc thái hùng hồn, thiêng liêng của lời kêu gọi cứu nước (trích) sau đây (chú ý vần, sự ngắt nhịp và đối xứng).

Bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm. Không có gươm, thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến)

Để tạo nên sắc thái hùng hồn, thiêng liêng, đoạn văn phối hợp phép điệp (lặp từ ngữ, kết cấu ngữ pháp và nhịp điệu 4/2/4/2); phép đối (đối xứng từ ngữ, về nhịp điệu, về kết cấu ngữ pháp); câu văn xuôi và câu có vần (Câu 1,2: bà / già, súng / súng); nhịp ngắn, nhịp dài: câu 1, 4; để tạo âm hưởng khi khoan thai, khi mạnh mẽ, thích hợp với lời kêu gọi cứu nước.

Bài tập 3: Nhịp điệu và âm hưởng trong đoạn văn sau thích hợp với việc khẳng định, ngợi ca sức mạnh, ý chí kiên cường của cây tre, hình ảnh tượng trưng cho con người Việt Nam. Hãy phân tích để làm sáng tỏ điều đó.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu.

(Thép Mới - Cây tre Việt Nam)

Nhịp điệu lời văn khi nhanh, khi chậm thể hiện những tình cảm say sưa, tự hào của tác giả đối với cây tre, đối với đất nước thân thương tươi đẹp. Nhiều nhịp ngắn, dứt khoát, mạnh mẽ. Phép nhân hóa về từ vựng và việc sử dụng nhiều động từ với nghĩa hoạt động: chống, xung phong, giữ, hi sinh, bảo vệ).

Hai câu cuối vừa lặp từ ngữ vừa lặp kết cấu ngữ pháp, ngắn gọn, không dùng động từ, ngắt nhịp sau từ “tre” đầu câu đã tạo ấn tượng rõ rệt về một lời tuyên dương công trạng với tre.

2. ĐIỆP ÂM, ĐIỆP VẦN, ĐIỆP THANH

Bài tập 4: Phân tích tác dụng tạo hình tượng của việc điệp âm đầu trong các câu sau:

a) *Dưới trăng quỳên đã gọi hè*

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.

b) *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*

a) Âm đầu “l” được lặp lại bốn lần, gợi ra những hình tượng bông hoa lựu đỏ lấp ló trên cành như những đốm lửa lập lòe, ánh lửa đỏ như đang phát sáng lung linh, lập lòe trên ngọn cây.

b) Câu thơ cũng xuất hiện bốn lần phụ âm đầu “l” sự cộng hưởng của bốn lần lặp lại tạo nên hình tượng bóng trăng lấp lánh và phát tán ra cả không gian rộng lớn trên mặt ao phản chiếu của mặt nước.

Bài tập 5: Trong đoạn thơ sau, vần nào được lặp lại nhiều nhất? Nêu tác dụng biểu hiện sắc thái ý nghĩa của phép điệp vần đó.

*Lá bàng đang đỏ ngọn cây.
Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời
Mùa đông còn hết em ơi
Mà con én đã gọi người sang xuân!*

Vần *ang* – âm thanh mở lặp lại nhiều nhất, xuất hiện 7 lần, có tác dụng tạo cảm giác rộng lớn, chuyển động, kéo dài (đông – xuân), phù hợp với cảm xúc chung: mùa đông đang còn tiếp diễn vậy mà đã có lời mời gọi mùa xuân.

Bài tập 6:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

Đoạn thơ trên đã gợi ra được khung cảnh hiểm trở của vùng rừng núi và sự gian lao vất vả của cuộc hành quân là nhờ có sự đóng góp của nhiều yếu tố (trong đó có cả những yếu tố không thuộc ngữ âm). Hãy phân tích:

- Nhịp điệu của các dòng thơ.
- Sự phối hợp các thanh trắc và bằng ở ba dòng thơ đầu và cách dùng toàn thanh bằng (điệp thanh) ở dòng cuối.
- Các yếu tố từ ngữ: từ láy, phép đối, phép lặp từ ngữ, phép nhân hóa.
- Phép lặp cú pháp.

Các yếu tố từ ngữ: từ láy (*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*), phép nhân hóa (*súng ngửi trời*), lặp từ ngữ (*dốc lên khúc khuỷu / dốc thăm thẳm; ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*).

Phép lặp cú pháp (câu 1 và câu 2).

Ngắt nhịp: nhịp ngắn và đối xứng ở ba câu đầu.

Thanh điệu: ba câu đầu dùng nhiều thanh trắc xen kẽ thanh bằng, câu cuối toàn thanh bằng. Câu cuối tạo ấn tượng về một viễn cảnh rộng mở ra trước mắt khi đã trải qua nhiều hiểm trở, khó khăn và đạt đến đỉnh cao.

Tất cả các yếu tố trên đã tạo dựng được khung cảnh hiểm trở của vùng rừng núi và tính chất khốc liệt của cuộc hành quân.

Bài 7 THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết được một số phép tu từ cú pháp.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng phân tích sử dụng chúng.

I. PHÉP LẬP CÚ PHÁP

Câu 1: Trong các đoạn văn, thơ sau, có những câu không những lặp lại một số từ ngữ mà còn lặp lại kết cấu cú pháp.

- Hãy xác định những câu có lặp kết cấu cú pháp và phân tích kết cấu cú pháp đó.
- Cho biết phép lặp đó có tác dụng như thế nào?

a) *Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập)

Gợi ý:

Lập cú pháp: “*Sự thật là ...*”, “*...của Pháp nữa*” khẳng định nước ta thành thuộc địa của Nhật chứ không phải của Pháp.

Lập cú pháp: “*Sự thật là ...chứ không phải từ tay Pháp*” - có tác dụng khẳng định rõ ta lấy lại Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

Lập cú pháp: “*Dân ta đã đánh đổ...*”, “*Dân ta lại đánh đổ...*” nói lên sức mạnh vô địch của dân tộc.

b) *Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa*

c) *Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Giàn nan đòi vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...*

Câu 2: So sánh hiện tượng lặp kết cấu cú pháp trong những câu văn xuôi, những câu thơ ở bài tập 1 với kết cấu của những câu thuộc các thể loại khác sau đây để thấy điểm giống nhau và khác nhau (về số tiếng trong câu, sự đối xứng, nhịp điệu và tác dụng, ...)

a) *Tục ngữ: Bán anh em xa mua láng giềng gần.
Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

Gợi ý: Ở mỗi câu tục ngữ hai vế đối nhau chặt chẽ về số lượng tiếng, phép lặp kết hợp với phép đối.

b) *Câu đối: Cụ già ăn củ ấu non
Chú bé trèo cây đại lớn*

c) *Thơ Đường luật: Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ.
Người khôn, người đến chốn lao xao*

(Nguyễn Bình Khiêm, Nhàn)

d) *Văn biền ngẫu: Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh;
bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.*

(Nguyễn Đình Chiểu, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Câu 3: Hãy tìm trong các văn bản ở Ngữ văn 4, ba câu văn (hoặc thơ) có dùng phép lặp cú pháp và phân tích tác dụng của phép lặp đó.

II. PHÉP LIỆT KÊ

Câu 4: Phân tích hiệu quả của phép lặp cú pháp phối hợp với phép liệt kê trong hai đoạn trích sau:

a) *Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu, không có mặc thì ta cho áo; không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng chức; lương ít thì ta cấp bổng. Đi thủy thì ta cho thuyền; đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết; lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì?*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

b) *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở trung, nam, bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*)

Gợi ý:

a. Các câu trong đoạn văn trích “*Hịch tướng sĩ*” của Trần Quốc Tuấn có dùng phép lặp cú pháp “*thì ... ta cho*” theo sơ đồ: phương tiện, cấp bậc, hoàn cảnh.

Phép lặp cú pháp cùng với phép liệt kê có tác dụng nhấn mạnh sự chu cấp đối đãi đầy tình nghĩa của Trần Quốc Tuấn đối với tù tướng của mình trong mọi hoàn cảnh

b. Đoạn văn trong *Tuyên ngôn độc lập* có cấu tạo các câu giống nhau theo mô hình Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ, phép lặp cú pháp phối hợp với phép liệt kê nhằm vạch tội ác của bọn thực dân.

III. PHÉP CHÊM XEN

Bài tập 1. Phân tích bộ phận in đậm trong các câu sau về các mặt:

- Vị trí vai trò ngữ pháp trong câu
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó
- Tác dụng của bộ phận đó đối với việc bổ sung thông tin, biểu hiện tình cảm, cảm xúc,...

a) *Thị Nở xích lại. Đặt bàn tay lên ngực hần (thị suy nghĩ đến bây giờ mới xong), thị hỏi hần:*

- *Vừa thổ hã*

b) *Chí Phéo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hần, đôi rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đôi rét và ốm đau.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

c) *Cô bé nhà bên (có ai ngờ)
Cũng vào du kích
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)*

(Giang Nam, *Quê hương*)

d) Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*)

Bài tập 2. Hãy viết một đoạn văn (từ ba đến năm câu) về Tô Hữu và bài thơ Việt Bắc, trong đó có sử dụng phép chêm xen. Phân tích tác dụng của phép chêm xen trong trường hợp đó.

Gợi ý : Tất cả phần in đậm trong các câu thuộc a,b,c,d đều ở giữa hoặc cuối câu. Khi viết chúng được tách ra bằng dấu () hoặc dấu phẩy. Chúng có tác dụng giải thích, ghi chú cho từ ngữ đi trước và bổ sung thêm sắc thái tình cảm.

Bộ phận chêm xen có vai trò trong nghĩa tình thái. Việt Bắc - bài thơ mang tiêu đề của toàn bộ tập thơ là khúc tráng ca về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến. Đồng thời bài thơ thể hiện ân tình thủy chung giữa miền xuôi và miền ngược, giữa anh cán bộ kháng chiến và đồng bào các dân tộc Việt Bắc.

Bài 8 SỐNG (Xuân Quỳnh)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh cảm nhận vẻ đẹp tâm hồn và niềm khát khao hạnh phúc của người phụ nữ trong tình yêu.

Học sinh biết được những nét đặc sắc về nghệ thuật kết cấu, về xây dựng hình ảnh, nhịp điệu và ngôn từ của bài thơ.

Kĩ năng: Học sinh biết cảm thụ một tác phẩm thơ; Biết đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

I. TIỂU DẪN

Xuân Quỳnh (1942 - 1988) Tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh ngày 6 tháng 10 năm 1942 tại làng La Khê, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hà Đông, Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình công chức, mồ côi mẹ từ nhỏ, ở với bà nội.

Năm 1955, Xuân Quỳnh được tuyển vào Đoàn Văn công nhân dân Trung ương và được đào tạo thành diễn viên múa, nhiều lần đi biểu diễn ở nước ngoài và dự Đại hội thanh niên sinh viên thế giới năm 1959 tại Viena (Áo). Từ năm 1962 đến 1964, học Trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ (khóa I) của Hội Nhà văn Việt Nam. Sau đó, làm việc tại báo Văn nghệ, báo Phụ nữ Việt nam.

Xuân Quỳnh là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa III.

Năm 1973, Xuân Quỳnh kết hôn với nhà viết kịch, nhà thơ Lưu Quang Vũ sau một lần dang dở tình duyên, từ năm 1978 đến lúc mất Xuân Quỳnh làm biên tập viên Nhà xuất bản Tác phẩm mới, mất năm 1988 trong một tai nạn giao thông.

Xuân Quỳnh được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2001.

Sáng tác chính:

- Thơ: *Tơ tằm - chồi biếc* (in chung) , *Hoa dọc chiến hào* (in chung), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Tự hát* (1984)

- Truyện: *Mùa xuân trên cánh đồng* (truyện thiếu nhi - 1981), *Bến tàu trong thành phố* (truyện thiếu nhi, 1984), *Truyện Lưu Nguyễn* (truyện thơ, 1985), *Vẫn có ông trăng khác* (truyện thiếu nhi, 1986), *Tuyển tập truyện thiếu nhi* (1995).

Giá trị: Thơ Xuân Quỳnh giàu cảm xúc với những cung bậc khác nhau như chính tính cách luôn hết mình của Xuân Quỳnh. Những bài thơ khi hạnh phúc đắm say, lúc đau khổ, suy tư của nhà thơ luôn gần gũi vì được viết với sự đắm thắm của một người phụ nữ vừa làm thơ vừa làm vợ, làm mẹ. Nhiều bài thơ của Xuân Quỳnh đã trở nên nổi tiếng như *Thuyền và biển*, *Sóng*, *Hoa cỏ may*, *Tự hát*, *Nói cùng anh*... Các bài thơ *Sóng*, *Truyện cổ tích về loài người* được đưa vào sách giáo khoa phổ thông của Việt nam. Nhạc sỹ Phan Huỳnh Điểu đã phổ nhạc rất thành công các bài thơ: *Thuyền và biển*, *Thơ tình cuối mùa thu* của Xuân Quỳnh.

1. Văn bản:

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể*

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ khi nào sóng lên?*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau*

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

*Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương*

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm nghìn con sóng nhỏ
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa*

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

Biển Diêm Điền, 29 - 12 - 1967

Bài thơ được sáng tác năm 1967, trong chuyến đi công tác tại vùng biển Diêm Điền, được in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968). “Sóng” tiêu biểu cho hồn thơ của Xuân Quỳnh.

Bố cục:

Đoạn 1: 2 khổ đầu mở đầu bằng tính chất phức tạp trong tình yêu của người phụ nữ

Đoạn 2: 5 khổ nói về nỗi nhớ trong tình yêu

Đoạn 4: 2 khổ cuối là niềm tin mãnh liệt vào tình yêu

Cảm nhận chung về bài thơ

Âm điệu của những con sóng ngoài biển khơi lúc ào ạt, dữ dội, lúc nhẹ nhàng, khoan thai. Thể thơ ngũ ngôn, cách ngắt nhịp linh hoạt, mô phỏng đa dạng của nhịp sóng, các cặp câu đối xứng xuất hiện liên tiếp.

Âm điệu của con sóng lòng, với nhiều cung bậc, cảm xúc khác nhau đang rung lên, đồng điệu, hoà nhập cũng sóng biển nói lên nhịp lòng của người con gái đang rạo rực yêu đương.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Tính chất phức tạp trong tình yêu của người phụ nữ

Bao trùm và xuyên suốt toàn bộ bài thơ là hình ảnh “sóng”. Nghĩa thực là con sóng với nhiều trạng thái mâu thuẫn trái ngược nhau. Nghĩa biểu tượng là sóng như có hồn, có tính cách, tâm trạng, biết diễn tả những cung bậc tình cảm trong tâm hồn của người phụ nữ đang yêu - là hình tượng ẩn dụ, sự hoá thân của nhân vật trữ tình “em”.

Sóng và em song hành, khi tách rời, khi hoà nhập, nét độc đáo trong cấu trúc hình tượng, diễn tả sâu sắc, sinh động, mãnh liệt khát vọng của Xuân Quỳnh.

2. Nỗi nhớ trong tình yêu

Khổ 1: Tiểu đối “*Dữ dội - dịu êm*”; “*Ồn ào - lặng lẽ*”. Bài thơ mở đầu bằng 4 tính từ miêu tả trạng thái đối lập của sóng và liên tưởng đến tâm lí phức tạp của người phụ nữ khi yêu khi sôi nổi, mãnh liệt khi dịu dàng, sâu lắng.

Phép nhân hoá: “*Sóng - không hiểu mình*”, “*Sóng - tìm ra bể*”

Con sóng mang khát vọng lớn lao, nếu “*sóng không hiểu nổi mình*” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp để “*tìm ra tận bể*”, tìm đến nơi cao rộng, bao dung.

Hành trình “*tìm ra tận bể*” của sóng cũng chính là quá trình tự khám phá, tự nhận thức, chính bản thân, khát khao sự đồng cảm, đồng điệu trong tình yêu..

Khổ 2: Quy luật của sóng “*Sóng: ngày xưa, ngày sau: vẫn thế*”. Sự trường tồn của sóng trước thời gian: vẫn dạt dào, sôi nổi.

Quy luật của tình cảm: “*Nỗi khát vọng tình yêu, Bồi hồi trong ngực trẻ*”. Tình yêu là khát vọng lớn lao, vĩnh hằng của tuổi trẻ và nhân loại. Xuân Quỳnh đã liên hệ tình yêu tuổi trẻ với con sóng đại dương. Cũng như sóng, con người đã đến và mãi mãi đến với tình yêu. Đó là quy luật muôn đời.

Khổ 3: Điệp từ: “*em nghĩ*” và câu hỏi: “*Từ nơi nào sóng lên*”. Tác giả quay về lòng mình, nhu cầu tìm hiểu, phân tích, khám phá tình yêu.

Khổ 4: Đi tìm câu hỏi tu từ cho câu hỏi ở khổ 3:

Câu hỏi tu từ: *Gió bắt đầu từ đâu?/ Khi nào ta yêu nhau?*

Xuân Quỳnh dựa vào quy luật tự nhiên để truy tìm khởi nguồn của tình yêu nhưng nguồn gốc của sóng cũng như tình yêu đều bất ngờ, đầy bí ẩn, không thể lí giải. Đây là cách cất nghĩa tình yêu rất chân thành và đầy nữ tính.

Khổ 5: Nỗi nhớ bao trùm cả không gian “*sóng dưới lòng sâu, sóng trên mặt nước*”; thao thức trong mọi thời gian: “*ngày đêm không ngủ được*”

Phép đối, giọng thơ dào dạt, náo nức, mãnh liệt, diễn tả nỗi nhớ da diết, không thể nào nguôi, cứ cuộn cuộn, dào dạt như sóng biển triền miên.

Sóng nhớ bờ mãnh liệt, tha thiết, còn em nhớ anh đắm say hơn bội phần: “*Lòng em nhớ đến anh, Cả trong mơ còn thức*”

Cách nói cường điệu nhưng hợp lí nhằm tô đậm nỗi nhớ choáng ngợp cõi lòng không chỉ trong ý thức mà thấm sâu vào trong tiềm thức. Bày tỏ tình yêu một cách chân thành, tha thiết mà mạnh dạn, mãnh liệt.

Khổ 6: Lòng chung thủy với cách nói khẳng định :

Em dẫu xuôi - phương bắc; dẫu ngược - phương nam, vẫn “Hướng về anh một phương”

Lời thề thủy chung tuyệt đối trong tình yêu : dù đi đâu về đâu vẫn hướng về người mình đang thương nhớ đợi chờ.

Các điệp ngữ : “*dẫu xuôi về, dẫu ngược về*”; điệp từ “*phương*”; các từ “*em cũng nghĩ, hướng về anh*” khẳng định niềm tin đợi chờ trong tình yêu.

Khổ 7 : Bến bờ hạnh phúc. Mượn hình ảnh của sóng “*Sóng ngoài đại dương*”, “*Con nào chẳng tới bờ*” là quy luật tất yếu, sóng tới bờ dù cách trở: Tình yêu là sức mạnh giúp em và anh vượt qua gian lao, thử thách để đạt đến bến bờ hạnh phúc. Xuân Quỳnh thể hiện **cái tôi** của một người luôn có niềm tin mãnh liệt vào tình yêu.

3. Niềm tin mãnh liệt vào tình yêu

Khổ 8 : Những từ ngữ diễn tả quan hệ đối lập: “*... tuy ... (nhưng) ...*”, “*... dẫu ... (nhưng) ...*”, “*Cuộc đời*” đối với “*Năm tháng*” đi qua. Sự nhạy cảm và âu lo, pháp phông về sự hữu hạn của đời người và sự mong manh của hạnh phúc.

Khổ 9 : Dùng từ chỉ số lượng lớn: “*Làm sao tan ra trăm con sóng, ngàn năm còn vỗ*”; “*Làm sao ...*” khao khát sẽ chia và hòa nhập vào cuộc đời. “*Giữa biển ...*” khát vọng được sống mãi, “*Để ngàn ...*” trong tình yêu, bắt tử với tình yêu, khát vọng không cùng về tình yêu bất diệt.

Nghệ thuật: Thể thơ 5 chữ tạo nên âm hưởng nhịp nhàng vừa mô phỏng được nhịp điệu dào dạt của sóng vừa diễn tả được những trạng thái tinh tế của tình yêu. Hình tượng “sóng” có sự gợi cảm phong phú bất ngờ trong sự đối sánh với nhân vật trữ tình “em” là khát vọng tình yêu của nhà thơ.

Nội dung: Sóng là một bài thơ hay thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ đang yêu. Qua hình tượng sóng, trên cơ sở khám phá sự tương đồng, hòa hợp giữa sóng và em, bài thơ diễn tả tình yêu của người phụ nữ thiết tha, nồng nàn, chung thủy, muốn vượt lên thử thách của thời gian và sự hữu hạn của đời người. Từ đó, thấy được tình yêu là một tình cảm cao đẹp, một hạnh phúc lớn lao của con người.

Bài 9 LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết được sự cần thiết phải vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh trong bài văn nghị luận.

Kỹ năng: Học sinh bước đầu có kỹ năng vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh trong một đoạn, một bài văn nghị luận.

I. YÊU CẦU VỀ VIỆC VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

1. Yêu cầu về cách thức vận dụng

Nếu chỉ nghị luận đơn thuần thì bài viết sẽ khô khan. Để tránh nhược điểm này, trong các bài viết nghị luận ta cần đưa các yếu tố biểu cảm, tự sự, miêu tả để giúp cho các luận điểm, luận cứ của mình thêm phần cụ thể, sắc nhọn và thuyết phục hơn. Sự kết hợp này phải phù hợp với nội dung.

2. Yêu cầu về mức độ vận dụng

Việc vận dụng các phương thức biểu đạt thực sự có tác dụng nâng cao hiệu quả nghị luận khi nó xuất phát từ đòi hỏi của mục đích và nội dung nghị luận (trong bài văn nghị luận thì phương thức biểu đạt nghị luận phải giữ vai trò chủ đạo, là phương thức chính).

Kể, tả, biểu cảm chỉ là những yếu tố kết hợp, những yếu tố này không được làm mờ đi đặc trưng của bài văn. Các yếu tố kể, tả, biểu cảm khi tham gia vào nghị luận phải chịu sự chi phối và phục vụ quá trình nghị luận.

Ví dụ: “Trái đất là ngôi nhà chung của nhân loại. Ngôi nhà chung của nhân loại cần được bảo vệ. Muốn bảo vệ ngôi nhà chung ấy thì phải bảo vệ môi trường. Mỗi người, mỗi dân tộc phải cùng nhau giữ cho *nguồn nước ao hồ, sông biển được trong sạch, bầu khí quyển được trong lành, rừng không bị đốt phá, muôn thú không bị săn bắt bừa bãi*. Giữ gìn và khai thác tài nguyên một cách hợp lý, bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia. *Hãy cùng nhau gìn giữ ngôi nhà chung của chúng ta luôn xanh, sạch, đẹp!*”

II. LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

Đề 1. Vận dụng các kiến thức đã học từ lớp 8, anh (chị) hãy trả lời các câu hỏi sau:

a) Vì sao trong một bài hoặc một đoạn văn nghị luận, cần vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả và biểu cảm?

b) Để việc vận dụng các phương thức biểu đạt đó thực sự có tác dụng nâng cao hiệu quả nghị luận, chúng ta cần chú ý những điều gì? Nêu ví dụ.

Đề 2. Biết vận dụng các phương thức tự sự, miêu tả là cần nhưng chưa đủ. Trong rất nhiều trường hợp, đề bài (đoạn) văn nghị luận có sức thuyết phục mạnh mẽ thì người viết còn phải có khả năng vận dụng kết hợp phương thức biểu đạt thuyết minh. Nói như vậy có đúng không? Tại sao?

Gợi ý: Để tìm lời giải đáp cho câu hỏi có thể phân tích sự vận dụng phương thức thuyết minh trong đoạn trích sau:

Bấy lâu, ở Việt Nam, các bản báo cáo kinh tế định kỳ công bố rộng rãi thường chỉ nhắc đến GDP (gross domestic product – tổng sản phẩm quốc nội), là giá trị tính bằng tiền của tổng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra trên lãnh thổ nước ta trong một năm. Theo định nghĩa, những thứ do người nước ngoài tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam đều được gộp vào GDP của Việt Nam. Chỉ số GDP lạnh lùng không cho biết bao nhiêu phần trăm trong đó được dành cho người Việt. Trong khi đó, GNP (gross national product – tổng sản phẩm quốc dân) của Việt Nam là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ do những người mang quốc tịch Việt Nam sản xuất ra trong một năm, ở cả trong và ngoài lãnh thổ nước mình. Chỉ tiêu này sẽ cho biết rõ thu nhập bình quân trong một năm mà mỗi người Việt Nam được hưởng. Song đã từ lâu lắm, chỉ tiêu này không được nhắc đến trong các báo cáo định kỳ cũng như trong các bản tin của giới truyền thông.

Ở các nước phát triển, GDP và GNP thường cách nhau không xa. Vì phần của nước ngoài sản xuất tại nước đó cũng xấp xỉ với phần do dân nước đó sản xuất ở nước ngoài, và người ta chuyển sang dùng GDP cho tiện lợi. Nhưng với những nước đang phát triển như nước ta, đầu tư ra nước ngoài còn ít mà nhận đầu tư của nước ngoài lại nhiều thì GNP bao giờ cũng thấp hơn GDP. Đầu tư của nước ngoài càng lớn thì khoảng cách GDP- GNP lại càng xa. Mà đối với nhân dân, tăng trưởng GNP bao nhiêu phần trăm chắc chắn quan trọng hơn là tăng trưởng GDP bao nhiêu phần trăm.

Vì thế, việc dùng chỉ tiêu GNP bên cạnh GDP vẫn còn hết sức cần thiết. (Theo Hải Văn, Không để chỉ số tăng trưởng GDP làm lạc hướng chúng ta!, báo điện tử Thanhnienonline, ngày 23-11-2007)

Đoạn trích là một văn bản nghị luận về vấn đề : Có nên chỉ đưa vào chỉ số GDP để đánh giá thu nhập hàng năm của người dân Việt Nam hay không hay cần tính tới chỉ số GNP nữa? Tuy nhiên văn bản nghị luận này còn có sự tham gia của yếu tố thuyết minh. Yếu tố đó hiện diện rõ rệt nhất trong những kiến thức mà tác giả cung cấp cho người đọc về GDP, GNP. Yếu tố thuyết minh đã hỗ trợ đắc lực cho bàn luận của tác giả, vì nó đưa những tri thức khách quan, khoa học và mới mẻ giúp người đọc có thể hiểu biết chính xác và rõ ràng hơn về vấn đề kinh tế xã hội đang được nêu ra thảo luận. Việc kết hợp vận dụng phương thức thuyết minh trong bài nghị luận là cần thiết. Có tác dụng tạo sự thuyết phục cho luận điểm bằng việc trình bày một cách chính xác khách quan, khoa học vấn đề ở nhiều góc nhìn (lí thuyết, thực tiễn...).

Đề 3. Viết một bài văn nghị luận ngắn để phát biểu ý kiến trong buổi trao đổi về chủ đề “Nhà văn mà tôi hâm mộ” do Câu lạc bộ Văn học của nhà trường tổ chức.

Gợi ý:

a) Xác định chủ đề của bài phát biểu. Anh (chị) sẽ phát biểu về nhà văn nào và sẽ phát biểu về điều gì về người mà mình hâm mộ ấy?

b) Tìm những luận điểm cần thiết để làm sáng tỏ chủ đề của bài phát biểu. Sắp xếp những luận điểm đó thành một dàn ý rành mạch, hợp lí.

c) Xét xem, cần vận dụng kết hợp thêm những phương thức biểu đạt nào và vận dụng như thế nào để bài phát biểu của mình có sức thuyết phục, hấp dẫn.

d) Diễn đạt một trong các luận điểm thành một đoạn văn nghị luận có vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt.

Có thể tham khảo đoạn trích sau đây:

Thạch Lam sinh năm 1910, mất năm 1942, sự nghiệp văn học gồm truyện ngắn, truyện dài, truyện thiếu niên và những bài bình luận văn học. Tác phẩm đầu tay là một truyện ngắn in năm 1937, tập **Gió đầu mùa**(...)

Nói đến nghệ thuật của Thạch Lam, tức là nói cụ thể đến nghệ thuật viết truyện ngắn của Thạch Lam. Một số truyện ngắn của Thạch Lam có thể coi như là mẫu mực được. (...)

Truyện **Hai đứa trẻ** có một hương vị thật là man mác. Nó gợi về một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng gióng lên một cái gì đó còn trong tương lai. Đây là một mẫu sinh hoạt hàng ngày và kéo dài của hai chị em đứa trẻ thay mẹ trong nom một gian hàng vặt ở trong phố huyện, gần một cái ga xép. Đêm đêm có những bóng người bình thường lù mù đi qua trước gian hàng. Những bóng người ấy cũng lù mù như nhiều chấm lửa ở những nguồn ánh sáng quanh quất nơi phố huyện. Trong cái bốn bề chìm chìm nhạt nhạt bỗng có những tiếng động mạnh và những luồng sáng mạnh của một chuyến xe lửa kéo qua hàng ngày. Hai chị em đứa trẻ ngày nào cũng chờ một chuyến tàu qua đêm kéo qua rồi mới chịu đóng cửa hàng. Nơi cái thế giới quan của đôi trẻ ở một phố quê, hình ảnh đoàn tàu và cái tiếng còi tàu đã thành thói quen của cảm xúc và của ước vọng. Đọc **Hai đứa trẻ**, thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm mát và sâu kín.

Dưới bóng hoàng lan, nhân vật có bà và cháu, cháu đi làm trên tỉnh. Một cô thôn nữ Nga vẫn chờ đợi xây dựng với cái anh Thanh đi làm việc trên tỉnh kia. Cái bóng cây có hoa thơm ở đây, dưới ngòi bút Thạch Lam, cũng đóng một vai nhân vật. Nhân-vật-cây-có-hoa ấy đem đến cho người đọc một cái gì nhẹ nhõm, thơm lành và mát dịu, và giúp thêm cho tác giả định nghĩa về danh từ quê hương, nó là “một nơi mát mẻ và sung sướng để thường về nghỉ sau việc làm”. Bóng hoàng lan đây, là một cái bóng mát ở một chốn quê cũ của tuổi thơ trẻ, nó giúp cho người bộ hành nghỉ chân trên đường đời, trước khi tiến lên nhiều chặng nhiều quãng mới. Những cái bóng mát này, rất cần, mặc dù trong thực tế cuộc sống nhỡn tiền, có nhiều chặng nghỉ, có nhiều cách nghỉ không hoàn toàn giống hần như trong truyện, “có cái gì dịu ngọt chẳng tở ở đâu đây khiến chàng vương phải” (...)

Về Thạch Lam và đọc truyện ngắn Thạch Lam, tôi cứ nghĩ như là một người tính tình nhẹ nhàng, tinh tế, từng trải sự sống ở một số mặt sống, vừa sống vừa lắng nghe chung quanh cũng là lắng nghe mình phản ứng trước mọi diễn biến cả bên ngoài bên trong mình. Rồi trang trọng đề nghị với mọi người cùng bàn về điều hơn lẽ thiệt, mặc dù cái điều hơn thiệt đưa ra bàn bạc có khi chỉ nhỏ như một sợi tóc...

(Theo Nguyễn Tuân, *Thạch Lam*, trong tuyển tập *Thạch Lam*)

Gợi ý: Lựa chọn nhà văn mà em hâm mộ, em biết gì về họ, cuộc đời con người hay các hoạt động xã hội và sáng tác của người đó. Vì sao mà em hâm mộ nhà văn đó? (Cống hiến, sáng tác nào đó, nét phong cách nghệ thuật). Ước muốn, nguyện vọng của em đối với nhà văn mà mình ngưỡng mộ.

Lưu ý bài văn phải vận dụng những phương thức biểu đạt cần thiết.

Có thể viết về một nhà thơ hoặc nhà văn đã học trong chương trình hoặc thường xuyên đọc và nắm vững. Đưa ra những ý kiến nhận định, đánh giá và thuyết phục người đọc qua việc vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt.

III. LUYỆN TẬP Ở NHÀ

Đề 1. Những nhận xét sau đây đúng hay sai? Vì sao?

a) Tác phẩm nghị luận có vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nhất định phải hay hơn tác phẩm nghị luận không vận dụng các phương thức đó.

b) Tác phẩm nghị luận chỉ vận dụng kết hợp một trong các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh thì không hay bằng tác phẩm vận dụng đồng thời hai hoặc ba hoặc cả bốn phương thức nói trên.

Đề 2. Viết một bài (hoặc một đoạn) văn nghị luận có đề tài liên quan đến một vấn đề thời sự đang đặt ra một cách bức thiết trong đời sống, trong đó nhất thiết phải vận dụng kết hợp ít nhất một trong bốn phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh.

Đề 3. Nghiên cứu ngữ liệu

“Chúng lập ra nhiều nhà tù hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân

Về kinh tế, chúng bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu...”

Tác giả đã kết hợp các phương thức biểu đạt: biểu cảm, miêu tả, tự sự, gồm các thao tác: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận và hành chính – công vụ.

1. Phương thức chủ yếu: tạo lập quan hệ xã hội trong khuôn khổ pháp luật (hành chính – công vụ), nắm được diễn biến các sự việc, sự kiện (tự sự), cảm nhận được chi tiết, sự việc, sự kiện (miêu tả).

2. Phương thức kết hợp: hiểu được thái độ, tình cảm của người viết đối với sự vật, hiện tượng (biểu cảm). Nhận thức được đối tượng với những thông tin chính xác, khách quan (thuyết minh).

Hướng dẫn bài tập

Đề 1. Cần xác định thao tác lập luận chủ yếu : phân tích, so sánh, bình luận. Trên cơ sở đó có thể phối hợp các phương thức biểu đạt như : miêu tả, thuyết minh, tự sự, biểu cảm. Cần chú trọng thao tác phân tích, so sánh và phương thức miêu tả, thuyết minh.

Đề 2. Cần xác định thao tác lập luận chủ yếu : phân tích, so sánh. Trên cơ sở đó có thể phối hợp các phương thức biểu đạt như : thuyết minh, biểu cảm. Cần chú trọng thao tác phân tích, và phương thức biểu cảm.

Bài 10 AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu được tình yêu, niềm tự hào tha thiết và sâu lắng mà tác giả dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu và cho đất nước.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng nhận biết được đặc trưng của thể loại bút kí và nghệ thuật viết bút kí.

I. Tiểu dẫn

1. Tiểu dẫn

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại thành phố Huế, nhưng quê gốc ở làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ở Huế, ông học hết bậc trung học. Năm 1960, tốt nghiệp khóa I, ban Việt Hán, Đại học Sư phạm Sài Gòn. Năm 1964, nhận bằng cử nhân triết Đại học Văn khoa Huế. Năm 1960-1966, dạy tại trường Quốc Học Huế. Năm 1966-1975, ông thoát ly lên chiến khu, tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ bằng hoạt động văn nghệ.

Ông từng là Tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên-Huế, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên, Tổng biên tập tạp chí Cửa Việt. Hiện nay ông đang sống ở Huế.

Năm 2007, ông được trao Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật, cùng đợt với vợ là nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ.

Sáng tác chính

Thể loại bút ký: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1972), *Rất nhiều ánh lửa* (1979, giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1980), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (1984), *Bản di chúc của cỏ lau* (truyện ký, 1984), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Huế, di tích và con người* (1996), *Ngọn núi ảo ảnh* (2000), *Trong mắt tôi* (2001), *Rượu hồng đào* (truyện ký, 2001)

Thể loại thơ: *Những dấu chân qua thành phố* (1976), *Người hái phù dung* (1995).

Ngoài ra, vào năm 2002 nhà xuất bản Trẻ đã cho xuất bản *Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường* gồm 4 tập.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước, có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực (lịch sử, địa lí, văn hoá Huế)

Chuyên viết về thể loại bút kí. Nét đặc sắc trong sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường là ở sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và chất trữ tình, với những liên tưởng mạnh mẽ và một lối hành văn mê đắm, tài hoa.

1. Văn bản

Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Digan phóng khoáng và man dại. Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan

dại, một tâm hồn tự do và trong sáng. Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lý giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở. Nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khóa trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng.

Phải nhiều thế kỷ qua, người tình mong đợi mới đến đánh thức người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại. Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Từ ngã ba Tuần, sông Hương theo hướng nam - bắc qua điện Hòn Chén; vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây - bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông - bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản, để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột khởi như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lư Bảo mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây - nam thành phố, “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” như người Huế thường miêu tả. Giữa đám quần sơn lô xô ấy, là giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch, và niềm kiêu hãnh âm u của những lăng tẩm đồ sộ tỏa lan khắp cả một vùng thượng lưu “bốn bề núi phủ mây phong - mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn niên”. Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lý, như cổ thụ, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những bãi biển xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một nhánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Và như vậy, giống như sông Xen của Paris, sông Đanuýp của Budapet, sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình; Huế trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông. Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương tỏa đi khắp phố phường với những cây đa, cây dừa cổ thụ tỏa vầng lá u sầm xuống xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập lòe trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được. Những chi lưu ấy cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho sông Hương khi đi qua thành phố đã trôi đi chậm, thật chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Tôi đã đến Leningrad, có lúc đứng nhìn sông Nêva cuốn trôi những đám băng lô xô nhấp nháy trăm màu dưới ánh sáng của mặt trời mùa xuân; mỗi phiến băng chở một con hải âu nghịch ngợm đứng co lên một chân, thích thú với chiếc thuyền xinh đẹp của chúng; và đoàn tàu tốc hành lạ lùng ấy với những hành khách tí hon của nó băng băng lướt qua trước cung điện

Peterburg cũ để ra bể Bantich. Tôi vừa từ trong khói lửa miền Nam đến đây, lâu năm xa Huế, và chính Leningrad đã đánh thức trong tâm hồn tôi giấc mơ lộng lẫy của tuổi đại; ôi tôi muốn hóa làm một con chim nhỏ đứng co một chân trên con tàu thủy tinh để đi ra biển. Tôi cuống quýt vẫy tay, nhưng sông Nêva đã chảy nhanh quá, không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo. Hai nghìn năm trước, có một người Hi Lạp tên là Hêracolit, đã khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi qua nhanh, thế vậy! Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi; chợt thấy quý điệu chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố... Đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vầng trăng của một nỗi lòng.

Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày hoặc trên sân khấu nhà hát. Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một phiến trăng sầu và từ đó những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỷ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc Kiều, “Trong như tiếng hạc bay qua - đục như tiếng suối mới sa nửa vời”... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhòm dây vĩ cầm, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: “Đó chính là Tứ đại cảnh!”.

Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vỹ Dạ. Và rồi, như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông - tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây; và để nhân cách hóa nó lên, tôi gọi đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ sông này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: “Còn non - còn nước - còn dài. Còn về - còn nhớ...”. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian; ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

(...)Hiển nhiên là sông Hương đã sống những thế kỷ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử của nó, từ thuở nó còn là một dòng sông biên thủy xa xôi của đất nước các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỷ trung đại. Thế kỷ 18, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ; nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỷ 19 với máu của những cuộc khởi nghĩa, và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng Tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. Cùng với niềm cổ vũ nồng nhiệt dành cho nó trong mùa xuân Mậu Thân, Huế đã nhận được những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà đế quốc mỹ đã chụp lên những di sản văn hóa của nó. “Các trung tâm lớn của chúng ta về lịch sử, văn hóa học thuật và về chính quyền rất nhiều. Phải hiểu Huế là một thành phố kết hợp tất cả những cái đó, giống như các thành phố như Luân Đôn, Pa-ri, Béc-lin,... Một số trong các di sản đó đã bị phá hủy lúc Thành Nội Huế bị ném bom.

Không thể so sánh sự mất mát này với sự mất mát của một viện bảo tàng hay một thư viện ở Mỹ. Sự phá hủy những di sản này cũng có tính chất giống như sự mất mát xảy ra đối với nền văn minh Châu Âu khi một số công trình của nền văn minh Hi Lạp và La Mã cổ đại bị đổ nát vì các nhà thờ bị phá hoại”. Đó là sự đánh giá đầy phần nộ của chính người Mỹ, ra-pha-en Li-tao-ơ, Nooc-man U-nốp và nhóm giáo sư đại học Cooc-nen, trong một tác phẩm khoa học đầy mùi thuốc nổ hóa chất độc mạng tên *Cuộc chiến tranh không quân ở Đông Dương*. Tháng trước tôi được dịp có mặt trong cuộc đón tiếp ở Thành Ủy Huế chào mừng đoàn đại biểu của Hội nghị tổng kết chiến tranh, tại thành phố. Thay mặt Quân ủy Trung ương, đồng chí Đại tướng phát biểu: “ Lịch sử Đảng đã ghi bằng nét son tên của thành phố Huế, thành phố tuy nhỏ nhưng đã cống hiến rất xứng đáng cho tổ quốc”...Đồng chí nói, đầu cúi xuống ngực, hai bàn tay chấp lại trong cử chỉ kính cẩn của người già mắt ngắn lệ: và người nghe tất cả đều lặng đi trong cảm xúc đột ngột của một lời thề.

Sông Hương là vậy, dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự biến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Thỉnh thoảng, tôi vẫn còn gặp trong những ngày nàng đem áo ra phơi, một sắc áo cưới của Huế ngày xưa, rất xưa: màu áo lục điều với loại vải vân thưa màu xanh trầm lòng lên một màu đỏ ở bên trong, tạo thành một màu tím ẩn hiện, thấp thoáng theo bóng người, thướt ấy các cô dâu trẻ vẫn mặc sau tiết sương giáng. Đây cũng chính là màu của sương khói trên sông Hương, giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu khuôn mặt thực của dòng sông...

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó: từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, “dòng sông trắng - lá cây xanh” trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thiết mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên “như kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nỗi quan hoài vạn cổ với bóng chiều băng lãng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn, trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là Kiều rất Kiều, trong cái nhìn thẩm thiết tình người của tác giả Từ ấy.

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu thật băng khuâng:

- Ai đã đặt tên cho dòng sông?

(*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, NXB Thuận Hóa, Huế, 2002)

a. Xuất xứ

“*Ai đã đặt tên cho dòng sông*” là bài bút kí xuất sắc được viết tại Huế ngày 4.1.1981, in trong tập sách cùng tên. Đoạn trích là phần đầu của bài bút kí.

b. Bố cục

Phần đầu: Thủy trình của Hương giang

- Sông Hương ở thượng lưu: “*Trong những dòng sông đẹp ... chân núi Kim Phụng*”
- Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế : “*phải nhiều thế kỉ qua ...bát ngát tiếng gà*”
- Sông Hương giữa lòng thành phố Huế: “ *Từ đây quê hương xứ sở*”

Phần còn lại: Sông Hương – dòng sông của lịch sử và thơ ca.

Sông Hương với lịch sử dân tộc: “*Hiển nhiên ... một lời thề*”

Sông Hương với cuộc đời và thơ ca: “*Sông Hương là vậyđặt tên cho dòng sông?*”

II. ĐỌC – HIỂU

1. Sông Hương ở thượng lưu

Sông Hương - bản trường ca của rừng già, có sức sống mãnh liệt, vừa hùng tráng vừa trữ tình, như bản trường ca bất tận của thiên nhiên. Câu văn dài, chia làm nhiều vế liên tục gọi dậy dư vang của trường ca

Tác giả dùng thủ pháp điệp cấu trúc kết hợp với động từ mạnh để nói lên âm hưởng mạnh mẽ của con sông giữa rừng già.

Sông Hương - cô gái Di - gan phóng khoáng và man dại; nhân mạnh vẻ đẹp hoang dại nhưng tình tứ của dòng sông. Con sông được nhân hóa khiến nó hiện lên như một con người có cá tính và tâm hồn.

Sông Hương - người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở - Sông Hương như một đấng sáng tạo góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hoá Huế nói riêng, văn hóa dân tộc nói chung.

2. Sông Hương tại miền đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế

Sông Hương giống như người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức. Dưới ngòi bút tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường Sông Hương như người con gái đẹp bừng tỉnh sau một giấc ngủ dài: vóc dáng mới, sức sống mới đầy khát khao và lãng mạn. Sông Hương còn mang vẻ đẹp trầm mặc như triết lí, như cổ thi

Lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ đa dạng, giàu hình ảnh đã diễn tả một cách sinh động và hấp dẫn từng bước đi của sông Hương. Những câu văn giàu chất hoạ, giàu cảm xúc và liên tưởng.

3. Sông Hương trong thành phố Huế

Sông Hương – điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế như một giai điệu trữ tình, người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Khăng định mối quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa sông Hương và nền âm nhạc cổ điển Huế. Sông Hương như người tình dịu dàng và chung thủy.

4. Sông Hương trong lịch sử và trong thi ca

Trong lịch sử, sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc. Trong đời thường sông Hương mang vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng. Lịch sử – hùng tráng và đời thường – giản dị, sông Hương tự biết thích ứng với từng hoàn cảnh, không gian và thời gian khác nhau. Dòng sông trở nên mới mẻ trong cảm nhận của mọi người và mỗi ngày có thêm vẻ đẹp mới trong lòng người.

Sông Hương lại có thể trở thành dòng sông của thi ca, là nguồn cảm hứng bất tận cho người nghệ sĩ. Tác giả cho rằng có một dòng thi ca về sông Hương . Đó là dòng thơ không lặp lại mình, “*Dòng sông trắng - lá cây xanh*”(Chơi xuân-Tản Đà); “*Như kiếm dựng trời xanh*”(Trường giang như kiếm lập thanh thiên-Cao Bá Quát). “*Con sông dùng dằng, con sông không chảy/ Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*”(Thu Bồn)

Tác giả đã soi bằng tâm hồn mình và tình yêu quê hương xứ sở vào sông Hương khiến đối tượng trở nên lung linh, đa dạng như đời sống tâm hồn con người.

Nghệ thuật: Sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú cộng với sự uyên bác về các phương diện địa lí, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật. Ngôn ngữ phong phú, giàu hình ảnh, bộc lộ cảm xúc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa.

Nội dung có sự kết hợp hài hòa giữa cảm xúc và trí tuệ, chủ quan và khách quan. Chủ quan là sự trải nghiệm của bản thân. Khách quan là đối tượng miêu tả - dòng sông Hương. Bài bút ký là áng văn tuyệt đẹp về sông Hương, là tấm lòng của tác giả đối với Huế, đối với dân tộc.

Bài 11 VỢ CHỒNG A PHỦ (Tô Hoài)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu được cuộc sống cực nhọc, tối tăm và quá trình đồng bào các dân tộc vùng cao Tây Bắc vùng lên tự giải phóng khỏi ách áp bức, kìm kẹp của bọn thực dân và chúa đất thống trị.

Học sinh biết được nghệ thuật trần thuật linh hoạt, lời văn tinh tế, giàu chất thơ và đậm màu sắc dân tộc của tác phẩm; những đóng góp của nhà văn trong việc khắc họa tính cách nhân vật, sự tinh tế trong diễn tả cuộc sống nội tâm, sở trường quan sát những nét riêng về phong tục, tập quán và lối sống của người Mông.

Kỹ năng: Học sinh biết cảm thụ một tác phẩm truyện; Biết đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

TIỂU DẪN

Tên khai sinh của Tô Hoài là **Nguyễn Sen**, sinh ngày 7 tháng 9 năm 1920 tại quê nội ở Thanh Oai, Hà Đông trong một gia đình thợ thủ công. Tuy nhiên ông lớn lên ở quê ngoại là làng Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam). Bút danh Tô Hoài gắn với hai địa danh: sông Tô Lịch và phủ Hoài Đức.

Bước vào tuổi thanh niên, ông đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống: dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn,... và nhiều khi thất nghiệp. Đến với văn chương ông nhanh chóng được người đọc chú ý, nhất là với truyện *Đế Mèn phiêu lưu ký*.

Năm 1943, Tô Hoài gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, ông chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu về văn học quan trọng như *Truyện Tây Bắc*.

Từ năm 1954 trở đi, ông có điều kiện tập trung vào sáng tác. Tính đến nay, sau hơn sáu mươi năm lao động nghệ thuật, ông đã có hơn 100 tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau: truyện ngắn, truyện dài nhiều kì, hồi kí, kịch bản phim, tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác.

Các bút hiệu khác: Mai Trang, Mắt Biền, Thái Yên, Vũ Đột Kích, Hồng Hoa.

Sự nghiệp sáng tác: Ông viết văn từ trước năm 1945, với các thể loại truyện phong phú, đa dạng. Ông viết cho thiếu nhi và cách mạng.

Các tác phẩm chính: *Đế Mèn phiêu lưu ký* (1941), *O chuột* (1942), *Nhà nghèo* (1944), *Truyện Tây Bắc* (1953), *Miền Tây* (1967), *Cát bụi chân ai* (1992), *Ba người khác* (2006).

Các giải thưởng đã đạt được:

Giải nhất Tiểu thuyết của Hội Văn nghệ Việt Nam 1956 (Truyện *Tây bắc*) ;

Giải A Giải thưởng Hội Văn nghệ Hà Nội 1970 (tiểu thuyết *Quê nhà*);

Giải thưởng của Hội Nhà văn Á-Phi năm 1970 (tiểu thuyết *Miền Tây*);

Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt 1 - 1996).

Giải Bùi Xuân Phái – *Vì tình yêu Hà Nội* (2010).

Vợ chồng A Phủ (1952) là kết quả chuyến đi cùng bộ đội giải phóng Tây Bắc, In trong tập "*Truyện Tây Bắc*"- Giải nhất Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Tác phẩm gồm hai phần, đoạn trích là phần một.

VĂN BẢN

Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa.

Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi. Người ta nói: nhà Pá Tra làm thống lí, ăn của dân nhiều, đồn Tây lại cho muối về bán, giàu lắm, nhà có nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng. Thế thì con gái nó còn bao giờ phải xem cái khổ mà biết khổ, mà buồn. Nhưng rồi hỏi ra mới rõ cô ấy không phải con gái thống lí: cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí.

Mị về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm. Từ năm nào, không nhớ, cũng không ai nhớ. Những người nghèo ở Hồng Ngài thì vẫn còn kể lại câu chuyện Mị về làm người nhà quan thống lí. Ngày xưa bố Mị lấy mẹ Mị không đủ tiền cưới, phải đến vay nhà thống lí, bố của thống lí Pá Tra bây giờ. Mỗi năm đem nộp lãi cho chủ nợ một nương ngô. Đến tận khi hai vợ chồng về già mà cũng chưa xong nợ. Người vợ chết, cũng chưa trả hết nợ.

Cho tới năm ấy Mị đã lớn, Mị là con gái đầu lòng. Thống lí đến bảo bố Mị:

- Cho tao đưa con gái này về làm dâu thì tao xóa hết nợ cho.

Ông lão nghĩ năm nào cũng phải trả một nương ngô cho người ta, tiếc ngô, nhưng cũng lại thương con quá. Ông chưa biết nói thế nào thì Mị bảo bố rằng:

- Con đã biết cuộc nương làm ngô, con làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu.

Đến Tết năm ấy, Tết thì vui chơi, trai gái đánh pao, đánh quay rồi đêm đêm rủ nhau đi chơi. Những nhà có con gái, bố mẹ không thể ngủ được vì tiếng chó sủa. Suốt đêm, con trai đến nhà người mình yêu, đứng thối sáo xung quanh vách. Trai đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng Mị. Một đêm khuya Mị nghe tiếng gõ vách. Tiếng gõ vách hẹn của người yêu. Mị hồi hộp lặng lẽ quờ tay lên, gấp hai ngón tay lách vào khe gỗ. Một ngón đeo nhẫn. Người yêu Mị đeo nhẫn ngón tay ấy. Mị nhấc tấm ván gỗ. Một bàn tay dắt Mị bước ra. Mị vừa bước ra, lập tức có mấy người choàng đến, nhét áo vào miệng Mị rồi bịt mắt cõng Mị đi.

Sáng hôm sau, Mị mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lí Pá tra. Họ nhốt Mị vào buồng. Ngoài vách kia, tiếng nhạc sinh tiền cúng ma rập rờn nhảy múa.

Trong khi đó, A Sử đến nhà bố Mị. A Sử nói:

- Tôi đã cướp được con gái bố làm vợ, tôi đem về cúng trình ma nhà tôi, bây giờ tôi đến cho bố biết. Tiền bạc để cưới, bố tôi bảo đã đưa cả cho bố rồi .

Rồi A Sừ về. Ông lão nhớ câu nói của thống lí đạo trước: cho con gái về nhà thống lí thì trừ được nợ. Chao ôi! Thế là cha mẹ ăn bạc của nhà giàu từ kiếp trước, bây giờ người ta bắt bán con trừ nợ. Không làm thế nào khác được rồi!

Có đến hàng mấy tháng, đêm nào Mị cũng khóc. Một hôm, Mị trốn về nhà, hai tròng mắt còn đỏ hoe. Trông thấy bố, Mị quỳ lạy, úp mặt xuống đất, nức nở. Bố Mị cũng khóc, đoán biết lòng con gái:

- Mày về chào lạy tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn, quan lại bắt trả nợ. Mày chết rồi không lấy ai làm nương ngô, trả được nợ, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được con ơi!

Mị chỉ bung mắt khóc. Mị ném nắm lá ngón xuống đất. Nắm lá ngón Mị đã đi tìm hái trong rừng. Mị vẫn giấu trong áo. Thế là Mị không đành lòng chết. Mị chết thì bố Mị còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ. Mị đành trở lại nhà thống lí.

Lần lần, mấy năm qua, mấy năm sau, bố Mị chết. Nhưng Mị cũng không còn tưởng đến Mị có thể ăn lá ngón tự tử. ở lâu trong cái khổ, Mị cũng quen khổ rồi. Bây giờ Mị tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa, là con ngựa phải đổi từ cái tàu ngựa nhà này đến ở cái tàu ngựa nhà khác, ngựa chỉ biết ăn cỏ, biết đi làm mà thôi. Mị cúi mặt, không nghĩ ngợi nữa, mà lúc nào cũng nhớ lại những việc giống nhau, tiếp nhau vẽ ra trước mặt, mỗi năm mỗi mùa, mỗi tháng lại làm đi làm lại: Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt đay, xe đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp, và dù lúc đi hái củi, lúc bung ngô, lúc nào cũng gài một bó đay trong cánh tay để tước thành sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm, suốt đời như thế. Con ngựa, con trâu làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, đứng nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này thì vùi vào việc làm cả đêm cả ngày.

Mỗi ngày Mị càng không nói, lù lù như con rùa nuôi trong xó cửa. Ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay nắng. Mị nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra, đến bao giờ chết thì thôi.

Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên các nhà kho. Trẻ em đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đốt những lều quanh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngải, người ta thành lệ, cứ ăn tết khi gặt hái vừa xong, không kể ngày tháng nào. Ăn tết như thế cho kịp lúc mưa xuân xuống thì đi vỡ nương mới. Hồng Ngải năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét rất dữ dội.

Nhưng trong các làng Mèo Đỏ, những chiếc váy hoa đã được đem ra phơi trên mồm đá, xòe như con bướm sặc sỡ. (...) Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà. Ngoài đầu núi lấp ló, đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi. Mị ngồi nhắm thắm bài hát của người đang thổi.

*Mày có con trai con gái
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu.*

Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.

Ở mỗi đầu làng đều có một mồm đất phẳng làm sân chơi chung ngày tết. Trai gái, trẻ con ra sân ấy tụ tập đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi kèn và nhảy.

Cả nhà thống lí Pá Tra vừa ăn xong bữa cơm Tết cúng ma. Xung quanh, chiêng đánh ầm ỹ, người ộp đồng vẫn còn nhảy lên xuống, run bần bật. Vừa hết bữa cơm tiếp ngay bữa rượu bên bếp lửa.

Ngày tết, Mị cũng uống rượu. Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát. Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn người nhảy đồng, người hát, nhưng lòng Mị đang sống về ngày trước, tai Mị văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước Mị thổi sáo giỏi. Mùa xuân này, Mị uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị.

Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết. Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau Mị mới đứng dậy, nhưng Mị không bước ra đường chơi, mà từ từ bước vào buồng. Chẳng năm nào A Sử cho Mị đi chơi Tết. Mị cũng chẳng buồn đi. Bây giờ Mị ngồi xuống giường, trông ra cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng. Đã từ nãy Mị thấy phờ phớt trở lại, trong lòng đột nhiên vui như những đêm Tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày Tết. Huống chi A Sử với Mị, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau! Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại, chỉ thấy nước mắt ứa ra. Mà tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lửng lơ bay ngoài đường.

*Anh ném pao, em không bắt
Em không yêu, quả pao rơi rồi....*

Lúc ấy, A Sử vừa ở đâu về, lại sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó còn muồn rình bắt mấy người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ Mị nói gì.

Bây giờ Mị cũng không nói. Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng, bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi. Mị cũng sắp đi chơi. Mị quấn lại tóc. Mị với tay lấy cái váy hoa vắt phía trong vách. A Sử đang sắp bước ra, bỗng quay lại, lấy làm lạ. Nó nhìn quanh thấy Mị rút thêm cái áo. A Sử hỏi:

- Mày muốn đi chơi à?

Mị không nói. A Sử cũng không hỏi thêm. A Sử bước lại, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng Mị vào cột nhà. Tóc Mị xõa xuống. A Sử quấn luôn tóc lên cột, Mị không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Trói xong vợ, A Sử thắt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi phẩy tay tắt đèn, đi ra, khép cửa buồng lại.

Trong bóng tối, Mị đứng im, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn. Mị vẫn nghe thấy tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. “*Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào...*”. Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau quá không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.

Chó sủa xa xa. Chùng đã khuya. Lúc này, lúc trai đang đến gõ vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi. Mị nín khóc, Mị lại bồi hồi.

Cả đêm Mị phải trói đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trói thít lại, đau nhức. Lúc lại tràn trề tha thiết nhớ. Hơi rượu tỏa. Tiếng sáo. Tiếng chó sủa xa xa. Mị lúc mê, lúc tỉnh. Cho tới khi trời tang tảng rồi không biết sáng từ bao giờ.

Mị bàng hoàng tỉnh. Buổi sáng âm âm trong cái nhà gỗ rộng. Vách bên cũng im ắng. Không nghe tiếng lửa réo trong lò nấu lợn. Không một tiếng động. Không biết bên buồng quanh đấy, các chị vợ anh, vợ chú của A Sử có còn ở nhà, không biết tất cả những người đàn bà khôn khổ sa vào nhà quan đã được đi chơi hay cũng đang phải trói như Mị. Mị không thể biết. Đời người đàn bà lấy chồng nhà giàu ở Hồng Ngài thì một

đòi người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng. Mị chợt nhớ lại câu chuyện người ta vẫn kể: đời trước, ở nhà thống lí Pá Tra có người trói vợ trong nhà ba ngày rồi đi chơi, khi về nhìn đến, vợ chết rồi. Mị sợ quá, Mị cựa quậy, xem mình còn sống hay chết. Cổ tay, đầu, bắp chân bị dây trói siết lại, đau đứt từng mảnh thịt.

Có tiếng xôn xao phía ngoài. Rồi một đám đông vào nhà. Thống lí Pá Tra xuống ngựa vút cương cho *thị sống* (một chức việc đi hầu thống lí như người làm mỗ thời trước) dắt ngựa vào tàu. Nghe như bọn họ khiêng theo con lợn, hoặc một người phải trói, vừa vút huych xuống đất, cứ thờ phề phề.

A Sừ chệnh choạng vào buồng. Áo nó rách toạc một mảnh vai. Cái khăn xéo trắng loang lỗ đầy máu, sụp xuống quanh trán. A Sừ nằm lăn ra giường. Lát sau, thống lí Pá Tra bước vào. Theo sau thống lí là một lũ *thống quán* (một chức việc như phó lí) xéo *phải* (như trưởng thôn) và bọn *thị sống* vẫn thường ra vào hầu hạ, ăn thịt uống rượu, hút thuốc phiện nhà thống lí. Có người bấy giờ mới nhìn thấy Mị phải trói đứng trong cột. Nhưng cũng không ai để ý. Họ xúm lại quanh giường A Sừ. Pá Tra, tay vẫn cầm cái roi ngựa, lại từ từ đi ra. Mị nhắm mắt lại, không dám nhìn. Mị chỉ nghe hình như có tiếng ông thống lí gọi ra ngoài. Mị hé nhìn ra, thấy chị dâu bước vào. Người chị dâu ấy chưa già, nhưng cái lưng quanh năm phải đeo thồ nặng quá, đã còng rạp xuống. Người chị dâu đến cởi trói cho Mị. Sợi dây gai dưới bắp chân vừa lỏng ra, Mị ngã sụp xuống. Chị dâu khẽ nói vào tai Mị:

- Mị! Đi hái thuốc cho chồng mày.

Mị quên cả đau đứng lên. Nhưng không nhích chân lên được. Mị phải ôm vai chị dâu, hai người khò sở diu nhau bước ra. Trong khi vào rừng tìm lá thuốc, Mị nghe chị dâu nói lại, mới biết chuyện A Sừ đi chơi bị đánh vỡ đầu.

Nửa đêm qua, A Sừ vào làng tìm đến đám tiếng sáo, tiếng khèn. Nhiều chàng trai làng ấy và các làng khác đã tới, chơi quay, thổi sáo suốt ngày, chập tối vừa xong châu rượu trong nhà, bây giờ vẫn còn chưa chịu tan về. Lúc A Sừ và chúng bạn kéo đến, không còn ai chơi trong nhà nữa, vì bố mẹ và người trong nhà ấy đã đi ngủ. Nhưng người ra người vào còn dập diu quanh ngõ. A Sừ đứng ngoài, tức lắm. Nó bàn với một lũ khác, dọa đánh bọn trai lạ bám quanh nhà đã khiến bọn A Sừ bị vướng không thể vào được. Bọn A Sừ ném vào vách. Ông bố trong nhà ra chửi. Bọn A Sừ vẫn ném. Ông lão không dám ra nữa, liền vào trong cửa, bắn ra hai phát súng. Thế là tan những đám hẹn. Nhưng cũng chưa người trai nào vội về. Họ lại tản vào các nhà quen trong xóm. Đợi sáng mai lại lên sân đánh pao với con gái trong xóm.

Bọn A Sừ cũng không chịu để cánh kia yên. Sáng sớm, khi họ vừa kéo ra đầu ngõ, bè lũ bạn A Sừ đã kéo đến gây sự. A Sừ đi trước, nạm vòng bạc rủ xuống tua chỉ xanh đỏ, chỉ riêng con cái nhà quan trong làng mới được đeo. A Sừ hùng hổ bước ra. Bọn kia đứng dòn cả lại, xôn xao:

- Lũ phá đám ta hôm qua đây rồi.

- A Phũ đâu? A Phũ đánh chết nó đi!

Một người to lớn chạy vụt ra, vung tay ném con quay thẳng vào mặt A Sừ. Con quay gỗ ngát lẳng vào giữa mặt. Nó vừa kịp bung tay lên, A Phũ đã xộc tới, nắm vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp. Người làng nghe tiếng hò hét đổ ra. Bọn trai làng lạ tản hết lên rừng. Mấy người đuổi đón đầu A Phũ. A Phũ bị bắt sống, trói gô chân tay lại. Vừa lúc thống lí Pá Tra tới. Chúng nó xộc ngang cái gậy, khiêng A Phũ mang về ném xuống giữa nhà thống lí.

Mị đi hái được lá thuốc về, thấy trong nhà càng đông hơn lúc nãy. Ngoài sân, dưới gốc đào lại buộc thêm mấy con ngựa lạ. Mị đi cửa sau vào, lé mắt nhìn thấy một người to lớn quỳ trong góc nhà. Mị đoán đấy là A Phũ.

Bọn chức việc cả vùng Hồng Ngải đến nhà thống lí dự đám kiện. Các lí dịch, quan làng *thống quán*, *xéo phải*, đội mũ quần khăn, xách gậy, cuời ngựa kéo đến xử kiện và ăn cỗ.

Trong nhà thống lí đã bày ra năm bàn đèn. Khói thuốc phiện tuôn ra các lỗ cửa sổ tun hút xanh như khói bếp. Cả những người chức việc bên làng A Phủ cũng tới. Nhưng chỉ bọn trai làng ấy phải ngồi khoanh tay cạnh A Phủ, vì họ bị gọi sang hầu kiện, còn bọn chức việc nằm dài cả bên khay đèn. Suốt từ trưa cho tới hết đêm, mấy chục người hút. Trên nhất là thống lí Pá Tra. Thống lí hút xong một lượt năm điều, đến người khác hút, lại người khác, cứ thế lần lượt xuống tới bọn đi gọi người về dự kiện. Chỉ có đàn bà ngồi trong buồng và đi bên ngoài dòm ngó đám xử kiện và A Phủ quỳ chịu tội ở xó nhà, là không được dự tiệc hút ấy. Lúc một loạt người vừa hút xong, Pá Tra ngồi dậy, vuốt ngược cái đầu trọc dài, kéo đuôi tóc ra đằng trước, cất giọng lè nhè gọi:

- Thằng A Phủ ra đây.

A Phủ ra quỳ giữa nhà. Lập tức, bọn trai làng xô đến, trước nhất, chắp tay lạy lia lịa lên thống lí rồi quay lại đánh A Phủ. A Phủ quỳ chịu đòn, chỉ im như cái tượng đá...

Cứ mỗi đợt bọn chức việc hút thuốc phiện xong, A Phủ lại phải ra quỳ giữa nhà, lại bị người xô đến đánh. Mặt A Phủ sưng lên, môi và đuôi mắt giập chảy máu. Người thì đánh, người thì quỳ lạy, kẻ lễ, chửi bới. Xong một lượt đánh, kẻ, chửi, lại hút. Khói thuốc phiện ngào ngạt tuôn qua các lỗ cửa sổ. Rồi Pá Tra lại ngóc cổ lên, vuốt tóc, gọi A Phủ... Cứ như thế, suốt chiều, suốt đêm, càng hút, càng tỉnh, càng đánh, càng chửi, càng hút.

Trong buồng bên cạnh, Mị cũng thức suốt đêm, im lặng ngồi xoa thuốc dầu cho A Sử. Lúc nào Mị mỏi quá, cựa mình, những chỗ lằn trói trong người lại đau ê ẩm. Mị lại gục đầu nằm thiếp. A Sử bèn đập chân vào mặt Mị. Mị choàng thức, lại nhặt nắm lá thuốc xoa đều đều trên lưng chồng. Ngoài nhà vẫn rên lên từng cơn kéo thuốc phiện, như những con mọt nghiêng gối kéo dài, giữa tiếng người khóc, tiếng người kẻ lảo xào, và tiếng đám đánh huỳnh huých.

Sáng hôm sau, thì đám kiện đã xong. Một số người, chẳng biết từ bao giờ, đã ngủ ngáy ngay bên khay đèn. Bọn *xéo phải* đang bắc cái chảo đồng và xách ấm nước ra nấu thêm lạng thuốc để hút ban ngày cho các quan làng thật tỉnh, các quan làng còn một tiệc ăn cỗ nữa.

Thống lí Pá Tra mở tráp, lấy ra một trăm đồng bạc hoa xòe bày lên mặt tráp, rồi nói:

- Thằng A Phủ kia, mày đánh người thì làng xử mày phải nộp vạ cho người phải mày đánh là hai mươi đồng, nộp cho *thống quán* năm đồng, mỗi *xéo phải* hai đồng, mỗi người đi gọi các quan làng về hầu kiện năm hào. Mày phải mất tiền mời các quan hút thuốc từ hôm qua tới nay. Lại mất con lợn hai mươi cân, chóc nữa mỗ để các quan làng ăn vạ mày. A Phủ, mày đánh con quan làng, đáng lẽ làng xử mày tội chết, nhưng làng tha cho mày được sống mà nộp vạ. Cả tiền phạt, tiền thuốc, tiền lợn, mày phải chịu một trăm bạc trắng. Mày không có trăm bạc thì tao cho mày vay để mày ở nợ. Bao giờ có tiền giả thì tao cho mày về, chưa có tiền giả thì tao bắt mày làm con trâu cho nhà tao. Đòi mày, đòi con, đòi cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi. A Phủ! Lại đây nhận tiền quan cho vay.

A Phủ lê hai cái đầu gối sưng bạnh lên như mặt hồ phù. A Phủ cúi sờ lên đồng bạc trên tráp, trong khi Pá Tra đốt hương, lầm rầm khấn gọi ma về nhận mặt người vay nợ. Pá Tra khấn xong, A Phủ cũng nhặt xong bạc, nhưng nhặt xong lại để ngay cả xuống mặt tráp. Rồi Pá Tra lại trút cả bạc vào trong tráp.

Con lợn vừa mua về cho A Phủ thết làng ăn vạ đã kêu eng éc ngoài sân. Từ lúc đêm tiền rồi, A Phủ không phải quỳ, phải đánh nữa. A Phủ đứng lên cầm con dao, chân đau bước tập tễnh, cùng với mấy trai làng ra chộc tiết làm thịt lợn hầu làng. Trong nhà, thuốc phiện vẫn hút rào rào.

Thế là từ đây A Phủ phải đi ở trừ nợ cho nhà quan thống lí. Đốt rừng, cày nương, cuốc nương, săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò chăn ngựa, quanh năm một thân một mình rong ruổi ngoài gò ngoài rừng. A Phủ đương tuổi sức lực. Công việc làm hay đi săn cái gì cũng làm phẳng phẳng. Không còn có lúc nào trở về làng bên. Nhưng A Phủ cũng chẳng muốn trở về làm gì bên ấy nữa.

A Phủ cũng không phải người làng bên ấy. Bố mẹ đẻ A Phủ ở Hắng Bla. Năm xưa, làng Hắng Bla phải một trận bệnh đậu mùa, nhiều trẻ con, cả người lớn, chết, có nơi chết cả nhà. Anh của A Phủ, em của A Phủ chết, bố mẹ A Phủ cũng chết. Còn sót lại có một mình A Phủ. Làng chết và đói nhiều quá, có người làng đói bụng bắt A Phủ đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái dưới cánh đồng. A Phủ mới một tuổi, nhưng A Phủ gan bướng, không chịu ở dưới cánh đồng thấp. A Phủ trốn lên núi, lưu lạc đến Hồng Ngài. Đi làm cho nhà người, lần nữa mùa này sang mùa khác, chẳng bao lâu A Phủ đã lớn, biết đúc lưỡi cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và đi săn bò tót rất bạo. A Phủ khỏe, chạy nhanh như ngựa. Con gái trong làng nhiều người mê, nhiều người nói: "Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà, chẳng mấy lúc mà giàu". Người ta ao ước đùa thế thôi chứ phép rượu cũng chẳng to hơn phép làng, còn tục lệ cưới xin, mà A Phủ thì không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc, A Phủ không thể lấy nổi vợ. Tuy nhiên, đang tuổi chơi, trong ngày Tết đến, dù A Phủ chẳng có quần áo mới như nhiều trai khác, A Phủ chỉ có độc một chiếc vòng bằng sợi dây đồng vừa lần trên cổ. A Phủ cứ cùng trai làng đem sáo, khèn, đem con quay và quả pao, quả yến đi tìm người yêu ở các làng trong vùng.

Vì thế mà sinh sự đánh nhau ở Hồng Ngài.

Khi đó đang đói rừng, hổ gấu từng đàn ra phá nương, bắt bò ngựa. A Phủ trong lúc trông bò ngựa vì mãi mê bẫy nhím đã bị hổ bắt mất một con bò. A Phủ bị thống lí bắt trói đứng vào một cây cột trong góc nhà bằng dây mây quấn từ đầu tới vai, chờ khi nào bắn được con hổ mới tha. Nhưng A Phủ và lính đồng của thống lí không lòng bắt được con hổ. A Phủ vẫn bị trói.

Những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Nếu không có bếp lửa sưởi kia thì Mị cũng đến chết héo. Mỗi đêm, Mị dậy ra thổi lửa hơ tay, hơ lưng, không biết bao nhiêu lần.

Thường khi đến gà gáy, Mị dậy ra bếp sưởi một lúc thật lâu, các chị em trong nhà mới bắt đầu ra dóm lò bung ngô, nấu cháo lợn. Chỉ chợp mắt được từng lúc, Mị lại thức sưởi lửa suốt đêm. Mỗi đêm, nghe tiếng phũ phũ thổi bếp, A Phủ lại mở mắt. Ngọn lửa bùng lên, cùng lúc ấy Mị cũng nhìn sang, thấy mắt A Phủ trừng trừng. Mới biết nó còn sống. Mấy đêm nay như thế. Nhưng Mị vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay. Nếu A Phủ là cái xác chết đứng chết đấy, cũng thế thôi. Mị vẫn trở dậy, vẫn sưởi. Mị chỉ biết, chỉ còn ở với ngọn lửa. Có đêm A Phủ chợt về, thấy Mị ngồi đấy, A Phủ ngửa tay đánh Mị ngã xuống cửa bếp. Nhưng đêm sau Mị vẫn ra sưởi như đêm trước.

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà ngủ yên, thì Mị trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên. Mị lé trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen. Nhìn thấy tình cảnh thế, Mị chợt nhớ đêm năm trước, A Phủ trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không biết lau đi được. Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết, nó bắt mình chết cũng thôi, nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Cơ chừng chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt về trình ma rồi, chỉ còn biết đợi ngày

rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì mà phải chết thế. A Phũ... Mị phảng phất nghĩ như vậy.

Đám than đã vạc hẳn lửa. Mị không thổi cũng không đứng lên. Mị nhớ lại đời mình. Mị tưởng tượng như có thể một lúc nào, biết đâu A Phũ chẳng đã trốn được rồi, lúc đó bố con Pá Tra sẽ bảo là Mị đã cõng trói cho nó, Mị liền phải trói thay vào đấy, Mị phải chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, trong tình cảnh này làm sao Mị cũng không thấy sợ...

Lúc ấy, trong nhà đã tối bùng, Mị rón rén bước lại, A Phũ vẫn nhắm mắt, nhưng Mị tưởng như A Phũ biết có người bước lại... Mị rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây. A Phũ thở phè từng hơi, như rần thờ, không biết mê hay tỉnh.

Lần lần, đến lúc gỡ được hết dây trói ở người A Phũ thì Mị cũng hốt hoảng. Mị chỉ thì thào được một tiếng “Đi ngay...” rồi Mị nghẹn lại. A Phũ khuyu xuống không bước nổi. Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phũ lại quật sức vùng lên, chạy.

Mị đứng lặng trong bóng tối. Rồi Mị cũng chạy vụt ra. Trời tối lắm. Nhưng Mị vẫn băng đi. Mị đuổi kịp A Phũ, đã lặn, chạy xuống tới lưng dốc. Mị nói, thở trong hơi gió thốc lạnh buốt:

- A Phũ cho tôi đi.

A Phũ chưa kịp nói, Mị lại nói:

- Ở đây thì chết mất.

A Phũ chột hiểu.

Người đàn bà chệch chồng đó vừa cứu sống mình.

Hai người lẳng lẳng đỡ nhau lao xuống dốc núi.

Hai người thành vợ chồng và trốn sang Phiềng Sa. Quân Pháp tràn tới, dân Phiềng Sa lại hoang mang lo sợ. A Châu, cán bộ Đảng đã tìm tới. A Phũ kết nghĩa anh em với A Châu. Rồi A Phũ trở thành tiểu đội trưởng du kích, cùng với Mị và đồng đội bảo vệ quê hương.

1953

(theo *Truyện Tây Bắc*, NXB Văn học, Hà Nội, 1960)

Tóm tắt

Mị, một cô gái con nhà nghèo, xinh đẹp, yêu đời, có khát vọng tự do, hạnh phúc, bị A Sừ cướp về làm vợ, làm con dâu gạt nợ nhà Thống Lí Pá Tra. Lúc đầu Mị phản kháng nhưng lâu dần trở nên tê liệt, chỉ “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Trong một đêm mùa xuân, Mị muốn đi chơi nhưng bị A Sừ trói đứng vào cột nhà. A Sừ đi chơi tết, cây thế con nhà quan, bị A Phũ đánh. A Phũ bị bắt, bị phạt vạ và trở thành kẻ trừ nợ cho nhà thống lí. Vì không may để hổ vồ mất một con bò, A Phũ bị trói đứng vào cọc đến gần chết. Mị cắt dây trói cho A Phũ, hai người chạy trốn đến Phiềng Sa. Mị và A Phũ trở thành vợ chồng, được giác ngộ cách mạng và trở thành du kích.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Nhân vật Mị

Cuộc sống thống khổ: Mị là một cô gái trẻ đẹp, yêu đời nhưng vì món nợ “truyền kiếp”, bị bắt làm “con dâu gạt nợ” nhà thống lí Pá Tra. “Đã mấy năm”, nhưng “từ năm nào cô không nhớ” Mị không còn ý thức về thời gian, không còn ý thức về cuộc đời làm dâu gạt nợ.

Không gian của Mị là *tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa, khe suối, căn buồng kín mít. Không gian hẹp, cố định, quen thuộc, tăm tối, gợi cuộc đời tù hãm, bế tắc, luẩn quẩn...*

Hành động, dáng vẻ bên ngoài: *Cúi mặt, buồn rười rượi, đêm nào cũng khóc, Trốn về nhà, định tự tử* vào làm việc cả ngày và đêm.

Suy nghĩ: cô tưởng mình là con trâu, con ngựa nghĩ rằng “*mình sẽ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra đến bao giờ chết thì thôi...*”. Ngày Tết chẳng buồn đi chơi...

Nghệ thuật miêu tả sinh động, cách giới thiệu khéo léo, hấp dẫn, nghệ thuật tả thực, tương phản giữa nhà thống lý giàu có với cô con dâu luôn cúi mặt, không gian căn buồng chật hẹp với không gian thoáng rộng bên ngoài.

Cuộc đời làm dâu gặt nợ là cuộc đời tội tở, Mị sống tăm tối, nhẩn nhục trong nỗi khổ vật chất thể xác, tinh thần... không hy vọng có sự đổi thay.

Sức sống tiềm tàng Thời con gái cô vốn là một cô gái trẻ đẹp, có tài thổi sáo, có nhiều người say mê - có tình yêu đẹp. Khi xuân về cô nghe tiếng sáo, nhắm thắm-hát. lén uống rượu, lòng sống về ngày trước và thấy phơi phới, đột nhiên vui sướng. Cô muốn đi chơi – tác giả nhắc 3 lần. Khát vọng sống trỗi dậy, dù bị A Sử trói đứng cô vẫn như không biết mình bị trói, vẫn nghe tiếng sáo, vùng đi - sợ chết. Khát vọng sống vô cùng mãnh liệt.

Sức phản kháng mạnh mẽ khi cởi trói cho A Phủ. Lúc đầu, thấy A Phủ bị trói: vô cảm “*A Phủ có chết đó cũng thế thôi*”. Cô nhìn thấy nước mắt của A Phủ: thương mình, thương người. Mị cởi trói cho A Phủ, giải phóng cho A Phủ là giải phóng cho chính mình. Hành động có ý nghĩa quyết định cuộc đời Mị, là kết quả tất yếu của sức sống vốn tiềm tàng trong tâm hồn người phụ nữ tương suốt đời cam chịu làm nô lệ. Cuộc đời Mị là cuộc đời nô lệ điển hình của người phụ nữ dưới chế độ cũ.

2. Nhân vật A Phủ lúc nhỏ mồ côi, sống lang thang rồi bị bắt bán, cuối cùng bỏ trốn, khi lớn lên biết làm nhiều việc, khoẻ mạnh, nhưng không thể lấy nổi vợ vì nghèo, mồ côi. Dám đánh con quan nên bị phạt vạ bắt làm tội tở cho nhà thống lí. Bị hổ ăn mất bò, bị trói, bị bỏ đói...

Sức sống mãnh liệt: Khi bị trói A Phủ nhảy đứt hai vòng dây mây quật sức vùng chạy, khát khao sống mãnh liệt. Cuộc đời A Phủ cũng là một cuộc đời nô lệ điển hình.

3. Nghệ thuật:

Nghệ thuật xây dựng nhân vật có nhiều đặc sắc. Với Mị, tác giả ít miêu tả hành động, dùng thủ pháp lặp lại có chủ ý một số nét chân dung gây ấn tượng sâu đậm, đặc biệt tác giả miêu tả dòng ý nghĩ, tâm tư, nhiều khi là tiềm thức chập chờn... Với A Phủ, tác giả chủ yếu khắc hoạ qua hành động, công việc, những đối thoại giản đơn.

Lối trần thuật uyển chuyển, linh hoạt; cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng; kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo. Biệt tài miêu tả thiên nhiên và phong tục tập quán của người dân miền núi (cảnh xử kiện, không khí lễ hội mùa xuân, những trò chơi dân gian, tục cướp vợ, cảnh cắt máu ăn thề,...). Ngôn ngữ sinh động, chọn lọc và sáng tạo, câu văn giàu chất tạo hình, thấm đẫm chất thơ...

Ý nghĩa văn bản: Tố cáo tội ác của bọn phong kiến, thực dân; thể hiện số phận đau khổ của người dân lao động miền núi; phản ánh con đường giải phóng và ngợi ca vẻ đẹp, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của họ.

Giá trị của tác phẩm:

Giá trị hiện thực: miêu tả chân thực số phận cực khổ của người dân nghèo, phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp thống trị ở miền núi.

Giá trị nhân đạo: thể hiện tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của nhân dân lao động miền núi trước cách mạng; tố cáo, lên án, phơi bày bản chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị; trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc.

Bài 12 NHÂN VẬT GIAO TIẾP

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết rõ đặc điểm, vai trò trong hoạt động giao tiếp và tác động chi phối lời giao tiếp của các nhân vật giao tiếp.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng nói, viết thích hợp với vai giao tiếp trong từng ngữ cảnh nhất định.

I. CÁC VAI CỦA NHÂN VẬT GIAO TIẾP

Đề 1. Đọc đoạn trích sau và phân tích theo các câu hỏi nêu ở dưới

Một lần hấn đang gò lưng kéo cái xe bò thóc vào dốc tỉnh, hấn hò một câu chơi cho đỡ nhọc. Hấn hò rằng:

Muốn ăn cơm trắng mấy giò này!

Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì!

Chủ tâm hấn cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hấn, cười như nắc nẻ:

- Kìa anh ấy gọi! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy!

Thị cong con:

- Có khối cơm trắng mấy giò đấy! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?

Tràng ngoài cổ lại vuốt mồ hôi trên mặt cười:

- Thật đấy, có đấy thì ra mau lên!

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

- Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ! - Thị liếc mắt, cười tít.

(Kim Lân, *Vợ nhặt*)

Câu hỏi

a) Trong hoạt động giao tiếp trên, các nhân vật giao tiếp có đặc điểm như thế nào về lứa tuổi, giới tính, tầng lớp xã hội?

b) Các nhân vật giao tiếp chuyển đổi vai người nói, vai người nghe và luân phiên lượt lời ra sao? Lượt lời đầu tiên của nhân vật “thị” hướng tới ai?

c) Các nhân vật giao tiếp trên có bình đẳng về vị thế xã hội không?

d) Họ có quan hệ xa lạ hay thân tình khi bắt đầu cuộc giao tiếp?

e) Những đặc điểm về vị thế xã hội, quan hệ thân sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp,... chi phối lời nói của các nhân vật như thế nào? (chú ý cách xưng hô, cách nói năng và những điệu bộ, cử chỉ phụ trợ cho lời nói của các nhân vật)

Gợi ý

Hoạt động giao tiếp trên có những nhân vật giao tiếp là: Tràng, mấy cô gái và "thị". Những nhân vật đó có đặc điểm đều là những người trẻ tuổi, Tràng là nam còn lại là nữ.

Về tầng lớp xã hội: Học đều là những người dân lao động nghèo đói.

Các nhân vật giao tiếp chuyển đổi vai người nói, vai người nghe và luân phiên lượt lời như sau: Lúc đầu “hắn” (Tràng) là người nói, mấy cô gái là người nghe, tiếp theo mấy cô gái là người nói, Tràng và "thị" là người nghe. Sau đó “thị” là người nói, Tràng (chủ yếu), và mấy cô gái là người nghe. Tràng là người nói, “thị” là người nghe, cuối cùng “thị” là người nói, Tràng là người nghe.

Các nhân vật giao tiếp trên bình đẳng về vị thế xã hội vì họ đều là những người dân lao động cùng cảnh ngộ.

Khi bắt đầu cuộc giao tiếp, các nhân vật giao tiếp trên có quan hệ hoàn toàn xa lạ.

Những đặc điểm về vị thế xã hội, quan hệ thân-sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp,...chi phối lời nói của nhân vật khi giao tiếp. Ban đầu chưa quen nên chỉ là trêu đùa thăm dò. Dần dần, khi đã quen họ mạnh dạn hơn. Vì cùng lứa tuổi, bình đẳng về vị thế xã hội, lại cùng cảnh ngộ nên các nhân vật giao tiếp tỏ ra rất suồng sã.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÂN VẬT GIAO TIẾP

Đề 2. Đọc đoạn trích sau và phân tích theo các câu hỏi nêu ở dưới

Thoáng nhìn qua, cụ đã hiểu cơ sự rồi. Làm lý trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lý trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hãy quát mấy bà vợ đang xưng xía chực tâng công với chồng:

- Các bà đi vào nhà: đàn bà chỉ lôi thôi, biết gì?

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút:

- Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ! Có gì mà xúm lại như thế này?

Không ai nói gì, người ta dần dần tản đi. Vì nể cụ bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: người nhà quê vốn ghét lôi thôi. Ai dại gì đứng ỳ ra đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng. Sau còn trơ lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ cụ mới lại gần hắn, khẽ lay và gọi:

- Anh Chí ơi! Sao anh lại làm ra thế ?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

- Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rữ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm: người ta bảo cụ hơn người cũng chỉ bởi cái cười.

- Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngoé đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi đổi giọng, cụ thân mật hỏi:

- Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn:

- Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì ta nói chuyện tử tế với nhau, cần gì mà phải làm thanh động lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xóc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn:

- Khổ quá! Giá có tôi ở nhà thì đâu đến nỗi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng lý Cường nóng tính không biết nghĩ trước nghĩ sau. Ai, chứ anh với nó còn có họ kia đây.

Chí Phèo chẳng biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, cụ quát:

- Lý Cường đâu! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước, mau lên!

Câu hỏi

a) Trong đoạn trích trên có những nhân vật giao tiếp nào?

b) Vị thế của bá Kiến so với từng người như thế nào? Điều đó chi phối cách nói và lời nói của Bá Kiến ra sao?

c) Đối với Chí Phèo, bá Kiến đã thực hiện một chiến lược giao tiếp như thế nào? Hãy phân tích cụ thể chiến lược đó theo các bước cụ thể sau:

- Bá Kiến tìm cách đuổi hết mọi người về, chỉ đối thoại với riêng Chí Phèo

- Bá Kiến “hạ nhiệt” cơn tức giận của Chí Phèo bằng cả hành động và lời nói.

- Bá Kiến nâng vị thế của Chí Phèo lên ngang hàng với mình và nhận Chí Phèo là có họ hàng.

- Bá Kiến kết tội lý Cường và yêu cầu lý Cường phải tiếp đón Chí Phèo.

d) Với chiến lược giao tiếp như trên, bá Kiến có đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp không? Những người nghe trong cuộc hội thoại với bá Kiến có phản ứng như thế nào khi nghe những lời nói của bá Kiến?

Các nhân vật giao tiếp trong đoạn văn: bá Kiến, mấy bà vợ Bá Kiến, dân làng và Chí Phèo. Bá Kiến nói với một người nghe trong khi cũng quay sang nói với Chí Phèo. Còn lại, khi nói với mấy bà vợ, với dân làng, với lý Cường, bá Kiến nói cho nhiều người nghe (trong đó có cả Chí Phèo).

Vị thế xã hội của bá Kiến với từng người nghe khác nhau nên chi phối cách nói và lời nói: Với mấy bà vợ, bá Kiến là chồng (chủ gia đình) nên “quát”. Với dân làng, bá Kiến là cụ lớn, thuộc tầng lớp trên lời nói có vẻ tôn trọng (các ông, các bà) nhưng thực chất là đuổi “*về đi thôi chứ! Có gì mà xúm lại thế này?*”. Với Chí Phèo, bá Kiến vừa là ông chủ cũ, vừa là kẻ đã đẩy Chí Phèo vào tù, kẻ mà lúc này Chí Phèo đến “*ăn vạ*”. Bá Kiến vừa thăm dò, vừa dỗ dành, vừa có vẻ đề cao, coi trọng. Với Lý Cường, bá Kiến là cha, cụ quát con những thực chất là để xoa dịu Chí Phèo.

Một người thường luôn phải đóng nhiều vai trò trong cùng một hoàn cảnh nên ngôn ngữ cũng phải phù hợp với mối quan hệ.

Những đặc điểm riêng biệt khác: Đối với Chí Phèo, bá Kiến thực hiện nhiều chiến lược giao tiếp: Đuổi mọi người về để cô lập Chí Phèo, dùng lời nói ngọt để vuốt ve, mon trón Chí Phèo, dùng tiếng cười nhạt để đe dọa Chí Phèo, nâng vị thế Chí Phèo lên ngang hàng mình để xoa dịu Chí.

Với chiến lược giao tiếp như trên, bá Kiến đã đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp vì những người nghe trong cuộc đối thoại với bá Kiến đều răm rắp nghe theo lời bá Kiến. Đến như Chí Phèo, hung hãn thế mà cuối cùng cũng bị khuất phục và đã trở thành tay sai đắc lực của bá Kiến.

III. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ GIAO TIẾP

1. Ngữ cảnh Trong giao tiếp các nhân vật giao tiếp tùy ngữ cảnh mà lựa chọn chiến lược giao tiếp phù hợp để đạt được mục đích và hiệu quả.

2. Phương tiện ngôn ngữ Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, các nhân vật giao tiếp xuất hiện trong vai người nói hoặc người nghe. Dạng nói, các nhân vật giao tiếp thường đối vai luân phiên với nhau. Vai người nghe có lúc gồm nhiều người nghe và hồi đáp, có trường hợp người nghe không hồi đáp người nói. Quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp cùng với những đặc điểm khác biệt (tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vốn sống, văn hoá, môi trường xã hội) sẽ chi phối lời nói (nội dung và hình thức ngôn ngữ).

BÀI TẬP

Đề 1. Phân tích sự chi phối vị thế xã hội của các nhân vật đối với lời nói của họ trong đoạn trích sau:

Anh Mịch nhăn nhó, nói:

- Lạy ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông Nghị, kéo ông ấy đánh chết.

Ông lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm dậm:

- Kệ mày, theo lệnh quan, tao chiếu sổ đình, thì lần này đến lượt mày rồi.

- Cẩn cố con lạy ông trăm nghìn mở lạy, ông mà bắt con đi thì ông Nghị ghét con, cả nhà con khổ.

- Thì mày hẹn làm ngày khác với ông ấy, không được à?

- Đối với ông Nghị, con là chỗ đầy tớ, con sợ lắm. Con không dám nói sai lời, vì là chỗ con nhờ vả quanh năm. Nếu không, vợ con con chết đói.

- Chết đói hay chết no, tao đây không biết, nhưng giấy quan đã sức, tao cứ phép tao làm, đĩa nào không tuân, để quan gắt, tao trình thì rủ tù.

- Lạy ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy.

- Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay, nhưng ai thương tao Hôm ấy mày mà không đi, tao sai tuần đến gõ cổ lại, đừng kêu.

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

	Anh Mịch	Ông Lí
Vị thế xã hội	Kẻ dưới-nạn nhân bị bắt đi xem đá bóng.	Bề trên-thừa lệnh quan bắt người đi xem đá bóng.
Lời nói	Van xin nhún nhường (gọi ông, lạy).	Hách dịch, quát nạt (xưng hô mày tao, quát, ra lệnh).

Đề 2: Phân tích mối qua hệ giữa đặc điểm về vị thế xã hội, nghề nghiệp, giới tính, văn hóa, ... của các nhân vật giao tiếp với đặc điểm trong lời nói của từng người trong đoạn trích sau:

Bỗng dừng tất cả dừng lại, dưới cây dừa thần, hay đứng hơn dưới ngọn roi gân bò mà viên đội xếp Tây vừa vung lên vừa quát tháo: "Cái giống tôm nhà mày! Có cút đi không, cái giống tôm!" Thế là cái đám đông lúc nhúc đứng sắp hàng, vừa yên lại vừa lặng, hai bên lề đường. Gì thế nhỉ? Xe ô tô quan Toàn quyền sắp đi qua đấy... Xe kia rồi! Lại cả ông Toàn quyền đây rồi!

- Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ! Một chú bé con thâm thì.

- Ô! cái áo dài đẹp quá! Một chị con gái thót ra.

- Ngài sắp diễn thuyết đấy! Một anh sinh viên kêu lên.

- Đôi bắp chân ngài bọc ủng! Một bác cu-li xe thở dài.

- Rậm râu, sâu mắt (3)! Một nhà nho lẩm bẩm.

Thế là ô-tô ông Va-ren chạy qua giữa hai hàng rào con người, lưng khom lại khi ngài đến gần.

(Nguyễn Ái Quốc, *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*)

Đoạn trích gồm các nhân vật giao tiếp: Viên đội xếp Tây, đám đông, quan Toàn quyền Pháp.

Mối quan hệ giữa đặc điểm về vị thế xã hội nghề nghiệp, giới tính, văn hoá của các nhân vật giao tiếp với đặc điểm trong lời nói của từng người: chú bé là trẻ con nên chú ý cái mũ, nói rất ngộ nghĩnh. Chị con gái là phụ nữ nên chú ý đến cách ăn mặc (cái áo dài), bình phẩm người khác với vẻ thích thú. Anh sinh viên đang đi học nên chú ý đến việc diễn thuyết, luôn có cách nói như một dự đoán chắc chắn. Bác cu li xe chú ý đôi ủng. Nhà nho vốn xuất thân từ dân lao động nên chú ý đến tướng mạo, nói bằng một câu thành ngữ thâm nho.

Kết hợp với ngôn ngữ là những cử chỉ điệu bộ, cách nói. Điểm chung nhất là châm biếm, mỉa mai.

Đề 3. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi ở dưới

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang :

- *Bác trai đã khỏe rồi chứ ?*

- *Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lẽ bề lệt bệ chừng như vẫn còn mỗi mệt lăm.*

- *Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, học lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.*

- *Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.*

- *Thế thì phải giục anh ấy ăn mau đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy.*

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

Câu hỏi

a) Bà lão hàng xóm và chị Dậu có vị thế và có quan hệ với nhau như thế nào ? Điều đó chi phối lời nói và cách nói của hai người đối với nhau ra sao ?

b) Sự tương tác về hành động nói giữa lượt lời của hai nhân vật giao tiếp trong đoạn trích.

c) Lời nói và cách nói của các nhân vật cho thấy tích cách và cách ứng xử của hai người có nét văn hóa đáng trân trọng như thế nào?

Quan hệ giữa bà lão hàng xóm và chị Dậu là quan hệ hàng xóm láng giềng thân tình. Chi phối lời nói và tính cách của hai người: Bà lão: bác trai, anh ấy ...Chị Dậu: cảm ơn, nhà cháu, cụ...

Sự tương tác về hành động nói giữa lượt lời của hai nhân vật giao tiếp: hai nhân vật đổi vai và luân phiên nhau.

Nét văn hoá đáng trân trọng qua lời nói, cách nói của các nhân vật: tình làng nghĩa xóm, tối lửa tắt đèn có nhau.

Nhân vật giao tiếp hàm chứa nhiều đặc điểm, đa dạng, phong phú và rất phức tạp. Hiểu được đặc điểm này sẽ giúp mang lại hiệu quả lớn lao trong giao tiếp

Bài 13 VỢ NHẬT (Kim Lân)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu được tình cảnh thê thảm của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra. Hiểu được tình yêu cuộc sống và tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau giữa những con người nghèo khổ ngay trên bờ vực của cái chết.

Học sinh biết được những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm trong việc tạo dựng tình huống truyện, miêu tả tâm lí, dựng đối thoại.

Kĩ năng: Học sinh biết cảm thụ một tác phẩm truyện; Biết đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

Thái độ: Học sinh cảm nhận được niềm khao khát tổ ấm gia đình từ đó hình thành niềm tin vào cuộc sống.

TIỂU DẪN

Kim Lân (1920-2007) tên thật là Nguyễn Văn Tài. Quê ở làng Phù Lư, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết bậc tiểu học rồi phải đi làm.

Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Trung Bắc chủ nhật*. Một số truyện (*Vợ nhặt*, *Đứa con người vợ lẽ*, *Đứa con người cô đầu*, *Cô Vợ*,...) mang tính chất tự truyện nhưng đã thể hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân thời kỳ đó.

Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê (đánh vật, chơi gà, thả chim...). Các truyện: *Đôi chim thành*, *Con mã mái*, *Chó săn*... kể lại một cách sinh động những thú chơi kể trên, qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám - những người sống cực nhọc, khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, tài hoa.

Sau Cách Mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông vẫn chuyên về truyện ngắn và vẫn viết về làng quê Việt Nam - mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).

Sinh thời ông sống tại Hà Nội. Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Ông từ trần năm 2007 tại Bệnh viện Hữu Nghị Hà Nội, sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh hen suyễn, hưởng thọ 87 tuổi.

Nội dung chính: ông đã viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng.

Về tác phẩm *Vợ nhặt*, Kim Lân viết: “*Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người.*”

I. VĂN BẢN

Cái đói đã tràn đến xóm này tự lúc nào. Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, và nằm ngón ngang khắp lều chợ. Người chết như ngả rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người.

Giữa cái cảnh tối sầm lại vì đói khát ấy, một buổi chiều người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa. Mặt hắn có một vẻ gì phờ phạc khác thường. Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh. Người đàn bà đi sau hắn chừng ba bốn bước. Thị cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt. Thị có vẻ rón rén, e thẹn. Mấy đứa trẻ con thấy lạ vội chạy ra đón xem. Sợ chúng nó đùa như trước, Tràng vội vàng nghiêm nét mặt, lắc đầu ra hiệu không bằng lòng.

Mấy đứa trẻ đứng dừng lại, nhìn Tràng, đột nhiên có đứa gào lên:

- Anh Tràng ơi ! - Tràng quay đầu lại. Nó lại cong cổ gào lên lần nữa- Chông vợ hài.

Tràng bật cười:

- Bớ ranh !

Người đàn bà có vẻ khó chịu lắm. Thị nhíu đôi lông mày lại, đưa tay lên xóc xóc lại tà áo. Ngã tư xóm chợ về chiều càng xác xơ, heo hút. Từng trận gió từ cánh đồng thổi vào, ngăn ngắt. Hai bên dãy phố, úp súp, tối om, không nhà nào có ánh đèn, lửa. Dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì bóng những người đói dật dờ đi lại lạng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết.

Nhìn theo bóng Tràng và bóng người đàn bà lủi thủi đi về bên, người trong xóm lạ lắm. Họ đứng cả trong ngưỡng cửa nhìn ra bàn tán. Hình như họ cũng hiểu được đôi phần. Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ. Một người thở dài. Người khác khẽ thì thầm hỏi:

- Ai đấy nhỉ? ... Hay là người dưới quê bà cụ Tứ mới lên?

- Chả phải, từ ngày còn mồ ma ông cụ Tứ có thấy họ mạc nào lên thăm đâu.

- Quái nhỉ?

Im một lúc, có người bỗng lại cười lên rung rúc:

- Hay là vợ anh cu Tràng? Ừ, khéo mà vợ anh cu Tràng thật anh em ạ, trông chị ta thên thện hay đáo để.

- Ôi chao! Giời đất này còn rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không?

Họ cùng nín lặng.

Người đàn bà như cũng biết xung quanh người ta đang nhìn đôn cả về phía mình, thị càng ngượng ngịu, chân nọ bước dúi cả vào chân kia. Hấn cũng biết thế, nhưng hấn lại lấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh lên tự đắc với mình.

Lược một đoạn: *Trên đường về nhằm người đàn bà thì ngượng ngịu, còn Tràng thì tỏ ra thích chí và tự đắc, thỉnh thoảng họ nói với nhau những lời vụng về, lúng túng.*

Thị lẳng lặng theo hấn vào trong nhà, cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại. Thị đảo mắt nhìn xung quanh, cái ngực gầy lép nhô hấn lên, nén một tiếng thở dài. Tràng xăm xăm bước vào trong nhà, nhắc tấm phen rách sang một bên, thu dọn những niêu bát, xống áo vứt bừa bộn cả trên giường, dưới đất. Hấn quay lại nhìn thị cười cười:

- Không có người đàn bà, nhà cửa thế đấy!

Thị nhếch mép cười nhạt nhẽo. Tràng vỗ vỗ xuống giường đơn đả:

- Ngồi đây!... Ngồi xuống đây, tự nhiên...

Người đàn bà theo lời hấn ngồi mớm xuống mép giường. Cả hai bỗng cùng ngượng ngịu. Tràng đứng tây ngậy ra giữa nhà một lúc, chợt hấn thấy sờ sợ. Chính hấn cũng không hiểu sao hấn sợ, hấn lấm lét bước vội mấy bước ra sân gắt lên:

- Sao hôm nay bà lão về muộn thế không biết!

Hấn loanh quanh hết chạy ra ngõ đứng ngóng, lại chạy vào sân nhìn trộm vào trong nhà. Thị vẫn ngồi mớm ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần.

Hấn nghĩ bụng: "Quái sao nó lại buồn thế nhỉ?... Ồ sao nó lại buồn thế nhỉ?...". Hấn nhỏ vu vơ một bãi nước bọt, tùm tùm cười một mình. Nhìn thị ngồi ngay giữa nhà, đến bây giờ hấn vẫn còn ngờ ngợ như không phải thế. Ra hấn đã có vợ rồi đấy ư? Hà ! Việc xảy ra thật hấn cũng không ngờ, hấn cũng chỉ tầm phơ tầm phào đâu có hai bận ấy thế mà thành vợ thành chồng... Ít lâu nay hấn xe thóc Liên đoàn lên tỉnh. Mỗi bận qua cửa nhà kho lại thấy mấy chị con gái ngồi vêu ra ở đây. Hấn đoán họ ngồi đấy nhặt hạt rơi vãi, hay ai có công việc gì gọi đến thì làm. Một lần hấn đang gò lưng kéo cái xe bò thóc vào dốc tỉnh, hấn hò một câu chơi cho đỡ nhọc. Hấn hò rằng:

Muốn ăn cơm trắng mấy giò này!

Lại đây mà đẩy xe bò với anh, nì!

Chủ tâm hấn cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hấn, cười như nắc nẻ:

- Kia anh ấy gọi! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy!

Thị cong cớn:

- Có khối cơm trắng mấy giò đấy! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy?

Tràng ngoái cổ lại vuốt mồ hôi trên mặt cười:

- Thật đấy, có đấy thì ra mau lên!

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

- Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ ! - Thị liếc mắt, cười tít.

Tràng thích lắm. Từ cha sinh mẹ đẻ đến giờ, chưa có người con gái nào cười với hắn tình tứ như thế.

Lần thứ hai, Tràng vừa trả hàng xong, ngồi uống nước ở ngoài cổng chợ tỉnh thì thị ở đâu sầm sập chạy đến. Thị đứng trước mặt hắn sừng sĩa nói:

- Điều ! Người thế mà điều !

Hắn giương mắt nhìn thị, không hiểu. Thật ra lúc ấy hắn cũng chưa nhận ra thị là ai. Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đĩa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt.

- Hôm ấy leo leo cái mồm hện xuống, thế mà mắt mặt.

À, hắn nhớ ra rồi, hắn toét miệng cười:

- Chả hôm ấy thì hôm nay vậy. Này hẵng ngồi xuống ăn miếng giàu đã.

- Có ăn gì thì ăn, chả ăn giàu.

Thị vẫn đứng cong cớn trước mặt hắn.

- Đây, muốn ăn gì thì ăn.

Hắn vỗ vỗ vào túi:

- Rích bố cu, hờ!

Hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên, thị đơn đả:

- Ăn thật nhá! ừ ăn thì ăn sợ gì.

Thế là thị ngồi sà xuống ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ăn xong thị cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, thở:

- Hà, ngon! Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố.

Hắn cười:

- Làm đếch gì có vợ. Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về.

Nói thế Tràng cũng tưởng là nói đùa, ai ngờ thị về thật. Mới đầu anh chàng cũng chọn, nghĩ: thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đeo bong. Sau không biết nghĩ thế nào hắn chặc lưỡi một cái:

- Chặc, kệ!

Hôm ấy hắn đưa thị vào chợ tỉnh bỏ tiền ra mua cho thị cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt và ra hàng cơm đánh một bữa thật no nê rồi cùng đẩy xe bò về...

Tràng chợt đứng dừng lại, lắng tai nghe. Ngoài ngõ có tiếng người húng hắng ho, một bà lão từ ngoài rặng tre lọng khọng đi vào ngõ. Bà lão vừa đi vừa lẩm bẫm tính toán gì trong miệng.

Thấy mẹ, Tràng reo lên như một đứa trẻ, và gọi với vào trong nhà:

- U đã về đấy!

Hắn lật đật chạy ra đón:

- Hôm nay sao u về muộn thế ! Làm tôi đợi nóng cả ruột.

Bà cụ Tứ nhấp nháy hai con mắt nhìn Tràng, chậm chạp hỏi:

- Có việc gì thế vậy?

- Thì u hăng cứ vào trong nhà đã nào.

Bà lão phấp phồng bước theo con vào trong nhà. Đến giữa sân bà lão đứng sững lại, bà lão càng ngạc nhiên hơn. Quái sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? Không phải con cái Đục mà. Ai thế nhỉ? Bà lão hấp háy cặp mắt cho đỡ nhoèn vì tự dưng bà lão thấy mắt mình nhoèn ra thì phải. Bà lão nhìn kỹ người đàn bà lần nữa, vẫn chưa nhận ra người nào. Bà lão quay lại nhìn con tỏ ý không hiểu.

Tràng tươi cười:

- Thì u hăng vào ngồi lên giường lên giéc chĩnh chện cái đã nào.

Bà lão lập cập bước vào. Người đàn bà tưởng bà lão già cả, điếc lác, thì cất tiếng chào lần nữa:

- U đã về à!

Ô hay, thế là thế nào nhỉ? Bà lão băn khoăn ngồi xuống giường.

Tràng nhắc mẹ:

- Kìa nhà tôi nó chào u.

Thấy mẹ vẫn chưa hiểu, hần bước lại gần nói tiếp:

- Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ! chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau... Chẳng qua nó cũng là cái số cả...

Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỏ xuống hai dòng nước mắt... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không.

Bà lão khẽ thở dài đứng lên, đăm đăm nhìn người đàn bà. Thị cúi mặt xuống, tay vân vê tà áo đã rách bợt. Bà lão nhìn thị và bà nghĩ: Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được... Thôi thì bõn phận bà là mẹ, bà đã chẳng lo lắng được cho con... May ra mà qua khỏi được cái tao đoạn này thì thằng con bà cũng có vợ, nó yên bề nó, chẳng may ra ông giờ bất chết cũng phải chịu chứ biết thế nào mà lo cho hết được?

Bà lão khẽ dặng hắng một tiếng, nhẹ nhàng nói với "nàng dâu mới":

- Ủ, thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng...

Tràng thở đánh phào một cái, ngực nhẹ hần đi. Hần ho khẽ một tiếng, bước từng bước dài ra sân. Bà cụ Tứ vẫn từ tốn tiếp lời:

- Nhà ta nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông giờ cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì rồi con cái chúng mày về sau.

Bà lão dăm dăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy hai con mắt. Ngoài xa dòng sông sáng trắng uốn khúc trong cánh đồng tối. Mùi đốt đồng rấm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt. Bà lão thở nhẹ ra một hơi dài. Bà lão nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út. Bà lão nghĩ đến cuộc đời cực khổ dài đằng dặc của mình. Vợ chồng chúng nó lấy nhau, cuộc đời chúng nó liệu có hơn bố mẹ trước kia không?...

- Con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân.

Bà lão nhìn người đàn bà, lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi. người đàn bà khề nhúc nhích, thị vẫn khép nép đứng nguyên chỗ cũ. Bà lão hạ thấp giọng xuống thân mật:

- Kể có ra làm được dăm ba mâm thì phải đấy, nhưng nhà mình nghèo, cũng chả ai người ta chấp nhận chỉ cái lúc này. Cốt làm sao chúng mày hòa thuận là u mừng rồi. Năm nay thì đói to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...

Bà cụ nghẹn lời không nói được nữa, nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng.

Lược một đoạn: *Cảnh gia đình trước lúc đi ngủ: vợ chồng Tràng sưng sùng chẳng biết nói gì; có tiếng hờ khóc vắng đến từ phía những nhà có người chết đói.*

Sáng hôm sau, mặt trời lên bằng con sào, Tràng mới trở dậy. Trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra. Việc hắn có vợ đến hôm nay hắn vẫn còn ngỡ ngàng như không phải.

Hắn chấp hai tay sau lưng lững thững bước ra sân. ánh nắng buổi sáng mùa hè sáng lóa xói vào hai con mắt còn cay xè của hắn. Hắn chớp chớp liên hồi mấy cái, và bỗng vừa chợt nhận ra, xung quanh mình có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ. Nhà cửa, sân vườn hôm nay đều được quét tước, thu dọn sạch sẽ gọn gàng. Mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt khუმ mười niên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong. Hai cái ang nước vẫn để khô cong ở dưới gốc ổi đã kín nước đầy ăm ắp. Đống rác mùn tung hoành ngay lối đi đã hót sạch.

Ngoài vườn người mẹ đang cúi húi giẫy những bụi cỏ mọc nham nhở. Vợ hắn quét lại cái sân, tiếng chổi từng nhát kêu sần sật trên mặt đất. Cảnh tượng thật đơn giản, bình thường nhưng đối với hắn lại rất thấm thía cảm động. Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà.

Bà cụ Tứ chợt thấy con trai đã dậy, bà lão nhẹ nhàng bảo nàng dâu:

-Anh ấy dậy rồi đấy. Con đi dọn cơm ăn chẳng muộn.

-Vâng.

Người đàn bà lẳng lặng đi vào trong bếp. Tràng nom thị hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chát chỏng lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh. Không biết có phải vì mới làm dâu mà thị tu chí làm ăn không? Bà mẹ Tràng cũng nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa. Hình như ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nề nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ khấm khá hơn.

Bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại. Giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối, và một đĩa muối ăn với cháo, nhưng cả nhà đều ăn rất ngon lành. Bà cụ vừa ăn vừa kể chuyện làm ăn, gia cảnh với con dâu. Bà lão nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này:

-Tràng ạ. Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà. Tao tin rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem...

Tràng chỉ vâng. Tràng vâng rất ngoan ngoãn. Chưa bao giờ trong nhà này mẹ con lại đầm ấm, hòa hợp như thế. Câu chuyện trong bữa ăn đang đà vui bỗng ngừng lại. Nhiều cháo loãng bỗng, mỗi người được có lưng lưng hai bát đã hết nhẵn.

Bà lão đặt đĩa bát xuống, nhìn hai con vui vẻ:

-Chúng mày đợi u nhá. Tao có cái này hay lắm cơ.

Bà lật đặt chạy xuống bếp, lễ mễ bung ra một cái nồi khói bốc lên nghi ngút. Bà lão đặt cái nồi xuống bên cạnh mẹt cơm, cầm cái môi vừa khuấy khuấy vừa cười:

-Chè đây. - Bà lão múc ra một bát - Chè khoán đây, ngon đáo để cơ.

Người con dâu đón lấy cái bát, đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị điềm nhiên và vào miệng. Tràng cầm cái bát thứ hai mẹ đưa cho, người mẹ vẫn tươi cười, đon đả:

-Cám đây mày ạ, hì. Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem. Xóm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy.

Tràng cầm đôi đũa, gọt một miếng bỏ vội vào miệng. Mặt hấn chun ngay lại, miếng cám đắng chát và nghẹn bứ trong cổ. Bữa cơm từ đấy không ai nói câu gì, họ cầm đầu ăn cho xong lần, họ tránh nhìn mặt nhau. Một nỗi tủi hờn len vào tâm trí mọi người.

Ngoài đình bỗng dội lên một hồi trống, dồn dập, vội vã. Đàn quạ trên những cây gạo cao chót vót ngoài bãi chợ hốt hoảng bay vù lên, lượn thành từng đám bay vùn trên nền trời như những đám mây đen.

Người con dâu khẽ thở dài, thị nói lí nhí trong miệng:

-Trông gì đấy, u nhỉ?

-Trông thúc thuế đấy. Đàng thì nó bắt giồng đây, đàng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này không chắc đã sống qua được đâu các con ạ... - Bà lão ngoảnh vội ra ngoài. Bà lão không dám để con dâu nhìn thấy bà khóc.

Người con dâu có vẻ lạ lắm, thị làm bầm:

- Ở đây vẫn phải đóng thuế cơ à?

Im lặng một lúc thị lại tiếp:

-Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đấy.

Tràng thần mặt ra nghĩ ngợi. Cái mặt to lớn bặm lại, khó dăm dăm. Miếng cám ngậm trong miệng hấn đã bã ra chát xít... Hấn đang nghĩ đến những người phá kho thóc Nhật. Tràng hỏi vội trong miệng ăn:

-Việt Minh phải không?

-Ừ, sao nhà biết?

Tràng không trả lời. Trong ý nghĩ của hắn vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp. Đàng trước có lá cờ đỏ to lắm.

Hôm ấy hắn lảng máng nghe người ta nói họ là Việt Minh đấy. Họ đi cướp thóc đấy. Tràng không hiểu gì sợ quá, kéo vợ xe thóc của Liên đoàn tắt cánh động đi lối khác.

À ra họ đi phá kho thóc chia cho người đói. Tự dưng hắn thấy ân hận, tiếc rẻ vẫn vợ, khó hiểu. Ngoài đình tiếng trống thúc thuế vẫn dồn dập. Mẹ và vợ Tràng đã buông đũa đứng dậy. Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...

(*Truyện ngắn Việt Nam 1945-1985*, NXB Giáo dục, 1985)

Xuất xứ truyện Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc in trong tập truyện *Con chó xấu xí* (1962).

Bối cảnh xã hội của truyện Phát xít Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay nên tháng 3 năm 1945 nạn đói khủng khiếp đã xảy ra. Chỉ trong vòng vài tháng, từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta chết đói.

Tóm tắt Tràng là một chàng trai nghèo, xấu trai, sống ở xóm ngụ cư. Giữa lúc nạn đói lớn xảy ra, người chết như ngã rạ ngoài đồng, người sống dật dờ xanh xám như những bóng ma, Tràng lại dẫn về căn nhà nghèo nàn của mình một người đàn bà khiến mọi người ngạc nhiên, bất ngờ lẫn lo lắng cho anh. Số là trong một lần đẩy thuê xe thóc của Liên đoàn lên kho tỉnh Tràng quen người đàn bà sau mấy câu trêu đùa. Lần gặp lại này người đàn bà ấy xơ xác vì đói đã bằng lòng theo về làm vợ Tràng chỉ sau câu nói nửa đùa nửa thật với bốn bát bánh đúc riêu cua. Tràng thấy chợn, nhưng sau đó anh vẫn cảm thấy vui thích. Ban đầu, bà cụ Tứ, mẹ Tràng ngạc nhiên. Lúc hiểu ra bà cảm thấy buồn, lo, thương, tủi cho con và dâu; nhưng trên hết bà vẫn bao dung và khuyên nhủ các con bằng những lời chí tình.

Có nàng dâu mới, gia đình Tràng ấm cúng hẳn lên. Sáng hôm sau, trước cảnh mẹ và vợ dậy sớm quét dọn nhà cửa vườn tược, Tràng cảm động thấm thía và tự thấy có trách nhiệm với gia đình hơn.

Trong bữa ăn mọi người bàn chuyện làm ăn sắp tới, nhưng bữa ăn ngày đói chỉ có ít cháo loãng và món cá nấu đã làm niềm vui của họ chột tắt. Ngoài đường, vẫn vang lên tiếng trống thúc thuế. Nghe vợ kể chuyện Việt Minh phá kho thóc cứu đói cho dân Tràng chột nhớ tới đoàn người phá kho thóc với lá cờ đỏ dẫn đường có lần anh từng gặp mà tránh đi vì không hiểu, Tràng cảm thấy tiếc rẻ vẫn vợ.

II. ĐỌC- HIỂU

1. Tội ác man rợ của bọn thực dân- phátxít

Ý nghĩa nhan đề: Nhan đề “*Vợ nhặt*” thu tóm giá trị nội dung tư tưởng tác phẩm “*nhặt*” đi với những thứ không ra gì. Thân phận con người bị rẻ rúng như cái rơm, cái rác, có thể “*nhặt*” ở bất kì đâu, bất kì lúc nào. Người ta hỏi vợ, cưới vợ, còn ở đây Tràng “*nhặt*” vợ. Đó thực chất là sự khốn cùng của hoàn cảnh.

Tình huống truyện: Tràng là một nhân vật có ngoại hình xấu. Đã thế còn dở người. Lời ăn tiếng nói của Tràng cũng cọc cằn, thô kệch như chính ngoại hình của anh ta. Gia đình của Tràng cũng rất ái ngại, Nguy cơ ế vợ đã rõ. Đã vậy lại gặp nạn đói khủng khiếp, cái chết luôn luôn đeo bám. Trong lúc không một ai (kể cả Tràng) nghĩ đến chuyện vợ con của anh ta thì đột nhiên Tràng có vợ. Trong hoàn cảnh đó, Tràng “*nhặt*” được vợ là nhặt thêm một miếng ăn cũng đồng thời là nhặt thêm tai họa cho mình, đẩy mình đến gần hơn với cái chết. Vì vậy việc Tràng có vợ là một nghịch cảnh éo le, vui buồn lẫn lộn, cười ra nước mắt.

2. Nhân vật Tràng Tràng là nhân vật có bề ngoài thô xấu, thân phận lại nghèo hèn, mắc tật hay vừa đi vừa nói một mình,...Tràng “nhặt” được vợ trong hoàn cảnh đói khát

"Chậc, kệ" cái tặc lưỡi của Tràng không phải là sự liều lĩnh mà là một sự curu mang, một tấm lòng nhân hậu không thể chối từ. Quyết định có vẻ giản đơn nhưng chứa đựng nhiều tình thương của con người trong cảnh khốn cùng. Tất cả biến đổi từ giây phút ấy. Trên đường về xóm ngụ cư, Tràng không cúi xuống lằm lũi như mọi ngày mà “phơn phơ”, “vênh vênh ra điệu”. Trong phút chốc, Tràng quên tất cả tấm tối “*chỉ còn tình nghĩa với người đàn bà đi bên*” và cảm giác êm dịu của một anh Tràng lần đầu tiên đi cạnh cô vợ mới.

Buổi sáng đầu tiên có vợ, Tràng biến đổi hẳn, “*Hắn thấy bây giờ hắn mới nên người*”. Tràng thấy trách nhiệm và biết gắn bó với tổ ấm của mình.

3. Bà cụ Tứ có tâm trạng: mừng, vui, xót, tủi “*vừa ai oán vừa xót thương cho số phận đứa con mình*”. Đối với người đàn bà thì “*lòng bà đầy xót thương*” nén vào lòng tất cả bà dang tay đón người đàn bà xa lạ làm con dâu mình: “*Ừ, thôi thì các con cũng phải duyên phải số với nhau, u cũng mừng lòng*”. Bữa cơm đầu tiên đón nàng dâu mới, bà cụ Tứ đã nhen nhóm cho các con niềm tin, niềm hy vọng “*Tao tính khi nào có tiền mua lấy con gà về nuôi, chả mấy mà có đàn gà cho xem*”.

Bà cụ Tứ là hiện thân của nỗi khổ con người, người mẹ ấy đã nhìn cuộc hôn nhân éo le của con thông qua toàn bộ nỗi đau khổ của cuộc đời bà. Bà lo lắng trước thực tế quá nghiệt ngã. Bà mừng một nỗi mừng sâu xa. Từ ngạc nhiên đến xót thương, nhưng trên hết vẫn là tình yêu thương. Cũng chính bà cụ là người nói nhiều nhất về tương lai, một tương lai rất cụ thể thiết thực với những gà, lợn, ruộng, vườn,...một tương lai khiến các con tin tưởng bởi nó không quá xa vời.

Kim Lân đã khám phá ra một nét độc đáo khi để cho một bà cụ cập kê miệng lỗ nói nhiều với đôi trẻ về ngày mai.

4. Người vợ nhặt Thị theo Tràng trước hết là vì miếng ăn (chạy trốn cái đói). Thân phận thị cũng bèo bọt như hình hài thị: không tiểu sử, không nhân thân và không cả một cái tên. Nhưng trên đường theo Tràng về, cái vẻ “*cong cón*” biến mất, chỉ còn người phụ nữ xấu hổ, ngượng ngùng và cũng đầy nữ tính (đi sau Tràng ba bốn bước, cái nón rách che nghiêng, ngồi mớm ở mép giường,...). Chính cái đói đã cướp mất của thị nhân cách: tội ác man rợ của thực dân- phátxít, cướp quyền sống, cướp cả quyền làm người. Tâm trạng lo âu, băn khoăn, hồi hộp khi bước chân về “*làm dâu nhà người*”.Thị biết nén nỗi thất vọng, cố nén tiếng thở dài khi nhìn căn nhà rúm ró của Tràng, bình thản ăn bát cháo cám của mẹ chồng, trong khi Tràng không thể nuốt trôi qua cổ họng. Trăn trở tình cảm của Tràng và bà cụ Tứ.

Buổi sớm mai, chi ta dậy sớm, quét tước, dọn dẹp. Đó là hình ảnh của một người vợ biết lo toan, chu vén cho cuộc sống gia đình, hình ảnh của một người “*vợ hiền dâu thảo*”. Chính chị cũng làm cho niềm hy vọng của mọi người trỗi dậy khi kể chuyện ở Bắc Giang, Thái Nguyên người ta đi phá kho thóc Nhật. Khi cuộc sống được bảo đảm, dù mơ hồ, mong manh, thị đã trở lại với những phẩm chất cao quý vốn có,

Vài nét nghệ thuật: Cách kể chuyện tự nhiên, lôi cuốn, hấp dẫn, nghệ thuật tạo tình huống đầy tính sáng tạo. Dựng cảnh chân thật, gây ấn tượng: cảnh chết đói, cảnh bữa cơm ngày đói,...

Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế nhưng bộc lộ tự nhiên, chân thật. Ngôn ngữ nhuần nhị, tự nhiên.

Vợ nhặt tạo được một tình huống truyện độc đáo, cách kể chuyện hấp dẫn, miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, đối thoại sinh động. Truyện thể hiện được thảm cảnh của nhân dân ta trong nạn đói năm 1945. Đặc biệt thể hiện được tấm lòng nhân ái, sức sống kì diệu của con người ngay trên bờ vực của cái chết vẫn hướng về sự sống và khát khao tổ ấm gia đình.

Bài 14 NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, MỘT ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu cách làm bài văn nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi.

Kỹ năng: Học sinh viết được bài văn nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi.

I. TÌM HIỂU ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý

1. Nghị luận về giá trị nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm

Đề 1. Phân tích truyện ngắn *Tinh thần thể dục* Nguyễn Công Hoan

Đề 2. Hãy tìm hiểu sự khác nhau về từ ngữ, về giọng văn giữa hai văn bản *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) và *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng). Giải thích vì sao có sự khác nhau đó.

Đề 3. Từ các đề bài và gợi ý thảo luận ở trên, anh (chị) hãy nêu đối tượng và nội dung của hai bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi.

Gợi ý thảo luận

Đề 1.

a) Tìm hiểu đề Khi nói phân tích một truyện ngắn là nói đến thao tác chính cần vận dụng. Viết văn nghị luận nhiều khi phải dùng phối hợp các thao tác như phân tích, bình luận, giải thích, chứng minh. Muốn phân tích phải đọc toàn bộ truyện, tách ra từng phương diện để khảo sát, nhận xét, sau đó chọn ba, bốn phương diện đặc sắc và tiêu biểu để trình bày.

b) Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn truyện ngắn *Tinh thần thể dục*

Thân bài:

- Phân tích truyện ngắn *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan tức là phân tích nghệ thuật đặc sắc làm nổi bật nội dung của truyện.
- Cách dựng truyện đặc biệt: sau tờ trát của quan trên là các cách bắt bớ.

Đặc sắc kết cấu của truyện là sự giống nhau và khác nhau của các sự việc trong truyện. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản: tinh thần thể dục và cuộc sống khốn khổ, đói rách của nhân dân.

Kết bài: Đánh giá chung về truyện ngắn *Tinh thần thể dục*

2. Nghị luận về một khía cạnh nội dung, nghệ thuật của một nhóm tác phẩm

Đề 2.

a) Tìm hiểu đề, định hướng bài viết

Cần đọc kĩ và nhận thức được khía cạnh mà đề yêu cầu, tìm và phân tích những chi tiết phù hợp với khía cạnh mà đề yêu cầu. Đánh giá giá trị của tác phẩm.

Đề yêu cầu nghị luận về một khía cạnh của tác phẩm: nghệ thuật sử dụng ngôn từ

b) Lập dàn ý

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn hai đoạn trích *Chữ người tử tù* và truyện ngắn *Hạnh phúc của một tang gia*.

Thân bài: Các ý cần có: Giới thiệu truyện ngắn *Chữ người tử tù*, nội dung và đặc sắc nghệ thuật, chủ đề tư tưởng của truyện.

Tài năng nghệ thuật trong việc sử dụng ngôn ngữ để dựng lại một vẻ đẹp xưa-một con người tài hoa, khí phách, thiên lương

Ngôn ngữ trang trọng (dẫn chứng ngôn ngữ Nguyễn Tuân khi khắc hoạ hình tượng Huân Cao, đoạn ông Huân Cao khuyên quân ngục). So sánh với ngôn ngữ trào phúng của Vũ Trọng Phụng trong *Hạnh phúc của một tang gia* để làm nổi bật ngôn ngữ Nguyễn Tuân.

Kết bài: Đánh giá chung sự khác nhau về từ ngữ, về giọng văn giữa hai văn bản để nói lên ý đồ của tác giả.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA BÀI NGHỊ LUẬN

1. Giới thiệu văn bản cần nghị luận

Đối với đề nêu yêu cầu cụ thể: bài làm cần tập trung đáp ứng các yêu cầu đó.

Đối với đề học sinh tự chọn nội dung viết cần phải khảo sát và nhận xét toàn truyện, Sau đó chọn ra hai, ba điểm nổi bật nhất, sắp xếp theo thứ tự hợp lí để trình bày. Các phẩm khác nói lướt qua. Như thế bài làm sẽ nổi bật phần trọng tâm, không lan man.

2. Phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật theo định hướng của đề

- Giới thiệu tác phẩm hoặc đoạn trích văn xuôi cần nghị luận.
- Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề hoặc một số khía cạnh đặc sắc nhất của tác phẩm, đoạn trích.
- Nêu đánh giá chung về tác phẩm đoạn trích.

III. LUYỆN TẬP

Đề bài Nghệ thuật châm biếm, đả kích trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.

Gợi ý

Yêu cầu nghị luận một khía cạnh của tác phẩm: giọng văn châm biếm, đả kích trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.

Các ý cần có: Sáng tạo tình huống: nhằm lẫn, tác dụng của tình huống: miêu tả chân dung Khải Định mà không cần y xuất hiện. Từ đó là rõ thực chất những ngày trên đất Pháp của vị vua An Nam này. Đồng thời tố cáo cái gọi là "*văn minh*", "*khai hoá*" của thực dân Pháp.

Nêu đánh giá chung về văn bản: Nội dung cần xác định rõ giá trị về các mặt tư tưởng, hiện thực và tác động của văn bản đối với đương thời, hiện thời và tương lai

Nghệ thuật: cần đánh giá về nghệ thuật xây dựng tình huống, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật sử dụng ngôn từ

Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi sẽ giúp người viết một cái nhìn biện chứng, toàn diện về cuộc sống. Vận dụng đúng, phù hợp các thao tác nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi còn trang bị cho người học khả năng cảm thụ tác phẩm văn học nói riêng, cảm thụ nghệ thuật nói chung.

Bài 15 RỪNG XÀ NU (Nguyễn Trung Thành)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết tư tưởng cơ bản mà tác giả gửi gắm qua những hình tượng của tác phẩm: sự lựa chọn con đường đi của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù.

Học sinh thấy được vẻ đẹp sử thi và nét đặc sắc Tây Nguyên, ý nghĩa và giá trị của tác phẩm trong hoàn cảnh chiến đấu chống Mỹ cứu nước lúc bấy giờ và trong thời đại ngày nay

Kỹ năng: Học sinh biết cảm thụ một tác phẩm truyện; Biết đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

TIỂU DẪN

Nguyễn Trung Thành (sinh ngày 5 tháng 9 năm 1932) tên thật là Nguyễn Ngọc Báu, bút danh khác là Nguyên Ngọc. Quê ở xã Bình Triều huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông là nhà văn, nhà báo, tổng biên tập, dịch giả, nhà nghiên cứu văn hóa, giáo dục Việt Nam. Năm 1950, khi đang học trung học chuyên khoa (nay là trung học phổ thông), ông gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam, chủ yếu hoạt động ở Tây Nguyên – chiến trường chính của Liên khu V bấy giờ. Sau một thời gian ở đơn vị chiến đấu, ông làm phóng viên báo Quân đội nhân dân liên khu V và lấy bút danh Nguyên Ngọc. Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc. Ông viết tiểu thuyết *Đất nước đứng lên*, kể về cuộc kháng chiến chống Pháp của người Ba Na, tiêu biểu là anh hùng Núp và dân làng Kông-Hoa, dựa trên câu chuyện có thật của Đinh Núp. Sau này cuốn truyện được dựng thành phim.

Năm 1962 ông trở lại miền Nam, lấy tên là Nguyễn Trung Thành, hoạt động ở khu V, là chủ tịch chi hội Văn nghệ giải phóng miền Trung Trung Bộ, phụ trách Tạp chí Văn nghệ quân giải phóng của quân khu V. Thời gian này ông sáng tác truyện Rừng xà nu. Trong cả hai cuộc kháng chiến, ông gắn bó mật thiết với chiến trường Tây Nguyên, là đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Sau chiến tranh ông có thời gian làm Phó Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng biên tập báo *Văn nghệ*. Trong thời kỳ Đổi Mới và phong trào Cởi Mở ông đã có những đổi mới quan trọng về nội dung tư tưởng của tờ báo và được coi là người có công phát hiện, nâng đỡ nhiều nhà văn tên tuổi sau này như Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư, Phạm Thị Hoài...

Sau thời kỳ làm báo, ông tham gia tích cực trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và chấn hưng giáo dục Việt Nam. Ông đã dịch một số tác phẩm

lý luận văn học như *Độ không của lối viết* (Roland Barthes), *Nghệ thuật tiểu thuyết* (Milan Kundera), tác phẩm của Jean-Paul Sartre, Jacques Dournes...

Sáng tác chính: *Đất nước đứng lên, Rẻo cao, Đường chúng ta đi, Đất Quảng, Rừng xà nu, Có một đường mòn trên biển Đông, Cát cháy, Nghĩ dọc đường, Lắng nghe cuộc sống, Tản mạn nhớ và quên, Bằng đôi chân trần*

Gắn bó mật thiết với Tây nguyên, phong cách văn đậm chất trữ tình và chất triết lí.

I. VĂN BẢN

Làng ở trong tâm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần, buổi sáng sớm và xế chiều, hoặc đứng bóng và xẩm tối, hoặc nửa đêm và trở gà gáy. Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn.

Trong rừng ít có cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời như thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lách vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loáng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá xum xuê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, nhưng vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế hai ba năm nay, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...

Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời.

Ba năm đi lực lượng bữa nay Tnú mới có dịp ghé về thăm làng. Thằng bé Heng gặp ở con nước lớn dẫn anh về. Ngày anh ra đi nó mới đứng ngang bụng anh, chưa biết mang củi, chỉ mới đeo cái xà-lét nhỏ xíu theo người lớn ra rẫy. Bây giờ nó mang một khẩu súng trường mát, dẫn anh đi. Vẫn là con đường cũ, qua cái nà bắp đã tròng sắn và cây pomchu, vất lên hai cái dốc đứng sừng đã được cắt ra từng bậc, chui qua một rừng lách rậm ngày mưa thì vô số vắt lá, rồi đến cái làng nhỏ của anh. Nhưng nếu không có người dẫn, chắc chắn Tnú không dám đi một mình. Đường cũ nay chằng chịt hầm chông, hố chông, cứ mười phút lại gặp một giàn thò chuẩn bị sẵn, cần thò căng như dây nã, đánh một phát chắc gãy đôi ống quyển, lười thò từng đôi, từng đôi gác lên giàn, sắc lạnh. Thằng bé Heng lớn lên cũng ít nói như những người dân làng Xô-man này. Nó đội một cái mũ sụp xin được của anh giải phóng quân nào đó, mặc một chiếc áo bà ba dài phết đít, vẫn đóng khố, súng đeo chéo ngang lưng ra về một người lính thực sự.

(Lược một đoạn: Trên đường dẫn Tnú về làng, Heng kể lại những đổi thay sau khi Tnú đi vắng: Dít đã làm Bí thư chi bộ. Tnú chợt nhớ đến những kỉ niệm về Mai, người vợ đã bị giặc giết hại. Về đến làng, Tnú được mọi người đón tiếp nồng nhiệt.)

Một bàn tay nặng trĩu nắm chặt lấy vai anh như một cái kim sắt. Anh quay lại: cụ Mết! Ông cụ vẫn quắc thước như xưa, râu bây giờ đã dài tới ngực và vẫn đen bóng, mắt vẫn sáng và xéch ngược, vết sẹo ở má bên phải vẫn láng bóng. Ông ở trần, ngực căng như một cây xà nu lớn. Ông cụ đẩy Tnú ra một bước, nhìn anh từ đầu đến chân, rồi phá lên cười:

-Hà hà!... Đeo cả tôm-xông về à!... Anh lực lượng... Được!

Tnú hiểu ý ông cụ. Ông không bao giờ khen “Tốt! Giỏi!” Những khi vừa ý nhất, ông chỉ nói “Được”.

Lúc ông cụ Mết nói, mọi người đều im bật. Ông nói như ra lệnh, sáu mươi tuổi rồi mà tiếng nói vẫn ồ, ồ, dội vang trong lồng ngực.

- Cấp chỉ huy cho về mấy đêm?... Một đêm à, được! Cho một đêm, về một đêm, cho hai đêm, về hai đêm, phải chấp hành cho đúng. Đêm nay mày ở nhà tau.

(Lược một đoạn: Cụ Mết dẫn Tnú ra máng nước đầu làng. Dù đã rửa ở suối rồi, nhưng Tnú vẫn xúc động để cho vòi nước của làng mình gội lên khắp người như ngày trước)

Bữa cơm tối ở nhà cụ Mết, ngoài món canh tàu môn bạc hà nấu lạt trong ống nứa, còn thêm mấy con cá chua. Đó là món đặc biệt cụ Mết đãi người đi xa về. Tnú mở ống lương khô, xúc cho ông cụ một muống muối. Ông cụ bảo:

- Tau cũng còn nửa lon muối của huyện thưởng con Dít; kỳ nó đi đại hội chiến sĩ thi đua, nó về chia đều cho mỗi bếp một phần. Nhưng cái đó để dành cho người đau. Còn cái này cho thì tau ăn.

Ông cụ không nêm muối vào canh. Ông chia cho mỗi người mấy hạt, họ ăn sống từng hạt, ngậm rất lâu trong miệng để nghe chất mặn đậm đà tan dần. Cơm gạo trắng ghê rất nhiều củ pomchu. Ông cụ bưng chén cơm nói như thanh minh:

- Năm nay làng mình không đói. Gạo đủ ăn tới mùa suốt. Nhưng phải để dành, dự trữ mỗi bếp cho được ba năm. Mày đi cách mạng, người chỉ huy cũng dạy mày rồi, đánh thằng Mỹ phải đánh dài.

Rồi đột ngột, ông cụ hỏi:

- Mười ngón tay mày vẫn cụt thế à? Không mọc ra được nữa à?... ừ...

Ông cụ đặt chén cơm xuống, giận dữ:

- Nhưng lành hết rồi chứ? Được. Ngón tay còn hai đốt cũng bắn súng được. Mày có đi qua chỗ rừng xà nu gần con nước lớn không? Nó vẫn sống đấy. Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này!... Kia, ăn đi chứ. Gạo người Stra mình làm ra ngon nhất rừng núi này đấy, con ạ...

... Cơm nước xong, từ phía nhà ưng có ai đẩy đánh lên một hồi mõ dài ba tiếng. Dân làng lũ lượt kéo tới nhà cụ Mết. Các cô gái giùi tắt đuốc ở cầu thang trước khi bước vào nhà. Cũng có người, các bà cụ, cầm cả cây đuốc còn cháy rực đi thẳng vào, soi lên mặt Tnú, nhìn đi nhìn lại thật kỹ, rồi ném bó đuốc vào bếp, lửa bốc lên, cháy giàn giụa. Các ông cụ thì chưa bước lên cầu thang đã nói oang oang:

- Thằng Tnú đâu rồi? Cho nó ăn no rồi chứ, ông Mết?

Có tiếng một bà già:

- Bọn đàn ông này, xê ra một chút cho con Dít nó ngồi với chứ. Dít ơi, ngồi đây con!

Tnú ngừng nhìn lên. Dít đã ngồi sụp xuống trước mặt anh, hai chân xếp về một bên, đưa tay kéo tấm váy che kín cả gót chân, Tnú bắt chợt nghe một luồng lạnh rân rân ở mặt và ở ngực. Mai! Trước mắt anh là Mai đấy. Anh không ngờ Dít lớn lên lại giống Mai đến thế. Cái mũi hơi tròn của Dít ngày trước nay đã thẳng và nhỏ lại, hai hàng lông mày đậm đến che tối cả đôi mắt mở to, bình thản, trong suốt. Dít nhìn Tnú bằng đôi mắt ấy rất lâu, trong khi bốn, năm đứa bé, đứa nào cũng tranh chỗ ngồi gần chị Dít. Rồi chị hỏi Tnú, giọng hơi lạnh lùng:

- Đồng chí về có giấy không?

Tnú không hiểu:

- Giấy gì?

- Giấy cấp trên cho nghỉ phép đó. Không có giấy trên cho về thì không được. Ủy ban phải bắt thôi.

Tnú cười ồ. Anh định đùa, bảo nhớ làng quá trốn về thăm làng một bữa, nhưng đôi mắt nghiêm khắc của Dít và nghe cái im lặng chờ đợi chung quanh, anh mở túi áo, lấy ra một mảnh giấy nhỏ đưa cho chị.

- Báo cáo đồng chí chính trị viên xã đội...

Dít cầm tờ giấy, soi lên ánh lửa. Hàng chục cái đầu chụm lại, mấy đứa bé lấp bắp đánh vắn. Dít đọc rất lâu, đọc đi đọc lại đến ba lần. Cụ Mết hỏi:

- Đúng chớ? Nó có phép chớ?

Dít đưa trả lại cho Tnú. Bây giờ chị mới cười:

- Đúng rồi, có chữ ký người chỉ huy. Sao anh về có một đêm thôi?

Rồi chị trả lời:

- Thôi cũng được. Về một đêm cho làng thấy mặt là được rồi. Bọn em miệng đưa nào cũng nhắc anh mãi.

Tiếng cười nói im đi một lúc, bây giờ lại rộn lên chật cả căn nhà nhỏ.

- Có chữ ký của người chỉ huy đó nghe!

- Tốt lắm rồi!

- Một đêm thôi, mai lại đi rồi, ít quá, tiếc quá!

Tiếng ông cụ Mết ồ ồ át tất cả:

- Hà hà... được!

Ông cụ đẩy hai, ba đứa bé ra, bước tới ngồi xuống trước bếp lửa, cạnh Tnú. Ông cụ gõ ống điều lên đầu ông táo, bẻ một que nứa nhỏ ở sạp, cẩn thận soi cho hết tàn thuốc trong ống điều, rồi ngừng lên, nhìn quanh một lượt. Mọi người đã ngồi đầu vào đấy và lắng chờ. Ông cụ bắt đầu nói. Bên ngoài lấm tấm một trận mưa đêm, rì rào như gió nhẹ. Ông cụ không cất cao giọng, tiếng nói rất trầm:

- Ông già bà già thì biết rồi. Thanh niên có đứa biết, có đứa chưa biết rõ. Còn lũ con nít thì chưa biết - Ông cụ trừng mắt nhìn lũ trẻ, chúng nó cảm thấy cái nghiêm trang trong lời ông già, đứa nào đứa nấy ngồi im lặng thin thít, dán mắt vào miệng ông cụ Mết

- Anh Tnú của chúng mày về rồi đó. - Ông cụ đặt bàn tay chắc nịch lên vai Tnú - anh Tnú mà tau đã kể cho chúng mày nghe bao nhiêu lần rồi đó. Đấy, nó đấy, nó đi giải phóng quân đánh giặc, nay nó về thăm làng một đêm, cấp trên cho nó về một đêm, có chữ ký người chỉ huy, chị bí thư coi giấy rồi. Nó đấy! Nó là người Strá mình. Cha mẹ nó chết sớm, làng Xô-man này nuôi nó. Đời nó khổ, nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta. Đêm nay tau kể chuyện nó cho cả làng nghe, để mừng nó về thăm làng. Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe...

Anh cán bộ ở trong rừng lúc bấy giờ là anh Quyết. Từ ngày thằng Mỹ - Diệm tới núi rừng này, không bữa nào nó không đi lùng, không đêm nào chó của nó và súng của nó không sủa vang cả rừng. Nhưng dân làng Xô-man vẫn tự hào. Năm năm chưa hề có một

cán bộ bị giặc giết hay bắt trong rừng làng này. Lúc đầu thanh niên đi nuôi và gác cho cán bộ, thằng Mỹ - Diệm biết được, nó bắt thanh niên. Nó treo cổ anh Xút lên cây và đầu làng.

-Ai nuôi cộng sản thì coi đó!

Rồi nó cấm thanh niên đi rừng. Bà già ông già thay thanh niên đi nuôi cán bộ. Nó lại biết được. Nó giết bà già Nhan, chặt đầu cột tóc treo đầu súng.

Sau cùng đến lũ trẻ thay ông già, bà già. Trong đám đó, hăng nhất có Tnú và Mai. Hễ Tnú đi rẫy thì Mai đi với cán bộ. Hễ Mai ở nhà giữ con Dít cho mẹ thì Tnú đi. Cũng có bữa cả hai đứa cùng đi. Chúng ở lại luôn ngoài rừng ban đêm. Để cán bộ ngủ một mình ngoài rừng ban đêm, bụng dạ không yên được. Lỡ giặc lòng, ai dẫn cán bộ chạy? Anh Quyết hỏi:

- Các em không sợ giặc bắt à? Nó giết như anh Xút, như bà Nhan đó.

- Cụ Mết nói: Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn.

Trong rừng, anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ. Anh chẻ nửa, đập giập, ghép lại thành mấy tấm bảng to bằng ba bàn tay. Ba anh em đốt khói xà nu xông bảng nửa đen kịt rồi lấy nhựa cây luông-tờ-ngheo phết lên một lớp dày, rửa nước cũng không phai được. Tnú đi ba ngày đường tới núi Ngọc Linh mang về một xà-lét đầy đá trắng làm phấn. Mai học giỏi hơn Tnú, ba tháng đọc được chữ, viết được cái ý trong bụng mình muốn, sáu tháng làm được toán hai con số. Tnú học chậm hơn, mà lại hay nổi nóng. Học tới chữ i dài, nó quên mất chữ o thêm cái móc thì đọc được là chữ a. Có lần thua Mai, nó đập bẻ cả cái bảng nửa trước mặt Mai và anh Quyết, bỏ ra suối ngồi một mình suốt ngày. Anh Quyết ra dỗ, nó không nói. Mai ra dỗ, nó đòi đánh Mai. Mai cũng ngồi lì đó với nó.

- Tnú không về, tui cũng không về. Về đi, anh Tnú. Mai làm cái bảng khác cho anh rồi.

Nó cầm một hòn đá, tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng. Anh Quyết phải băng lại cho nó. Đêm đó, anh ôm nó trong hốc đá. Anh rủ rỉ:

- Sau này, nếu Mỹ - Diệm giết anh, Tnú phải làm cán bộ thay anh. Không học chữ sao làm được cán bộ giỏi?

Tnú giả ngủ không nghe. Nó lén chùi nước mắt giàn giụa. Sáng hôm sau, nó gọi Mai ra sau hốc đá:

- Mai nói cho tôi chữ o có móc là chữ chi đi. Còn chữ chi đứng sau đó nữa, chữ chi có cái bụng to đó.

Mai quay mặt đi, không dám cười. Nó viết một chữ có cái bụng to lên tấm bảng nó mới làm cho Tnú. Nó cố nói nhỏ nhưng giọng vẫn lạnh lạnh:

- Anh nhớ giỏi lắm, chữ bê đó.

- Ủ, bê... bê... đầu tui ngu quá!

Tnú hay quên chữ, nhưng đi đường núi, thì đầu nó sáng lạ lùng. Nó liên lạc cho anh Quyết từ xã lên huyện. Không bao giờ nó đi đường mòn, nó leo lên một cây cao nhìn quanh, nhìn một lượt rồi xé rừng mà đi, lọt tất cả các vòng vây. Qua sông nó không thích lội chỗ nước êm, cứ lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang, vượt lên trên mặt nước, cưỡi lên thác băng băng như một con cá kình. Nó nói:

- Qua chỗ nước êm thằng Mỹ - Diệm hay phục, chỗ nước mạnh nó không ngờ.

Nhưng lần đó, Tnú tới một thác sông Đắc - năng, vừa cuốn cái thư của anh Quyết gửi về huyện trong một ngọn lá dong ngâm vào miệng, định vượt thác thì họng súng của giặc phục kích chĩa vào tai lạnh ngắt. Tnú chỉ kịp nuốt luôn cái thư.

Lược một đoạn: *Tnú bị giặc bắt và tra tấn dã man. Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về làng. Anh Quyết đã bị thương nặng trong một trận phục kích. Trước lúc hi sinh, anh viết thư động viên dân làng Xô Man. Nghe lời anh, mọi người chuẩn bị chiến đấu.*

Tin làng Xô- ma mãi giáo đến tai bọn giặc ở đồn Đắc Hà. Giữa mùa suốt lúa, chúng kéo về một tiểu đội, vừa đúng lúc đưa con trai của Mai và Tnú ra đòi. Cũng thằng chỉ huy năm trước, thằng Dục. Nó đội mũ đỏ màu máu. Nó gầm lên:

- Lại thằng Tnú chứ không ai hết. Con cạp đó mà không giết sớm, nay nó làm loạn rừng núi này rồi.

Cụ Mết và Tnú dẫn thanh niên lánh vào rừng. Họ không đi đâu xa, chỉ lẩn quẩn ở các gốc cây, hốc đá quanh làng, bám theo giặc. Chúng nó đóng lại trong làng bốn đêm, ngọn roi của nó không từ một ai. Tiếng kêu khóc dậy cả dân làng. Thằng Dục lăm lăm khẩu súng lục:

- Đưa nào ra khỏi làng bắt được bắn chết ngay tại chỗ.

Không ai lọt ra được. Chỉ có con Dít nhỏ, lanh lẹn, cứ sầm tới lại bò theo máng nước đem gạo ra rừng cho cụ Mết, Tnú và thanh niên. Tảng sáng ngày thứ tư thì chúng bắt được con bé, khi nó ở ngoài rừng về. Chúng để con bé đứng giữa sân, lên đạn tòm - xông rồi từ từ bắn từng viên một, không bắn trúng, đạn chỉ sượt qua tai, sém tóc, cày đất quanh hai chân nhỏ của Dít. Váy nó rách tượt từng mảng. Nó khóc thét lên, nhưng rồi đến viên thứ mười nó chùi nước mắt, từ đó im bất. Nó đứng lặng giữa bọn lính, cứ mỗi viên đạn nổ, cái thân hình mảnh dẻ của nó lại quật lên một cái, nhưng đôi mắt nó thì vẫn nhìn bọn giặc bình thản lạ lùng, bình thản như đôi mắt của chị bí thư bây giờ vậy.

Không làm gì được con bé, thằng Dục dùng đến ngón đòn cuối cùng. Nó bắt Mai.

- Bắt được con cạp cái và cạp con, tất sẽ dụ được cạp đực trở về.

Tnú nghe rõ câu nói đó của thằng Dục. Anh nấp ngay gốc cây cạnh máng nước đầu làng. Từ chỗ anh, nhìn thấy sân làng rõ mồn một. Hai bàn tay anh bấu chặt lấy gốc cây khi bọn lính, mười thằng, dẫn Mai ra giữa sân. Mai dịu con trên lưng, thằng bé chưa đầy một tháng. Ai cũng bảo nó giống Tnú lạ lùng. Không đi Công-tum mua vải được, Tnú phải xé đôi tấm đồ của mình ra làm tấm choàng cho Mai dịu con. Thằng bé nằm ở trong tấm choàng ấy ngủ say trên lưng mẹ.

Thằng Dục hỏi:

- Chồng mày ở đâu, con mọi cộng sản kia?

Mai xốc lại đứa con trên lưng, ngừng đôi mắt rất lớn nhìn thằng Dục.

- Mày câm à? Con chó cái! - Nó quát bọn lính - Đứng ý ra đó à?

Một thằng lính to béo nhất liếc mắt nhìn thằng Dục, cầm một cây sắt dài bước tới cạnh Mai. Nó lè lưỡi liếm quanh môi một lượt, rồi chậm rãi giơ cây sắt lên. Mai thét lên một tiếng. Chị vội tháo tấm dịu, vừa kịp lật đứa con ra phía bụng lúc cây sắt giáng xuống trên lưng.

- Thằng Tnú ở đâu, hả?

Cây sắt thứ hai đập vào trước ngực Mai, chị lật đứa bé ra sau lưng. Nó lại đánh sau lưng, chị lật đứa bé ra trước ngực. Trận mưa cây sắt mỗi lúc một dồn dập, không nghe

thấy tiếng thét của Mai nữa. Chỉ nghe đứa bé khóc ré lên một tiếng rồi im bật. Chỉ còn tiếng cây sắt nện xuống hừ hự.

Tnú bỏ gốc cây của anh. Đó là một cây vả. Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy. Một bàn tay níu anh lại. Tiếng cụ Mết nặng trĩu:

- Không được. Tnú! Để tau!

Tnú gạt tay ông cụ ra. Ông cụ nhắc lại:

-Tnú!

Tnú quay lại. Ông cụ không nhìn ra Tnú nữa. Ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn. Ông cụ buông vai Tnú ra.

Một tiếng thét dữ dội. Chỉ thấy thằng lính giặc to béo nằm ngửa ra giữa sân, thằng Dục tháo chạy vào nhà ưng. Tiếng lên đạn lách cách quanh anh. Rồi Mai ôm đứa con chúi vào ngực anh. Hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai.

- Đồ ăn thịt người, tau đây. Tnú đây...

Tnú không cứu sống được Mai...

- Ủ. Tnú không cứu sống được mẹ con Mai...

Tiếng ông cụ Mết vẫn trầm và nặng. Ông cụ vung về trở tay lau một giọt nước mắt. Bỗng nhiên ông cụ nói to lên:

- Tnú không cứu được vợ được con. Tối đó Mai chết. Còn đứa con thì đã chết rồi. Thằng lính to béo đánh một cây sắt vào ngang bụng nó, lúc mẹ nó ngã xuống, không kịp che cho nó. Nhớ không Tnú, mày cũng không cứu sống được vợ mày. Còn mày thì chúng nó bắt mày, trong tay mày chỉ có hai bàn tay trắng, chúng nó trói mày lại. Còn tau thì lúc đó đứng đằng sau gốc cây vả. Tau thấy chúng nó trói mày bằng dây rừng. Tau không nhảy ra cứu mày. Tau cũng chỉ có hai bàn tay không. Tau không ra, tau quay đi vào rừng, đi tìm giáo mác. Nghe rõ chưa, các con rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói cho con cháu. Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo!...

Chúng nó trói chặt Tnú bằng dây rừng, khiêng ném vào góc nhà rồi kéo đi ăn thịt con heo của anh Prôi.

Tnú nằm trong góc nhà. Bóng tối dày đặc. Anh suy nghĩ, ngạc nhiên tự thấy mình rất bình thản:

“Đứa con chết rồi, Mai chắc cũng chết rồi. Tnú cũng sắp chết. Ai sẽ làm cán bộ? Đến khi có lệnh Đảng cho đánh, ai sẽ làm cán bộ lãnh đạo dân làng Xô-man đánh giặc. Cụ Mết đã già. Được, còn có bọn thanh niên. Rồi con Dít sẽ lớn lên. Con bé ấy vững hơn cả chị nó. Không sao... Chỉ tiếc cho Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng...”

Thằng Dục không giết Tnú ngay. Nó đốt một đồng lửa lớn ở nhà ưng, lừa tất cả dân làng tới, cời trói cho Tnú, rồi nói với mọi người:

- Nghe nói chúng mày đã mài rựa, mài giáo cả rồi phải không? Được, đứa nào muốn cầm rựa, cầm giáo thì coi bàn tay thằng Tnú đây.

Nó hát hàm ra hiệu cho thằng lính to béo nhất. Chúng nó đã chuẩn bị sẵn cả. Thằng lính mở tút-se, lấy ra một chùm giẻ. Giẻ đã tẩm dầu xà-nu. Nó quần lên mười đầu ngón tay Tnú. Rồi nó cầm lấy một cây nứa. Nhưng thằng Dục bảo:

- Để nó cho tau!

Nó giật lấy cây nứa.

Tnú không kêu lên một tiếng nào. Anh trợn mắt nhìn thẳng Dục. Nó cười sằng sặc. Nó dí cây lửa lại sát mặt anh:

- Coi kỹ cái mặt thằng cộng sản muốn cầm vũ khí này xem sao nào. Số kiếp chúng mày không phải số kiếp giáo mác. Bỏ cái mộng cầm giáo mác đi, nghe không?

Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc.

Tnú nhắm mắt lại, rồi mở mắt ra, trừng trừng.

Trời ơi! Cha mẹ ơi! Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy ở trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi. Anh không kêu rên. Anh Quyết nói: “Người cộng sản không thèm kêu van...” Tnú không thèm, không thèm kêu van. Nhưng trời ơi! Cháy, cháy cả ruột đây rồi! Anh Quyết ơi! Không, Tnú sẽ không kêu! Không!

Tiếng cười giòn giã của thằng Dục. Các cụ già chồm dậy, bọn lính gạt ra. Tiếng kêu ré của đồng bào. Tiếng chân ai rậm rập quanh nhà ưng. Ai thế?

Tnú thét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng tiếng thét của anh bỗng vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội hơn. Tiếng “giết”! Tiếng chân người đạp lên trên sàn nhà ưng ào ào. Tiếng bọn lính kêu thất thanh. Tiếng cụ Mết ồ ồ: “Chém! Chém hết!” Cụ Mết, đứng rồi, cụ Mết, đã đứng đấy, lưỡi mác dài trong tay. Thằng Dục nằm dưới lưỡi mác của cụ Mết. Và thanh niên, tất cả thanh niên trong làng, mỗi người một cây rựa sáng loáng, những cây rựa mài bằng đá Tnú mang từ đỉnh núi Ngọc Linh về...

Tiếng anh Prôi nói, trầm tĩnh:

- Tnú! Tnú! Tỉnh dậy chưa? Đây này, chúng tôi giết hết rồi. Cả mười đứa, đây này! Bằng giáo, bằng mác. Đây này!

Lửa đã tắt trên mười đầu ngón tay Tnú. Nhưng đồng lửa xà nu lớn giữa nhà vẫn đỏ, xác mười tên lính giặc ngổn ngang quanh đồng lửa đỏ.

Cụ Mết chống giáo xuống sàn nhà, tiếng nói vang vang:

- Thế là bắt đầu rồi! Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây vự, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông! Đốt lửa lên!

Tiếng chuông nổi lên...

Đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn, suốt đêm nghe cả rừng Xô-man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng...

Lược một đoạn: Tnú kể cho dân làng nghe trong một trận chiến đấu, anh đã bóp chết tên chỉ huy đồn bằng đôi tay tàn tật khi nó cố thủ trong hầm.)

Tnú lại ra đi. Cụ Mết và Dít đưa anh ra đến rừng xà nu gần con nước lớn. Trận đại bác đêm qua đã đánh ngã bốn năm cây xà nu to. Nhựa ứa ra ở những vết thương đang đọng lại, lóng lánh nắng hè. Quanh đó vô số những cây con đang mọc lên. Có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những mũi lê.

Ba người đứng ở đấy nhìn ra xa. Đến hút tầm mắt cũng không thấy gì ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời.

Xuất xứ: Truyện được in trong tập *"Trên quê hương những người anh hùng Điện Ngọc"* viết năm 1965.

Cốt truyện: Chuyện về cuộc đời Tnú lồng vào cuộc nổi dậy của dân làng Xôman.

Tóm tắt: Nhân vật chính trong truyện là Tnú, được cán bộ cách mạng dạy chữ, giác ngộ Tnú trở thành một trong những người lãnh đạo dân làng đứng lên chiến đấu. Bọn giặc tràn đến, đàn áp, khủng bố dân làng, bắt Mai- vợ Tnú cùng đứa con vừa được một tháng tuổi, với mưu đồ bắt được người lãnh đạo là Tnú. Chứng kiến cảnh vợ con bị hành hạ, đánh đập dã man, quên cả lời ngăn cản, Tnú nhảy xổ vào để cứu nhưng không được. Anh bị địch bắt, tẩm nhựa Xà Nu 10 đầu ngón tay của anh và đốt.

Căm thù đã dẫn đến điểm đỉnh cả làng Xô Man đã đứng lên, cứu Tnú tiêu diệt lũ ác ôn. Sau đó Tnú gia nhập lực lượng và 3 năm sau anh được nghỉ phép về thăm làng. Đêm đó cả làng tập trung ở nhà Ưng đón anh và nghe cụ Mết kể lại những trang sử hào hùng của làng và của Tnú.

Hôm sau Tnú rời làng ra đi trước cánh rừng Xà Nu nối tiếp nhau chạy dưới chân trời.

II. ĐỌC- HIỂU

1. Hình ảnh rừng xà nu

Cả rừng không cây nào không bị thương, nhựa ứa ra-từng cục máu lớn. Không giết nổi...Vết thương chóng lành, lớn nhanh, thay thế những cây đã ngã. Cây mẹ ngã cây con mọc lên. Uốn tấm ngực ra che chở cho làng. Những cánh rừng xà nu nối tiếp nhau chạy đến chân trời. Nghệ thuật nhân hoá, so sánh-hình ảnh giàu giá trị tạo hình, cảnh như khắc chạm tạo thành hình khối có màu sắc, mùi vị. Một phần sự sống Tây Nguyên gắn bó với con người.

Cây xà nu, rừng xà nu tiêu biểu cho số phận, phẩm chất, sức sống bất diệt, tinh thần đấu tranh quật cường của nhân dân Tây Nguyên.

Các thế hệ cây xà nu tượng trưng cho các thế hệ dân làng Xô man và nhân dân Việt Nam.

2. Hình ảnh dân làng Xôman

a. Cụ Mết: Tiếng nói ồ ồ, bàn tay nặng trĩu, mắt sáng, râu dài tới ngực, ngực căng như thân cây xà nu lớn, khoẻ mạnh, quắc thước, vững chãi

Lúc ông nói: Nó cầm súng, mình cầm giáo mác, mọi người nín bật, ông có uy tín đối với dân làng. Ông là người đại diện cho quần chúng, biểu tượng cho sức mạnh tinh thần và vật chất có tính truyền thống, cội nguồn của miền núi Tây Nguyên, là người trực tiếp lãnh đạo dân làng vùng lên đánh giặc.

b. Nhân vật Dít: Sự hiện thân tiếp nối của Mai. Lúc nhỏ cô gan góc lanh lợi, lớn lên cô thành Bí thư kiêm chính trị viên xã đội. Đôi mắt cô bình thản trong suốt khi nhìn kẻ thù, ráo hoảnh khi mọi người khóc Mai, nghiêm khắc nhìn Tnú. Sống có nguyên tắc và giàu tình yêu thương. Đôi mắt chị chứa đầy chiều sâu nghị lực. Cùng với Tnú, họ là lớp trẻ đáng tin cậy và là chỗ dựa của dân làng Xô man.

c. Bé Heng: Gọi lại tuổi thơ của Mai, Dít, Tnú. Tượng trưng cho lớp người kế tiếp đầy sinh lực, đầy nhựa sống, hứa hẹn một thế hệ Cách mạng mới vững vàng.

d. Nhân vật Tnú Xuất hiện qua lời kể của cụ Mết.

Lúc nhỏ mồ côi, được dân làng Xô man cưu mang, khi bị giặc bắt: chỉ vào bụng nói *"cộng sản ở đây này"* gan góc, lanh lợi, dũng cảm, táo bạo, sớm đến với Cách mạng.

Lớn lên, ra tù, gặp Mai, lãnh đạo dân làng đánh giặc, tận mắt chứng kiến cảnh vợ con bị giết. Bản thân bị địch bắt, tra tấn dã man và gia nhập bộ đội. Can đảm vượt lên mọi đau đớn-bị kịch cá nhân, quyết tâm trả thù nhà đền nợ nước.

Đôi bàn tay khi còn nguyên vẹn là đôi bàn tay tình nghĩa, khi tật nguyên: vẫn vững vàng cầm vũ khí.

Ngày về phép chỉ được về đúng một đêm, anh lặng người đi khi nghe tiếng chày. Nhớ rõ từng người-nhắc tên từng người trong một niềm xúc động sâu xa. Có tính kỷ luật cao và giàu tình yêu thương đối với đồng bào. Anh là đứa con chung của dân làng Xô man.

3. Nghệ thuật

Nghệ thuật kể chuyện ngắn gọn, hàm súc, hấp dẫn, miêu tả tỉ mỉ, sinh động. Giọng kể hào hùng thâm trầm, xúc động mang âm hưởng sử thi. Nghệ thuật xây dựng hình tượng cây xà nu và rừng xà nu mang chất biểu tượng. Truyện cô đúc mang âm hưởng sử thi hùng tráng. Thông qua việc miêu tả sức sống mãnh liệt của cây xà nu và người dân Xô man, tác giả đã khắc họa hình ảnh Tây Nguyên anh hùng, bất khuất một lòng đi theo Đảng thể hiện thành công chủ nghĩa anh hùng Cách mạng Việt Nam.

Bài 16 THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh củng cố và nâng cao những kiến thức cơ bản về hàm ý, cách tạo hàm ý, tác dụng của hàm ý trong giao tiếp ngôn ngữ.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng lĩnh hội được hàm ý, kỹ năng nói và viết câu có hàm ý trong những ngữ cảnh cần thiết.

I. THỰC HÀNH VỀ LĨNH HỘI VĂN BẢN CÓ HÀM Ý

Đề 1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới

Về đến nhà, A Phủ lắng vai ném nĩa con bò xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra hỏi:

- Mất mấy con bò?

A Phủ trả lời tự nhiên:

- Tôi về lấy súng. Thế nào cũng bắn được. Con hổ này to lắm.

Pá Tra hất tay, nói:

- Quân ăn cướp mất bò tao. A Sử! Đem súng đi lấy con hổ về.

Câu hỏi

a) Nếu căn cứ vào lời đáp của A Phủ đối với câu hỏi của Pá Tra thì:

- Lời đáp đó thiếu thông tin gì cần thiết với yêu cầu của câu hỏi?
- Lời đáp đó thừa thông tin gì cần thiết với yêu cầu của câu hỏi?
- Cách trả lời của A Phủ có hàm ý gì và thể hiện sự khôn khéo như thế nào?

b) Từ sự phân tích trên, hãy nhớ lại kiến thức cũ: thẻ nào là hàm ý? Căn cứ vào phương châm hội thoại thì ở đoạn trích trên, A Phủ đã chú ý vi phạm phương châm về lượng khi giao tiếp như thế nào?

Đề 2. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới

Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người:

- Chí Phèo đấy hở? Lè bè vừa chứ tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hấn:

- Cầm lấy mà cút đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à?

Hấn trợn mắt chỉ tay vào mặt cụ:

- Tao không đến đây xin năm hào!

Thấy hấn toan làm dữ cụ đành dịu giọng:

- Thôi cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hấn vênh cái mặt lên, rất kiêu ngạo:

- Tao đã bảo không đòi tiền.

- Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế anh cần gì?

Hấn đồng dục:

- Tao muốn làm người lương thiện!

(Nam Cao, Chí Phèo)

Câu hỏi

a) Câu nói của bá Kiến “*Tôi không phải là cái kho*” có hàm ý gì? Cách nói như thế có đảm bảo phương châm cách chức (cần nói rõ ràng, rành mạch) không?

b) Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của bá Kiến có những câu dạng câu hỏi. Những câu đó thực hiện hành động nói gì? Chúng có hàm ý như thế nào?

c) Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của mình, Chí Phèo đều không nói hết ý. Phần hàm ý còn lại được tường minh hóa (được nói rõ) ở lượt lời nào? Cách nói ở hai lượt lời đầu của Chí Phèo không đảm bảo phương châm về lượng và phương châm cách thức như thế nào?

Đề 3. Đọc truyện cười sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

VĂN HAY

Một ông đồ ngồi cặm cụi viết. Bà vợ đến bên cạnh bảo:

- Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?

Thầy đồ lấy làm đắc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý văn dồi dào giấy khổ nhỏ không đủ chép. Nhưng thầy cũng hỏi lại:

- Bà nói vậy là thế nào?

Bà vợ thông thả nói:

- Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì làm gì được.

(Theo *Truyện cười những chàng ngốc*, NXB Văn hoá Hà Nội, 1993)

Câu hỏi

a) Lượt lời thứ nhất của bà đồ có hình thức câu hỏi nhưng thực chất là thực hiện hành động nói gì (ngăn cản, khuyên, đề nghị, khen,...)? Ở lượt lời đó, bà đồ tỏ ý “khen tài văn chương” của ông đồ hay thực chất đánh giá như thế nào về văn chương của ông?

b) Vì sao bà đồ không nói thẳng ý mình mà chọn cách nói như trong truyện?

Đề 4. Qua các bài tập trên, anh (chị) hãy xác định: Đề nói một câu có hàm ý, người ta dùng những cách thực nào? Chọn câu trả lời đúng và đầy đủ nhất.

A- Chú ý vi phạm phương châm về lượng trong giao tiếp (nói thừa lượng tin cần thiết hoặc nói thiếu lượng tin so với yêu cầu của cuộc giao tiếp).

B- Chú ý vi phạm phương châm cách thức (nói mập mờ, vòng vo, không rõ ràng, rành mạch)

C- Sử dụng các hành động nói gián tiếp

D- Tùy ngữ cảnh mà sử dụng một hay phối hợp các cách thức trên.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Hàm ý là những nội dung, ý nghĩ mà người nói không nói ra trực tiếp bằng từ ngữ, tuy vẫn có ý định truyền báo đến người nghe. Còn người nghe phải dựa vào nghĩa tường minh của câu và tình huống giao tiếp để suy ra thì mới hiểu đúng, hiểu hết ý của người nói.

Đề 1.

“*Mất mấy con bò?*” A Phủ đã lời câu hỏi của Pá Tra. Lời đáp thiếu thông tin về số bò bị mất, thừa thông tin về việc lấy súng bắn con hổ. A Phủ vi phạm phương châm về lượng

Đề 2. Câu nói của Bá Kiến với Chí Phèo: “*tôi không phải là cái kho*” có hàm ý từ chối trước lời đề nghị xin tiền như mọi khi của Chí Phèo (cái kho là biểu tượng của cải, tiền nong, sự giàu có, hàm ý tôi không có nhiều tiền).

Cách nói vi phạm phương châm cách thức, không nói rõ ràng rành mạch. Nếu nói thẳng thì nói: “Tôi không có tiền để cho anh luôn như mọi khi”.

- “*Tao muốn làm người lương thiện!*”

Vi phạm phương châm về lượng (thiếu lượng thông tin), phương châm cách thức (không rõ ràng).

2. Phân tích hàm ý trong văn bản

Đề 2. Lời đáp có chủ ý thừa thông tin so với yêu cầu của hỏi: A Phủ không nói về số bò bị mất và nói đến công việc dự định và niềm tin của mình (*Tôi về lấy súng thế nào cũng bắn được con hổ này to lắm*).

Cách trả lời của A Phủ có độ khôn khéo: Không trả lời thẳng, gián tiếp công nhận để mất bò. Nói ra dự định “*lấy công chuộc tội*” (bắn hổ chuộc tội mất bò); chủ ý thể hiện sự tin tưởng bắn được hổ và nói rõ “*con hổ này to lắm*”. Cách nói hòng chuộc tội, làm giảm cơn giận dữ của Pá Tra. Câu trả lời của A Phủ chứa nhiều hàm ý.

Đề 3. Qua lượt lời thứ hai của bà đồ chứng tỏ từng lượt lời thứ nhất của bà có hàm ý: Khuyến ông sử dụng giấy cho có lợi ích; cho rằng ông đồ viết văn kém, ông dùng giấy viết văn chỉ thêm lãng phí, hay bỏ phí giấy, vứt giấy đi một cách lãng phí.

Bà đồ chọn cách nói có hàm ý vì lí do tế nhị, lịch sự đối với chồng, bà không muốn trực tiếp chê văn của chồng mà thông qua lời khuyên để gợi ý cho ông đồ lựa chọn.

II. THỰC HÀNH VỀ TẠO LẬP VĂN BẢN CÓ HÀM Ý

1. Đặt ra ngữ cảnh cần có hàm ý

Để có một câu có hàm ý, người ta thường dùng một cách nói chủ ý vi phạm một (hoặc một số) phương châm hội thoại nào đó như: sử dụng các hành động nói gián tiếp, chủ ý vi phạm phương châm về lượng, nói thừa hoặc thiếu thông tin mà đề tài yêu cầu, chủ ý vi phạm phương châm quan hệ, đi chệch đề tài cuộc giao tiếp, chủ ý vi phạm cách thức, nói mập mờ, vòng vo, không không rõ ràng rành mạch.

2. Yêu cầu tạo lập văn bản mang hàm ý

Đề 1.

Trong lượt mở đầu cuộc thoại, bác Phô gái van xin: *"Thầy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem đá bóng nữa"*.

Lời đáp của ông Lí mang sắc thái mỉa mai, giễu cợt *"Ồ, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị"*. Nếu là cách đáp thường mình phù hợp thì phải là lời chấp nhận sự van xin hoặc từ chối, phủ nhận sự van xin. Lời của ông Lí không đáp ứng trực tiếp sự van xin của bác Phô mà từ chối một cách gián tiếp. Đồng thời mang sắc thái biểu cảm: Bộc lộ quyền uy, thể hiện sự từ chối van xin, biểu lộ thái độ mỉa mai, giễu cợt cách suy nghĩ của đàn bà. Đây là chứng minh cho tính hàm súc của câu có hàm ý.

Đề 2.

Câu hỏi đầu tiên của Từ: *"Có lẽ hôm nay đã là mùng hai, mùng ba đây rồi mình nhỉ?"*. Không phải chỉ hỏi về thời gian mà thực chất, thông qua đó Từ muốn nhắc khéo chồng nhớ đến ngày đi nhận tiền (hàng tháng cứ vào kì đầu tháng thì chồng Từ đều đi nhận tiền nhuận bút).

Câu nhắc khéo thứ hai: *"Hèn nào mà sáng nay em thấy người thu tiền nhà đã đến..."*. Từ không nói trực tiếp đến việc trả tiền nhà. Từ muốn nhắc Hộ đi nhận tiền về để trả các khoản nợ (chủ ý vi phạm phương châm cách thức).

Tác dụng cách nói của Từ thể hiện ý muốn của mình thông qua câu hỏi bóng gió về ngày tháng, nhắc khéo đến một sự việc có liên quan (người thu tiền nhà)... Cách nói nhẹ nhàng, xa xôi nhưng vẫn đạt được mục đích. Nó tránh được ấn tượng nặng nề, làm dịu đi không khí căng thẳng trong quan hệ vợ chồng khi lâm vào tình cảnh khó khăn.

Đề 3.

Có một anh chàng không biết chữ, thấy người ta mang kính đọc sách báo thì ngỡ rằng mang kính có thể đọc chữ được. Anh ta bèn ra chợ đến chỗ tiệm kính để mua cho mình một cặp kính.

Đến cửa hàng bán kính, anh ta mang cặp kính nào vào cũng không đọc được chữ. Cầm quyển sách trên tay xoay đi xoay lại mãi cũng không đọc được, anh ta tức giận càu nhàu:

- Kính nào cũng không đọc được chữ.

Người chủ cửa hàng kính hỏi:

- Sao lại không đọc được? Đứng độ thì đọc được thôi.

Anh ta cáu gắt:

- Nếu kính tốt thì đã đọc sách được rồi!
- Người chủ cửa hàng hỏi liều:
- Hay là anh không biết chữ?
- Anh ta càng bức dọc:
- Nếu biết chữ thì tôi đâu cần phải mua kính!

(Kể theo *Truyện cười dân gian Việt Nam*)

a. Câu trả lời thứ nhất của anh chàng mua kính: "*Kính tốt thì đọc được chữ rồi*"- chứng tỏ anh ta quan niệm kính tốt thì phải giúp cho con người đọc được chữ. Từ đó suy ra, kính không giúp con người đọc được chữ là kính xấu. Anh ta chê mọi cặp kính của nhà hàng vì không có cặp kính nào giúp anh ta đọc được chữ.

b. Câu trả lời thứ hai: "*Biết chữ thì đã không cần mua kính*". Câu trả lời này giúp người đọc xác định được anh ta là người không biết chữ (vì không biết chữ nên mới cần mua kính). Cách trả lời vừa đáp ứng được câu hỏi, vừa giúp anh ta giữ được thể diện.

Đề 4. Lớp nghĩa tường minh và hàm nghĩa của bài thơ *Sóng*.

Lớp nghĩa tường minh: Cảm nhận và miêu tả hiện tượng sóng biển với những đặc điểm trạng thái của nó.

Lớp nghĩa hàm ý: Vẻ đẹp tâm hồn của người thiếu nữ đang yêu: đắm say, nồng nàn, tin yêu.

Tác phẩm văn học dùng cách thể hiện có hàm ý sẽ tạo nên tính hàm súc, tư tưởng của tác giả một cách tinh tế, sâu sắc.

Đề 5: Cách trả lời có hàm ý cho câu hỏi: "*Cậu có thích truyện Chí Phèo của Nam Cao không?*". Ai mà chẳng thích? Hàng chất lượng cao đấy! Xưa như Trái Đất rồi!

Ví đem vào tập đoạn trường

Thì treo giải nhất chi nhường cho ai?

Tác dụng và hiệu quả của cách nói có hàm ý: Tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp, hàm ý có thể mang lại. Tính hàm súc cho lời nói: lời nói ngắn gọn mà chứa nhiều nội dung, ý nghĩa. Hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc với người nghe. Sự vô can, không phải chịu trách nhiệm của người nói về hàm ý (vì hàm ý là do người nghe suy ra). Tính lịch sự và thể hiện sự tốt đẹp trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Bài 17 RÈN LUYỆN KỸ NĂNG MỞ BÀI, KẾT BÀI TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu sâu hơn về chức năng của mở bài và kết bài trong bài văn nghị luận.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiểu mở bài và kết bài thông dụng.

I. VIẾT PHẦN MỞ BÀI

1. Yêu cầu về nội dung

- Đề tài được trình bày: Giá trị nghệ thuật của tình huống truyện trong Vợ nhặt của Kim Lân

- Cách mở bài: mở bài gián tiếp, dẫn dắt tự nhiên, tạo ra sự hấp dẫn...

Phân tích các mở bài

Đoán định đề tài:

Mở bài 1: Quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam.

Mở bài 2: Nét đặc sắc của tư tưởng, nghệ thuật bài thơ Tống biệt hành của Thâm Tâm.

Mở bài 3: Những khám phá độc đáo, sâu sắc của Nam Cao về đề tài người nông dân trong tác phẩm Chí Phèo.

Cả 3 cách mở bài đều gián tiếp, dẫn dắt tự nhiên, tạo được ấn tượng, sự lôi cuốn, hấp dẫn người đọc hướng tới đề tài.

2. Yêu cầu về hình thức

Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài. Hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên, gợi sự hứng thú với vấn đề được trình bày trong văn bản.

II. VIẾT PHẦN KẾT BÀI

1. Yêu cầu về nội dung

Đề tài: Suy nghĩ của anh (chị) về nhân vật ông lái đò trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân).

Cách kết bài hai phù hợp hơn với yêu cầu trình bày đề tài: Đánh giá khái quát về ý nghĩa của hình tượng nhân vật ông lái đò, đồng thời gợi suy nghĩ, liên tưởng sâu sắc cho người đọc.

Phân tích các kết bài

Kết bài 1: Tuyên bố độc lập và khẳng định quyết tâm của toàn dân tộc Việt Nam đem tinh thần, lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững độc lập.

Kết bài 2: ấn tượng đẹp đẽ, không bao giờ phai nhòa về hình ảnh một phố huyện nghèo trong câu chuyện Hai đứa trẻ của Thạch Lam.

Cả hai kết bài đều tác động mạnh mẽ đến nhận thức và tình cảm của người đọc.

2. Yêu cầu về hình thức

Thông báo về sự kết thúc của việc trình bày đề tài, nêu đánh giá khái quát của người viết về những khía cạnh nổi bật nhất của vấn đề. Gợi liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn.

Bài 18 NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC (Trần Đình Hượu)

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết được các luận điểm chủ yếu của bài viết và quan điểm của tác giả về những ưu điểm, nhược điểm của văn hóa truyền thống Việt Nam.

Kỹ năng: Học sinh phát triển năng lực đọc văn bản khoa học và văn bản chính luận.

TIỂU DẪN

Trần Đình Hượu (1926-1995) quê ở xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Học vị Tiến sĩ, chức danh Phó Giáo sư. Năm 2000 ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ. Ông là một chuyên gia về các vấn đề văn hóa, tư tưởng Việt Nam. Ông đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, tư tưởng có giá trị.

Tác phẩm chính: *Đến hiện đại từ truyền thống* (1994), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông* (2001),...

I. TÌM HIỂU CHUNG

VĂN BẢN

Trong lúc chờ đợi kết luận khoa học của các ngành chuyên môn, chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc; không phải cái hình thành vào thời kì định hình mà là cái ổn định dần, tồn tại cho đến trước thời cận - hiện đại. Chúng tôi không nghĩ đó là đặc sắc văn hoá dân tộc nhưng chắc chắn có liên quan gần gũi với nó. (...)

Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật. Ở một số dân tộc hoặc là một tôn giáo, hoặc là một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội hoạ,... phát triển rất cao, ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hoá, thành đặc sắc văn hoá của dân tộc đó, thành thiên hướng của văn hoá của dân tộc đó. Ở ta, thần thoại không phong phú - hay là có nhưng một thời gian nào đó đã mất hứng thú lưu truyền? Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển. Người Việt Nam không có tâm lí kiên thành, cuồng tín tôn giáo, mà cũng không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt, nhưng thường là biến thành một lối thờ cúng, ít ai quan tâm đến giáo lí. Không có một ngành khoa học, kĩ thuật, giả khoa học nào phát triển đến thành có truyền thống. Âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kĩ. Trong các ngành nghệ thuật, cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ. Nhưng số nhà thơ để lại nhiều tác phẩm thì không có. Xã hội có trọng văn chương, nhưng (...) bản thân các nhà thơ cũng không ai nghĩ cuộc đời, sự nghiệp của mình là ở thơ ca. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hoá.

Thực tế đó cho ta biết khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích, nhưng hơn thế, còn cho ta biết sự hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội. Đó là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị. (...)

Người Việt Nam có thể coi là ít tinh thần tôn giáo. Họ coi trọng hiện thể trần tục hơn thế giới bên kia. Không phải người Việt Nam không mê tín, họ tin có linh hồn, có ma quỷ, thần phật. Nhiều người thực hành cầu cúng. Nhưng về tương lai, họ lo cho con cho cháu hơn là linh hồn của mình. Tuy là coi trọng hiện thể nhưng cũng không bám lấy

hiện thế, không quá sợ hãi cái chết (sống gửi thác về). Trong cuộc sống, ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao. Của cải vẫn được quan niệm là của chung, giàu sang chỉ là tạm thời, tham lam giành giật cho nhiều cũng không giữ mãi mà hưởng được. Người ta mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn, thông thả, có đông con nhiều cháu, ước mong về hạnh phúc nói chung là thiết thực, yên phận thủ thường, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người. Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa. Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thương võ. (...)

Trong tâm trí nhân dân thường có Thần và Bụt mà không có Tiên. Thần uy linh bảo quốc hộ dân và Bụt hay cứu giúp mọi người; còn Tiên nhiều phép lạ, ngao du ngoài thế giới thì xa lạ. Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo. Khôn khéo là ăn đi trước, lội nước theo sau, biết thủ thế, giữ mình, gỡ được tình thế khó khăn. Đối với cái dị kì, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình.

Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.

Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn. Hình như ta coi trọng Thế hơn Lực, quý sự kín đáo hơn sự phô trương, sự hoà đồng hơn rạch ròi trắng đen. Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc?

Nhìn vào lối sống, quan niệm sống, ta có thể nói người Việt Nam sống có văn hoá, người Việt Nam có nền văn hoá của mình. Những cái thô dã, những cái hung bạo đã bị xoá bỏ để có cái nền nhân bản. *Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực linh hoạt, dung hoà.* Không có khát vọng đề hướng đến những sáng tạo lớn mà nhạy cảm, tinh nhanh, khôn khéo gỡ các khó khăn, tìm được sự bình ổn.

Những cái vừa nói là cái đã lắng đọng, đã ổn định, chắc chắn là kết quả của sự dung hợp của cái vốn có, của văn hoá Phật giáo, văn hoá Nho giáo, cái được dân tộc sàng lọc, tinh luyện để thành bản sắc của mình. Phật giáo, Nho giáo tuy từ ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc. Có điều, để thích ứng với cái vốn có, Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, cầu giải thoát, mà Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tụn mủn, giáo điều khắc nghiệt. Đạo giáo hình như không có nhiều ảnh hưởng trong văn hoá nhưng tư tưởng Lão - Trang thì lại ảnh hưởng nhiều đến lớp trí thức cao cấp, để lại dấu vết khá rõ trong văn học.

Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hoá không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hoá những giá trị văn hoá bên ngoài. Về mặt đó, lịch sử chứng minh là dân tộc Việt Nam có bản lĩnh.

(*Đến hiện đại từ truyền thống*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1996)

Tác phẩm “*Đến hiện đại từ truyền thống*” của PGS. Trần Đình Hượu là một trong những công trình nghiên cứu văn hóa có ý nghĩa. “*Nhìn về vốn văn hóa dân tộc*” được

trích ở phần *"Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc"* (mục 5. phần II và toàn bộ phần III) thuộc công trình *"Về một số mặt của văn hóa truyền thống"*.

Khái quát chung về đoạn trích

Trong bài, người viết đã thoát khỏi thái độ hoặc ngợi ca, hoặc chê bai đơn giản thường thấy khi tiếp cận vấn đề. Tinh thần chung của bài viết là tiến hành một sự phân tích, đánh giá khoa học đối với những đặc điểm nổi bật của văn hoá Việt Nam. Tác giả đã sử dụng giọng văn điềm tĩnh, khách quan để trình bày luận điểm của mình. Người đọc chỉ có thể nhận ra được nguồn cảm hứng thật sự của tác giả nếu hiểu cái đích xa mà ông hướng đến: góp phần xây dựng một chiến lược phát triển mới cho đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển hiện thời.

II. ĐỌC- HIỂU

1. Những đặc điểm nổi bật trong các sáng tạo văn hoá của Việt Nam

Về quan niệm sống, quan niệm về lí tưởng và cái đẹp trong văn hoá Việt Nam

"Coi trọng hiện thế trần tục hơn thế giới bên kia", "nhưng cũng không bám lấy hiện thế, không quá sợ hãi cái chết". "Ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao". "Mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn, thông thả, có đông con nhiều cháu". "Yên phận thủ thường, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người" "Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa".

"Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo", "không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng", "dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thương võ".

"Trong tâm trí nhân dân thường có Thần và Bụt mà không có Tiên". Thiết thực phục vụ cho cuộc sống

Quan niệm về cái đẹp

"Cái đẹp vừa là xinh, là khéo". Không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kỳ vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét cái sặc sỡ". "Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải".

Tóm lại: *Quan niệm trên đây thể hiện "văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị; tế bào của xã hội nông nghiệp là hộ tiểu nông, đơn vị của tổ chức xã hội là làng".*

Đó là *"kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc" của họ trong cuộc sống. Và sau hết còn có sự dung hợp của cái vốn có, của văn hoá Phật giáo, văn hoá Nho giáo, "từ ngoài du nhập vào nhưng để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc".*

Thế mạnh của văn hoá truyền thống là tạo ra một cuộc sống thiết thực, bình ổn, lành mạnh với những vẻ đẹp dịu dàng, thanh lịch, những con người hiền lành, tình nghĩa, sống có văn hoá trên một cái nền nhân bản.

Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh đến văn hoá truyền thống Việt Nam là: Phật giáo và Nho giáo (Phật giáo và Nho giáo tuy từ ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc).

Để tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc, người Việt Nam đã tiếp nhận tư tưởng của tôn giáo này theo hướng: *"Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, nhu cầu giải thoát, mà Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tưng bừng, giáo điều khắc nghiệt".*

Người Việt tiếp nhận tôn giáo để tạo ra một cuộc sống thiết thực, bình ổn, lành mạnh với những vẻ đẹp dịu dàng, thanh lịch, những con người hiền lành, tình nghĩa, sống có văn hoá trên cái nền nhân bản.

2. Những hạn chế của vốn văn hoá dân tộc

Không có khát vọng sáng tạo lớn trong cuộc sống, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người, trí tuệ không được đề cao.

Sau khi nêu những điểm không đặc sắc của văn hoá Việt Nam (không đồng nghĩa với việc “chê”), tác giả lại khẳng định: *“người Việt Nam có nền văn hoá của mình”* (không đồng nghĩa với việc “khen”).

Cách lập luận của tác giả không hề mâu thuẫn. Bởi theo tác giả quan niệm, việc đi tìm cái riêng của văn hoá Việt Nam là không nhất thiết phải gắn liền với việc cố chứng minh dân tộc Việt Nam không thua kém các dân tộc khác ở điểm mà thế giới đã công nhận là rất nổi bật ở các dân tộc ấy. Nỗ lực chứng minh như vậy là một nỗ lực vô vọng. Tác giả chỉ ra những điểm “không đặc sắc” của văn hoá Việt Nam là trên tinh thần ấy. Việc làm của tác giả hàm chứa một gợi ý về phương pháp luận nghiên cứu vấn đề bản sắc văn hoá dân tộc.

Hơn nữa, tác giả quan niệm văn hoá là sự tổng hoà của nhiều yếu tố, trong đó lối sống, quan niệm sống là yếu tố then chốt. Khi quan sát thấy người Việt Nam có lối sống riêng, quan niệm sống riêng, tác giả hoàn toàn có cơ sở để khẳng định: người Việt Nam có nền văn hoá riêng. Hoá ra, *“không đặc sắc”* ở một vài điểm hay được người ta nhắc tới không có nghĩa là không có gì.

Tác giả đã có một quan niệm toàn diện về văn hoá và triển khai công việc nghiên cứu của mình dựa vào việc khảo sát thực tế khách quan chứ không phải vào các *“tri thức tiên nghiệm”*.

3. Con đường hình thành bản sắc văn hóa dân tộc

Trong lời kết của đoạn trích, PGS. Trần Đình Hượu khẳng định: *“Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hoá không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hoá những giá trị văn hoá bên ngoài. Về mặt đó, lịch sử chứng minh là dân tộc Việt Nam có bản lĩnh”*.

Khái niệm *“tạo tác”* ở đây là khái niệm có tính chất quy ước, chỉ những sáng tạo lớn, những sáng tạo mà không dân tộc nào hoặc mà không đạt được tầm vóc kì vĩ, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến xung quanh, tạo thành những mẫu mực đáng học tập.

Khái niệm *“đồng hoá”* vừa chỉ vị thế tồn tại nghiêng về phía tiếp nhận những ảnh hưởng lan đến từ các nguồn văn minh, văn hoá lớn, vừa chỉ khả năng tiếp thu chủ động của chủ thể tiếp nhận-một khả năng cho phép ta biến những cái ngoại lai thành cái của mình, trên cơ sở chọn lọc và thu giữ.

Khái niệm *“dung hợp”* vừa có những mặt gần gũi với khái niệm *“đồng hoá”* vừa có điểm khác. Với khái niệm này, người ta muốn nhấn mạnh đến khả năng *“chung sống hoà bình”* của nhiều yếu tố tiếp thu từ nhiều nguồn khác nhau, có thể hài hoà được với nhau trong một hệ thống, một tổng thể mới.

Như vậy, khi khái quát bản sắc văn hoá Việt Nam, tác giả không hề rơi vào thái độ tự ti, miệt thị dân tộc. Và *“Nền văn hoá tương lai”* của Việt Nam sẽ là một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Có hoà nhập mà không hoà tan, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại để làm giàu cho văn hoá dân tộc.

Ý nghĩa của việc tìm hiểu truyền thống văn hoá dân tộc

Trong bối cảnh thời đại ngày nay, việc tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc trở thành một nhu cầu tự nhiên. Chưa bao giờ dân tộc ta có cơ hội thuận lợi như thế để xác định “*chân diện mục*” của mình qua hành động so sánh, đối chiếu với “*khuôn mặt*” văn hoá của các dân tộc khác. Giữa hai vấn đề hiểu mình và hiểu người có mối quan hệ tương hỗ.

Tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc rất có ý nghĩa đối với việc xây dựng một chiến lược phát triển mới cho đất nước, trên tinh thần làm sao phát huy được tối đa mặt mạnh vốn có, khắc phục được nhược điểm dẫn đến cố hữu để rụt tin đi lên.

Tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc gắn liền với việc quảng bá cái hay, cái đẹp của dân tộc để “*góp mặt*” cùng năm châu, thúc đẩy một sự giao lưu lành mạnh, có lợi chung cho việc xây dựng một thế giới hoà bình, ổn định và phát triển.

Bài viết của PGS. Trần Đình Hượu cho thấy: nền văn hoá Việt Nam tuy không đồ sộ nhưng vẫn có nét riêng, là tinh thần cơ bản, là “*thiết thực, linh hoạt, dung hoà*”. Tiếp cận vấn đề bản sắc văn hoá Việt Nam phải có một con đường riêng, không thể áp dụng những mô hình cứng nhắc hay lao vào chứng minh cho được cái không thua kém của dân tộc mình so với dân tộc khác trên một số điểm cụ thể. Bài viết thể hiện rõ tính khách quan, khoa học và tính trí tuệ.

Bài 19 PHÁT BIỂU TỰ DO

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu được thế nào là phát biểu tự do.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng phát biểu tự do về một vấn đề.

I. KHÁI NIỆM “PHÁT BIỂU TỰ DO”

1. Thế nào là Phát biểu tự do?

Trong buổi giao lưu: “Chát với 8X” của đài truyền hình kỹ thuật số, khi được người dẫn chương trình gợi ý: “Trong chuyến đi châu Âu, kỉ niệm nào anh nhớ nhất?”, một khách mời (nhạc sĩ) đã phát biểu: “có rất nhiều kỉ niệm đáng nhớ trong chuyến đi ấy: chụp ảnh lưu niệm với bạn bè, những buổi biểu diễn, gặp gỡ bà con Việt Kiều,... Nhưng có lẽ kỉ niệm đáng nhớ nhất trong chuyến đi ấy, vâng, tôi nhớ ra rồi, đó là đêm diễn cho bà con Việt Kiều ta ở Pari...”. Và cứ thế, vị khách mời đã phát biểu rất say sưa những cảm nhận của mình về đêm biểu diễn ấy: nhạc sĩ biểu diễn ra sao, bà con cảm động thế nào, những người nước ngoài có mặt hôm ấy đã phát biểu những gì,...

Một bạn học sinh khi được cô giáo nêu vấn đề: “Hãy phát biểu những hiểu biết của em về thơ mới Việt Nam giai đoạn 30-45” đã có ý kiến: “Thưa cô, em chỉ xin phát biểu về mảng thơ tình thôi được không ạ”. Được sự đồng ý của cô giáo, bạn học sinh ấy đã phát biểu một cách say sưa, hào hứng (tuy có phần hơi lan man) về mảng thơ tình trong phong trào thơ mới: những nhà thơ có nhiều thơ tình, những bài thơ tình tiêu biểu, những cảm nhận về thơ tình,...

Trong buổi Đại hội chi đoàn, mặc dù không được phân công tham luận nhưng ngay sau khi bạn A phát biểu về phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, bạn B phát biểu và đóng góp ý kiến rất hay, rất bổ ích, thậm chí còn hơn cả bài phát biểu chuẩn bị sẵn của bạn A.

Trên đây là những ví dụ về phát biểu tự do.

2. Vì sao con người luôn có nhu cầu phát biểu tự do?

Trong quá trình sống, học tập và làm việc, con người có rất nhiều điều say mê (hay buộc phải tìm hiểu). Tri thức là vô cùng mà hiểu biết của mỗi người có hạn nên chia sẻ và được chia sẻ là điều vẫn thường gặp.

"Con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội". Vì vậy, phát biểu tự do là một nhu cầu (muốn người khác nghe mình nói) đồng thời là một yêu cầu (người khác muốn được nghe mình nói). Qua phát biểu tự do, con người sẽ hiểu người, hiểu mình và hiểu đời hơn.

II. NHỮNG YÊU CẦU CỦA VIỆC PHÁT BIỂU TỰ DO

1. Phải có hiểu biết và hứng thú với chủ đề đã chọn

Phát biểu tự do là dạng phát biểu trong đó người phát biểu trình bày với mọi người về một điều bất chợt nảy sinh do mình thích thú, say mê hoặc do mọi người yêu cầu.

Vì bất ngờ, ngẫu nhiên, ngoài dự tính nên người phát biểu không thể tức thời xây dựng lời phát biểu thành một bài hoàn chỉnh có sự chuẩn bị công phu.

Người phát biểu sẽ không thành công nếu phát biểu về một đề tài mà mình không hiểu biết hoặc không thích thú. Vì có hiểu biết mới nói đúng, có thích thú mới nói hay. Nhưng hứng thú không dễ đến, hiểu biết thì có hạn, càng không thể đến một cách bất ngờ. Muốn tạo hứng thú và có vốn hiểu biết, không có cách gì hơn là say mê học tập, tìm hiểu, sống nhiệt tình và say mê với cuộc đời.

2. Phải có sự quan tâm đến nhu cầu của người nghe để có cách phát biểu thích hợp

Phát biểu dù là tự do cũng phải có người nghe. Phát biểu chỉ thực sự thành công khi thực sự hướng tới người nghe. Người phát biểu phải chọn đề tài phù hợp, có cách nói phù hợp với người nghe. Trong quá trình phát biểu cần quan sát nét mặt, cử chỉ,... của người nghe để có sự điều chỉnh kịp thời. Thành công của phát biểu tự do chỉ thực sự có được khi hứng thú của người nói bắt gặp và cộng hưởng với sự hứng thú của người nghe. Dĩ nhiên, không người nghe nào hứng thú với những gì đã làm cho họ nhàm chán trừ khi điều không mới được phát biểu bằng một cách nói mới.

Như vậy, tất cả các phương án trên đều là những cách khiến phát biểu tự do thành công.

Luyện tập

Bước 1: Chọn chủ đề cụ thể.

Bước 2: Kiểm tra nhanh xem vì sao mình chọn chủ đề ấy (tâm đắc? được nhiều người tán thành? chủ đề mới mẻ?...hay là tất cả những lí do đó?).

Bước 3: Phác nhanh trong óc những ý chính của lời phát biểu và sắp chúng theo thứ tự hợp lí.

Bước 4: nghĩ cách thu hút sự chú ý của người nghe (nhấn mạnh những chỗ có ý nghĩa quan trọng; đưa ra những thông tin mới, bất ngờ, có sức gây ấn tượng; lồng những nội dung phát biểu vào những câu chuyện lí thú, hấp dẫn; tìm cách diễn đạt dễ tiếp nhận và trong hoàn cảnh thích hợp có thêm sự gợi cảm hay hài hước; thể hiện sự hào hứng của bản thân qua ánh mắt, giọng nói, điệu bộ; tạo cảm giác gần gũi, có sự giao lưu giữa người nói và người nghe).

Tiếp tục sưu tầm những bài phát biểu tự do đặc sắc (Bài tập 1).

Ghi lại lời phát biểu tự do về một cuốn sách đang được giới trẻ quan tâm, yêu thích và phân tích:

Đó đã thật sự là phát biểu tự do hay vẫn là phát biểu theo chủ đề định sẵn?

So với những yêu cầu đặt ra cho những ý kiến phát biểu tự do thì lời phát biểu của bản thân có ưu điểm và hạn chế gì?

Cần bám sát khái niệm, những yêu cầu và cách phát biểu tự do để phân tích.

Thực hành phát biểu tự do

Có thể chọn một trong các đề tài sau:

Dòng nhạc nào đang được giới trẻ ưa thích?

Quan niệm thế nào về "văn hoá game"?

Tình yêu tuổi học đường-nên hay không nên?

Chương trình truyền hình mà bạn yêu thích?

Bài 20 PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh hiểu khái niệm ngôn ngữ hành chính và các đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ hành chính.

Kỹ năng: Học sinh có kỹ năng soạn thảo một số văn bản hành chính khi cần thiết.

I. VĂN BẢN HÀNH CHÍNH VÀ NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

1. Văn bản hành chính

Văn bản hành chính có thể là nghị định của Chính phủ (ban hành điều lệ bảo hiểm y tế), các văn bản của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức chính trị xã hội... như pháp lệnh, nghị quyết, thông tư, thông cáo, chỉ thị, quyết định...

Văn bản hành chính có thể là giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ của cơ quan đào tạo, giấy chứng nhận của một thủ trưởng một cơ quan nhà nước (Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời), giấy khai sinh...

Văn bản hành chính có thể là đơn, như đơn của một công nhân gửi một cơ quan Nhà nước hay do Nhà nước quản lý (đơn xin học nghề), bản khai, báo cáo, biên bản...

Điểm giống nhau và khác nhau giữa các văn bản

Giống nhau: Các văn bản đều có tính pháp lý, là cơ sở để giải quyết những vấn đề mang tính hành chính, công vụ.

Mỗi loại văn bản thuộc phạm vi, quyền hạn khác nhau, đối tượng thực hiện khác nhau.

2. Ngôn ngữ hành chính

Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong các văn bản hành chính để giao tiếp trong các cơ quan Nhà nước hay các tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là cơ quan), hoặc giữa cơ quan với người dân và giữa người dân với cơ quan, hoặc giữa những người dân với nhau trên cơ sở pháp lý.

Đặc điểm tiêu biểu về ngôn ngữ như sau:

Về cách trình bày: kết cấu thống nhất

Về từ ngữ: trong văn bản hành chính có một lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao (căn cứ..., được sự uỷ nhiệm của..., tại công văn số..., nay quyết định, chịu trách nhiệm thi hành quyết định, có hiệu lực từ ngày..., xin cam đoan...,...).

Về kiểu câu: có những văn bản tuy dài nhưng chỉ là kết cấu của một câu, (Chính Phủ căn cứ...Quyết định: điều 1, 2, 3,...). Mỗi ý quan trọng thường được tách ra và xuống dòng, viết hoa đầu dòng.

Nhìn chung, văn bản hành chính cần chính xác bởi vì đa số đều có giá trị pháp lí. Mỗi câu, chữ, con số, dấu chấm, dấu phẩy đều phải chính xác.

Ngôn ngữ hành chính không phải là ngôn ngữ biểu cảm nên các từ ngữ biểu cảm hạn chế sử dụng. Văn bản hành chính cần sự trang trọng nên thường sử dụng từ ngữ Hán-Việt.

II. ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

1. Tính khuôn mẫu

Tính khuôn mẫu của phong cách ngôn ngữ hành chính thể hiện ở kết cấu văn bản thống nhất, thường gồm ba phần: phần đầu, phần chính và phần cuối

a. Phần đầu

- Quốc hiệu và tiêu ngữ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

- Tên cơ quan ban hành văn bản, bên dưới là số hiệu văn bản

- Địa điểm, thời gian ban hành văn bản

b. Phần chính: Nội dung của văn bản

c. Phần cuối

- Chức vụ, chữ kí và họ tên của người kí văn bản, dấu của cơ quan

- Nơi nhận

Chú ý: Nếu là đơn từ kê khai thì phần cuối nhất thiết phải có chữ kí, họ tên đầy đủ của người làm đơn hoặc kê khai.

Kết cấu 3 phần có thể xê dịch một vài điểm nhỏ tùy thuộc vào những loại văn bản khác nhau, song nhìn chung đều mang tính khuôn mẫu thống nhất.

2. Tính minh xác

Văn bản hành chính được viết ra chủ yếu để thực thi, do vậy cần phải rất minh xác. Ngôn ngữ chính là "chứng tích pháp lí". Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý. Tính chính xác về ngôn từ đòi hỏi đến từng dấu chấm, dấu phẩy, con số, ngày tháng, chữ kí,...thời gian văn bản có hiệu lực. Văn bản hành chính có căn cứ pháp lí rõ ràng và thường được trình bày minh bạch theo các điều, khoản, chương, mục để người tiếp nhận lĩnh hội chính xác và thi hành nghiêm túc/

3. Tính công vụ

Ngôn ngữ hành chính dùng trong giao tiếp công vụ. Tính công vụ không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn ở phương tiện ngôn ngữ. Các từ ngữ biểu cảm bị hạn chế ở mức tối đa. Nếu có sử dụng cũng mang tính ước lệ, khuôn mẫu : *Kính chuyển, trân trọng...*

Trong văn bản của cơ quan hay tổ chức chính trị xã hội, kinh tế... người kí văn bản không kí với tư cách cá nhân mà với cương vị trách nhiệm người đại diện cho cơ quan hay tổ chức đó. Văn bản hành chính không được dùng từ địa phương, từ khẩu ngữ, dùng lớp từ ngữ toàn dân, không dùng các biện pháp tu từ hoặc lối biểu đạt hàm ý, không xoá bỏ, thay đổi, sửa chữa.

LUYỆN TẬP

Đề 1: Hãy kể tên một số loại văn bản hành chính thường liên quan đến công việc học tập trong nhà trường.

Gợi ý : Một số văn bản hành chính thường liên quan đến công việc học tập trong nhà trường: Đơn xin nghỉ học, biên bản sinh hoạt lớp, đơn xin vào Đoàn, giấy chứng nhận, sơ yếu lí lịch, bằng tốt nghiệp, giấy khai sinh, học bạ,...

Đề 2: Hãy nêu những đặc điểm tiêu biểu về cách trình bày văn bản, từ ngữ, kiểu câu của một vài loại văn bản như : Quyết định, Nghị quyết, Nghị định.

Gợi ý : Những đặc điểm tiêu biểu:

Trình bày văn bản: 3 phần

Phần đầu gồm: tên hiệu nước, tên cơ quan ra quyết định, số quyết định, ngày..tháng..năm.., tên quyết định.

Phần chính: Bộ trưởng..căn cứ...theo đề nghị...Quyết định: điều 1..., điều 2...

Phần cuối: người kí (kí tên, đóng dấu), nơi nhận.

Từ ngữ: dùng những từ ngữ hành chính (quyết định về việc..., căn cứ nghị định..., theo đề nghị của,...quyết định, ban hành kèm theo quyết định, quy định... chỉ thị, quyết định có hiệu lực, chịu trách nhiệm thi hành quyết định,...

Sử dụng câu văn hành chính (toàn bộ phần nội dung chỉ có một câu).

Đề 3: Anh (chị) hãy ghi biên bản một cuộc họp theo phong cách ngôn ngữ hành chính.

Gợi ý: Yêu cầu của biên bản một cuộc họp: chính xác về thời gian, địa điểm, thành phần. Nội dung cuộc họp cần ghi vắn tắt nhưng rõ ràng. Cuối biên bản cần có chữ kí vào biên bản của chủ toạ và thư kí cuộc họp.

Đề 4 : Anh (chị) hãy viết đơn xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Gợi ý: Yêu cầu của đơn xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Tiêu đề.

Kính gửi (Đoàn cấp trên).

Lí do xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí MINH.

Những cam kết.

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

Người viết kí và ghi rõ họ tên.

Bài 21 VĂN BẢN TỔNG KẾT

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết được đặc điểm và yêu cầu của văn bản tổng kết.

Kỹ năng: Học sinh viết được một văn bản tổng kết có nội dung và yêu cầu đơn giản.

I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN TỔNG KẾT

Trong cuộc sống, sau mỗi công việc hoặc kết thúc quá trình học tập, nghiên cứu, chúng ta thường nhìn nhận, đánh giá kết quả công việc (văn bản tổng kết hoạt động thực tiễn) hoặc quá trình học tập (văn bản tổng kết tri thức).

- Văn bản tổng kết hoạt động thực tiễn nhằm nhìn nhận, đánh giá trung thực, khách quan kết quả và rút ra các bài học kinh nghiệm khi kết thúc công việc.

- Văn bản tổng kết tri thức nhằm tổng kết các tri thức hoặc các thành tựu nghiên cứu đã đạt được.

II. CÁCH VIẾT VĂN BẢN TỔNG KẾT

1. Tìm hiểu mục đích, yêu cầu và nội dung của văn bản tổng kết

- Văn bản tổng kết hoạt động thực tiễn trình bày mục đích, yêu cầu, những hoạt động chính, bài học kinh nghiệm...

- Văn bản tổng kết tri thức trình bày khái quát các tri thức hoặc các thành tựu nghiên cứu đã đạt được.

2. Lựa chọn phong cách ngôn ngữ của văn bản tổng kết

- Văn bản tổng kết thường dùng phong cách ngôn ngữ hành chính hoặc phong cách ngôn ngữ khoa học.

Bài 22 ÔN TẬP

MỤC TIÊU

Kiến thức: Học sinh biết các nội dung cơ bản của cả ba phần: Văn học, tiếng Việt, Làm văn trong học phần Ngữ văn 4, các khái niệm văn bản, các đặc điểm cơ bản và các loại văn bản.

Kỹ năng: Học sinh nâng cao năng lực phân tích và thực hành tạo lập văn bản.

I. ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

1. Nội dung

a. Văn xuôi: Nắm vững cốt truyện, giá trị văn học của các tác phẩm, đoạn trích, các chi tiết nghệ thuật minh họa cho chủ đề.

b. Thơ: Nắm vững chủ đề, giá trị nghệ thuật, nội dung, hiểu ý nghĩa chi tiết nghệ thuật.

2. Phương pháp

Lập bảng thống kê theo từng giai đoạn văn học, từng chủ đề.

Lập bảng thống kê chi tiết với các yếu tố nghệ thuật minh họa.

Văn học: *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài), *Vợ nhặt* (Kim Lân), *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), *Tây Tiến* (Quang Dũng), *Việt Bắc* (Tố Hữu), *Sóng* (Xuân Quỳnh)

Lí luận văn học: *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* (Trần Đình Hượu)

II. ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Kiến thức

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ nằm trong hoạt động giao tiếp. Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ, nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động bao gồm cả hai quá trình: quá trình tạo lập văn bản do người nói hay người viết thực hiện, quá trình lĩnh hội văn bản do người nghe hoặc người đọc thực hiện.

Hai quá trình này có thể diễn ra đồng thời tại cùng một địa điểm (hội thoại), cũng có thể ở các thời điểm và các khoảng thời gian không cách biệt (qua văn bản viết).

Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ được sử dụng ở hai dạng; nói và viết. Hai dạng đó có sự khác biệt: Về điều kiện để tạo lập và lĩnh hội văn bản, về kênh giao tiếp, về loại tín hiệu (âm thanh hay chữ viết), về các phương tiện hỗ trợ (ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ đối với ngôn ngữ nói và dấu câu, các kí hiệu văn tự, mô hình bảng biểu đối với ngôn ngữ viết), về dùng từ, đặt câu và tổ chức văn bản,...

Hoạt động giao tiếp luôn diễn ra trong ngữ cảnh nhất định. Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng ngôn ngữ và tạo lập văn bản đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo văn bản. Ngữ cảnh bao gồm các nhân tố: nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng (bối cảnh văn hoá), bối cảnh hẹp (bối cảnh tình huống), hiện thực được đề cập đến và văn cảnh.

Nhân vật giao tiếp là nhân tố quan trọng nhất trong ngữ cảnh. Các nhân vật giao tiếp đều phải có năng lực tạo lập và năng lực lĩnh hội văn bản. Trong giao tiếp ở dạng nói, họ thường đổi vai cho nhau hay luân phiên lượt lời. Các nhân vật giao tiếp có những đặc điểm về các phương diện: vị thế xã hội, quan hệ thân sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội, vốn sống, văn hoá,... Những đặc điểm đó luôn chi phối nội dung và cách thức giao tiếp bằng ngôn ngữ. Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp sử dụng **ngôn ngữ chung của xã hội** để tạo ra lời nói-những sản phẩm cụ thể của cá nhân. Trong hoạt động đó, các nhân vật giao tiếp vừa sử dụng những yếu tố của hệ thống ngôn ngữ chung và tuân thủ những quy tắc, chuẩn mực chung, đồng thời biểu lộ những nét riêng trong năng lực ngôn ngữ cá nhân. Cá nhân sử dụng tài sản chung đồng thời cũng làm giàu thêm cho tài sản ấy.

Trong hoạt động giao tiếp, mỗi câu đều có nghĩa. Nghĩa của câu là nội dung mà câu biểu đạt. Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: nghĩa sự việc và nghĩa hình thái. Nghĩa sự việc ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Nghĩa hình thái thể hiện thái độ, tình cảm, sự nhìn nhận, đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe.

Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, các nhân vật giao tiếp cần có ý thức, thói quen và kĩ năng giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt. Mỗi cá nhân cần nắm vững các chuẩn mực về ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo ngôn ngữ theo phương thức chung. Khi cần thiết có thể tiếp nhận những yếu tố tích cực của các ngôn ngữ khác, tuy cần chống lạm dụng tiếng nước ngoài.

III. ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

1. Kiến thức

Các kiểu loại văn bản

Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi;

Phát biểu tự do;

Văn bản tổng kết.

Ngoài ra, còn có văn bản nhật dụng, gồm: kế hoạch cá nhân, quảng cáo, bản tin, văn bản tổng kết,...

Tự sự: Trình bày các sự việc, sự kiện có quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục nhằm biểu hiện con người, đời sống, tư tưởng, thái độ,...

Thuyết minh: Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả,...của sự vật, hiện tượng, vấn đề,...giúp người đọc có tri thức và thái độ đúng đắn đối với đối tượng được thuyết minh.

Nghị luận: Trình bày tư tưởng, quan điểm, nhận xét, đánh giá,...đối với các vấn đề xã hội hoặc văn học qua các luận điểm, luận cứ, lập luận có tính thuyết phục.

Cách viết văn bản

Để viết được một căn bản, cần thực hiện những công việc:

Nắm vững đặc điểm kiểu loại văn bản và mục đích, yêu cầu cụ thể của văn bản.

Hình thành ý và sắp xếp thành dàn ý cho văn bản.

Viết văn bản: Mỗi câu trong văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn. Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc. Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung và tương ứng với nội dung là hình thức thích hợp.

Tri thức văn nghị luận

Có thể chia đề tài của văn nghị luận trong nhà trường thành hai nhóm: nghị luận xã hội (các vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội) và nghị luận văn học (các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học).

Khi viết nghị luận về các đề tài đó, có những điểm chung và những điểm khác biệt:

Điểm chung: Nghị luận xã hội và nghị luận văn học đều trình bày tư tưởng, quan điểm, nhận xét đánh giá,...đối với các vấn đề nghị luận. Đều sử dụng các luận điểm, luận cứ, các thao tác lập luận có tính thuyết phục.

Điểm khác biệt: Đối với đề tài nghị luận xã hội, người viết cần có vốn sống, vốn hiểu biết thực tế, hiểu biết xã hội phong phú, rộng rãi và sâu sắc. Đối với đề tài nghị luận văn học, người viết cần có kiến thức văn học, khả năng lí giải các vấn đề văn học, cảm thụ tác phẩm, hình tượng văn học.

Lập luận trong văn nghị luận

Lập luận

Lập luận là đưa ra các lí lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người đọc (người nghe) đến một kết luận nào đó mà người viết (người nói) muốn đạt tới. Lập luận gồm những yếu tố: luận điểm, luận cứ, phương pháp lập luận.

Luận điểm

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của người viết (nói) về vấn đề nghị luận. Luận điểm cần chính xác, minh bạch. Luận cứ là những lí lẽ, bằng chứng được dùng để soi sáng cho luận điểm.

Yêu cầu cơ bản và cách xác định luận cứ cho luận điểm

Lí lẽ phải có cơ sở, phải dựa trên những chân lí, những lí lẽ đã được thừa nhận. Dẫn chứng phải chính xác, tiêu biểu, phù hợp với lí lẽ. Cả lí lẽ và dẫn chứng phải phù hợp với luận điểm, tập trung làm sáng rõ luận điểm.

Các lỗi thường gặp khi lập luận và cách khắc phục

Nêu luận điểm không rõ ràng, trùng lặp. Luận điểm không phù hợp với bản chất của vấn đề cần giải quyết. Nêu luận cứ không đầy đủ, thiếu chính xác, thiếu chân thực, trùng lặp hoặc quá rườm rà. Luận cứ không liên quan mật thiết đến luận điểm cần trình bày.

Các thao tác lập luận cơ bản

Thao tác lập luận phân tích, thao tác lập luận so sánh, thao tác lập luận bác bỏ, thao tác lập luận bình luận.

Cách tiến hành và sử dụng các thao tác lập luận trong bài nghị luận: sử dụng một cách tổng hợp các thao tác lập luận.

Bố cục của bài văn nghị luận

a. Mở bài

Có vai trò nêu vấn đề nghị luận, định hướng cho bài nghị luận và thu hút sự chú ý của người đọc (người nghe).

Yêu cầu của mở bài: Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài, hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên, tạo sự hứng thú với vấn đề được trình bày trong văn bản.

Cách mở bài: Có thể nêu vấn đề một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

b. Thân bài là phần chính của bài viết

Nội dung cơ bản của phần thân bài là triển khai vấn đề thành các luận điểm, luận cứ với cách sử dụng các phương pháp lập luận thích hợp.

Các nội dung trong phần thân bài phải được sắp xếp một cách có hệ thống, các nội dung phải có quan hệ logic chặt chẽ.

Giữa các đoạn trong thân bài phải có sự chuyển ý để đảm bảo sự liên kết giữa các ý.

c. Kết bài có vai trò thông báo về sự kết thúc của việc trình bày đề tài. Nêu đánh giá khái quát của người viết về những khía cạnh nổi bật nhất của vấn đề, gợi liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn.

Diễn đạt trong văn nghị luận

Lựa chọn các từ ngữ chính xác, phù hợp với vấn đề cần nghị luận, tránh dùng từ khẩu ngữ hoặc từ ngữ sáo rỗng, cầu kì. Kết hợp sử dụng các biện pháp tu từ vựng (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh,...) và một số từ ngữ mang tính biểu cảm, gợi hình tượng để bộc lộ cảm xúc phù hợp.

Phối hợp một số kiểu câu trong đoạn, trong bài để tránh sự đơn điệu, nặng nề, tạo nên giọng điệu linh hoạt, biểu hiện cảm xúc: câu ngắn, câu dài, câu mở rộng thành phần, câu nhiều tầng bậc,...

Sử dụng các biện pháp tu từ cú pháp để tạo nhịp điệu, nhấn mạnh rõ hơn thái độ, cảm xúc: lặp cú pháp, song hành, liệt kê, câu hỏi tu từ,...Giọng điệu chủ yếu của lời văn nghị luận là trang trọng, nghiêm túc. Các phần trong bài văn có thể thay đổi giọng điệu sao cho thích hợp với nội dung cụ thể: sôi nổi, mạnh mẽ, trầm lắng, hài hước,...

Các lỗi về diễn đạt thường gặp: Dùng từ ngữ thiếu chính xác, lặp từ, thừa từ, dùng từ ngữ không đúng phong cách, sử dụng câu đơn điệu, câu sai ngữ pháp. Sử dụng giọng điệu không phù hợp với vấn đề cần nghị luận,...

2. Kỹ năng

Tìm hiểu đề: Nghị luận xã hội hay nghị luận văn học

Thao tác lập luận: Cả hai đề đều vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận.

Khác biệt: Nghị luận xã hội chủ yếu vận dụng thao tác bình luận, nghị luận văn học chủ yếu vận dụng thao tác phân tích.

Những luận điểm cơ bản cần dự kiến cho bài viết

Lập dàn ý cho bài viết

GỢI Ý ÔN TẬP

NỘI DUNG 1. Nêu những đặc điểm của hoạt động giao tiếp trong đoạn đối thoại giữa lão Hạc và ông giáo:

Lão Hạc (nói)	Ông giáo (nói)
- <i>Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!</i>	- <i>Cụ bán rồi?</i>
- <i>Bán rồi! Họ vừa bắt xong.</i>	- <i>Thế nó cho bắt à?</i>
- <i>Khốn nạn...nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!</i>	- <i>Cụ cứ tưởng thế...để cho nó làm kiếp khác.</i>
- <i>Ông giáo nói phải!..như kiếp tôi chẳng hạn!</i>	- <i>Kiếp ai cũng thế thôi...hơn chẳng?</i>
- <i>Thế thì...kiếp chó thật sung sướng</i>	

Nững đặc điểm của hoạt động giao tiếp ở dạng ngôn ngữ nói thể hiện qua những chi tiết về sự đối vai và luân phiên lượt lời trong hoạt động giao tiếp giữa Lão Hạc và ông giáo:

Những đặc điểm của hoạt động giao tiếp ở dạng ngôn ngữ nói thể hiện qua những chi tiết:

Hai nhân vật: Lão Hạc và ông giáo luân phiên đổi vai lượt lời. Lão Hạc là người nói trước và kết thúc sau nên số lượt lời nói của lão là 5; còn số lượt lời của ông giáo là 4 Vì tức thời nên có lúc ông giáo chưa biết nói gì, chỉ hỏi cho có chuyện (*thế nó cho bắt à?*).

Đoạn trích rất đa dạng về ngữ điệu: ban đầu Lão Hạc nói với giọng thông báo (*Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!*), tiếp đến là giọng than thở, đau khổ, có lúc nghẹn lời (...). Lúc đầu, ông giáo hỏi với giọng ngạc nhiên (*Cụ bán rồi?*), tiếp theo là giọng vỗ về an ủi và cuối cùng là giọng buồn ngủi.

Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ nói ở đoạn trích trên, nhân vật giao tiếp còn sử dụng các phương tiện hỗ trợ, nhất là nhân vật Lão Hạc: lão "*cười như mếu*", "*mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những nếp nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra...*".

- Từ ngữ dùng trong đoạn trích khá đa dạng, nhất là những từ ngữ mang tính khẩu ngữ, những từ đưa đẩy, chêm xen (*đi đời rồi, rồi, à, ư, khốn nạn, chả hiểu gì đâu, thì ra,...*).

- Về câu, một mặt đoạn trích dùng những câu tỉnh lược (*Bán rồi! Khốn nạn... Ông giáo ơi!*), mặt khác nhiều câu lại có yếu tố dư thừa, trùng lặp (*Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Thì ra tôi bằng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó,...*).

Các nhân vật giao tiếp có vị thế xã hội, quan hệ thân sơ và những đặc điểm riêng biệt chi phối đến nội dung và cách thức giao tiếp:

Lão Hạc là một lão nông nghèo khổ, cô đơn. Vợ chết. Anh con trai bỏ đi làm ăn xa. Lão Hạc chỉ có "*Cậu Vàng*" là "*người thân*" duy nhất.

Ông giáo là một trí thức nghèo sống ở nông thôn. Hoàn cảnh của ông giáo cũng hết sức bi đát.

Quan hệ giữa ông giáo và lão Hạc là quan hệ hàng xóm láng giềng. Lão Hạc có việc gì cũng tâm sự, hỏi ý kiến ông giáo.

Những điều nói trên chi phối đến nội dung và cách thức nói của các nhân vật. Trong đoạn trích, ở lời thoại thứ nhất của Lão Hạc ta thấy rõ:

Nội dung của lời thoại: Lão Hạc thông báo với ông giáo về việc bán "*Cậu Vàng*".

Cách thức nói của lão Hạc: nói ngay, nói ngắn gọn, thông báo trước rồi mới hô gọi (*ông giáo ạ!*) sau.

Sắc thái lời nói: Đối với sự việc (*bán con chó*), lão Hạc vừa buồn vừa đau (*gọi con chó là "cậu Vàng", coi việc bán nó là giết nó: "đi đời rồi"*).

Đối với ông giáo, lão Hạc tỏ ra rất kính trọng vì mặc dù ông giáo ít tuổi hơn nhưng có vị thế hơn (*gọi là "ông" và thêm đệm từ "ạ" ở cuối*).

NỘI DUNG 2. Nêu nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu: "*Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết!*".

Nghĩa sự việc: thông báo việc con chó biết nó chết (cu cậu biết là cu cậu chết).

Nghĩa tình thái: Người nói rất yêu quý con chó (gọi nó là "cu cậu"). Việc con chó biết là nó chết là một bất ngờ (bấy giờ ...mới biết là...).

NỘI DUNG 3. Nêu các hoạt động giao tiếp trong đoạn trích trên.

có hoạt động giao tiếp ở dạng nói giữa hai nhân vật, đồng thời khi người đọc đọc đoạn trích lại có một hoạt động giao tiếp giữa họ với nhà văn Nam Cao

Hoạt động giao tiếp ở dạng nói giữa hai nhân vật là hoạt động giao tiếp trực tiếp có sự luân phiên đổi vai lượt lời, có sự hỗ trợ bởi ngữ điệu, cử chỉ, ánh mắt,... Có gì chưa hiểu, hai nhân vật lại có thể trao đổi qua lại.

Hoạt động giao tiếp giữa nhà văn Nam Cao và bạn đọc là hoạt động giao tiếp gián tiếp (dạng viết). Nhà văn tạo lập văn bản ở thời điểm và không gian cách biệt với người đọc. Vì vậy, có những điều nhà văn muốn thông báo, gửi gắm không được người đọc lĩnh hội hết. Ngược lại, có những điều người đọc lĩnh hội nằm ngoài ý định tạo lập của nhà văn.

NỘI DUNG 4. Giới thiệu khái quát về tác giả Tô Hoài và tác phẩm *Vợ chồng A Phủ*

NỘI DUNG 5. Giới thiệu bài thơ *Tây tiến* của Quang Dũng.

NỘI DUNG 6. Phân tích giá trị nghệ thuật của việc xây dựng tình huống truyện trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

NỘI DUNG 7. “Có ba điều trong cuộc đời mỗi người, nếu đi qua sẽ không lấy lại được: thời gian, lời nói và cơ hội”. Nêu suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên.

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

TT	TÊN CHƯƠNG, BÀI	SỐ TIẾT				
		LT	BT	TN	KT	TỔNG
Bài 1	Nghị luận về một bài thơ, một đoạn thơ	2	1			3
Bài 2	Tây tiến (<i>Quang Dũng</i>)	2				2
Bài 3	Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	2				2
Bài 4	Việt Bắc (<i>Tố Hữu</i>)	2				2
Bài 5	Phát biểu theo chủ đề	2				2
Bài 6	Thực hành một số phép tu từ ngữ âm	1				1
Bài 7	Thực hành một số phép tu từ cú pháp	1	1			2
	Bài kiểm tra số 1				2	2
Bài 8	Sóng (<i>Xuân Quỳnh</i>)	2	1			3
Bài 9	Luyện tập vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận	1	1			2
Bài 10	Ai đã đặt tên cho dòng sông? (<i>Hoàng Phủ Ngọc Tường</i>)	2	1			3
Bài 11	Vợ chồng A Phủ (<i>Tô Hoài</i>)	2	1			3
Bài 12	Nhân vật giao tiếp	1	1			3
	Bài kiểm tra số 2				2	2
Bài 13	Vợ nhặt (<i>Kim Lân</i>)	2	1			3
Bài 14	Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi	2	1			3
Bài 15	Rừng xà nu (<i>Nguyễn Trung Thành</i>)	2	1			3
Bài 16	Thực hành về hàm ý	2	1			3
Bài 17	Rèn luyện kĩ năng mở bài, kết bài trong bài văn nghị luận	2	1			3
	Bài kiểm tra số 3				2	2
Bài 18	Nhìn về vốn văn hóa dân tộc (<i>Trần Đình Huợu</i>)	2				2
Bài 19	Phát biểu tự do	2				2
Bài 20	Phong cách ngôn ngữ hành chính	2	1			3
Bài 21	Văn bản tổng kết	1	1			2
Bài 22	Ôn tập	3				3
TỔNG CỘNG		40	14		6	60